

Ngày giảng: 6A,B: 15/08/2016

Chương I. ÔN TẬP VÀ BỔ TÚC VỀ SỐ TỰ NHIÊN

Tiết 1. §1. TẬP HỢP. PHẦN TỬ CỦA TẬP HỢP

I. Mục tiêu.

1. *Kiến thức:*

- Làm quen với tập hợp, cách viết tập hợp, phần tử của tập hợp.

2. *Kỹ năng:*

* HS TB – Yếu:

- Biết dùng các thuật ngữ tập hợp, phần tử của tập hợp.
- Biết đếm đúng số phần tử của một tập hợp hữu hạn.

* HS Khá - Giới:

- Sử dụng tốt các thuật ngữ tập hợp, phần tử của tập hợp.
- Sử dụng chính xác các kí hiệu , , , .

3. *Thái độ:*

- Trung thực, cẩn thận, chính xác, tỉ mỉ.

II. Chuẩn bị :

1. *Giáo viên:*

- Bảng phụ, bút dạ, phấn màu.
- Các vật làm ví dụ về tập hợp, phần tử của tập hợp.

2. *Học sinh:*

- Ôn lại số tự nhiên đã học ở tiểu học.

III. Tiến trình lên lớp:

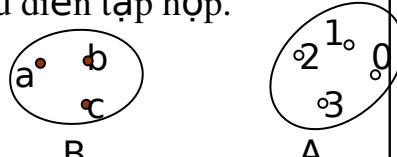
1. *Đoàn định tổ chức.*

2. *Bài mới:*

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Ghi bảng
Hoạt động 1: Giới thiệu môn Số học 6.		
<ul style="list-style-type: none">- Giới thiệu về các nội dung môn Số học 6.- Hướng dẫn cách ghi bài.- Hướng dẫn cách học môn Toán, nêu đặc trưng bộ môn.- Hướng dẫn cách học ở lớp và học ở nhà.	<ul style="list-style-type: none">- HS lắng nghe	
Hoạt động 2: Làm quen với khái niệm tập hợp.		
<ul style="list-style-type: none">- Lấy ví dụ để giới thiệu về tập hợp.	<ul style="list-style-type: none">+ Chú ý và hình dung về tập hợp.	<ul style="list-style-type: none">1.Các ví dụ về tập hợp:<ul style="list-style-type: none">- Tập hợp các đồ vật đặt trên bàn.- Tập hợp các học sinh lớp 6A.- Tập hợp các chữ cái a, b, c.
Hoạt động 3: Viết tập hợp.		

<ul style="list-style-type: none"> Đưa ra kí hiệu tập hợp. Viết một vài tập hợp làm rõ cho học sinh: các chữ, các số không cần phải theo thứ tự nhất định. Gọi các nhóm cho ví dụ về tập hợp. Từ các tập hợp nêu trên chỉ ra phần tử của tập hợp. Lấy ví dụ về tập hợp và y/c HS chỉ ra các phần tử của tập hợp đó. Đưa ra kí hiệu . 	<ul style="list-style-type: none"> Quan sát, nhận xét kí hiệu tập hợp. Viết các tập hợp theo GV. Lấy ví dụ và viết tập hợp theo nhóm. Lưu ý về phần tử của tập hợp. Chỉ ra các kí hiệu của tập hợp của các ví dụ. 	<p>2. Cách viết. Các kí hiệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Kí hiệu tập hợp bằng chữ cái in hoa: A, B, C, ... Gọi A là tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 4, ta viết : $A = \{0; 1; 2; 3\}$ hay: $\{0; 3; 2; 1\}$. Gọi B là tập hợp các chữ cái a, b, c ta viết: $B = \{a, b, c\}$ hay $B = \{c; b; a\}$. Các số 0, 1, 2, 3 là các phần tử của tập hợp A. Các chữ a, b, c là các phần tử của tập hợp B. Kí hiệu: 1 ∈ A Đọc là: 1 thuộc tập hợp A 4 ∈ A Đọc: 4 không thuộc tập hợp A
---	--	---

Hoạt động 4: Rút ra các điểm lưu ý về tập hợp.

<ul style="list-style-type: none"> Lưu ý cho học sinh về cách dùng dấu “,”, “{}” để ghi tập hợp và phần tử tập hợp. Chỉ ra cho học sinh thấy thứ tự tùy ý của các phần tử. Giới thiệu 2 cách viết tập hợp. Mỗi cách lấy 1 ví dụ minh họa. Vẽ hình, giới thiệu cách biểu diễn tập hợp bằng một vòng kính. 	<ul style="list-style-type: none"> Ghi kí hiệu, chú ý và ghi nhớ cách đọc và cách dùng kí hiệu. Ghi các phần tử của tập hợp trong dấu ngoặc nhọn. Lưu ý về thứ tự các phần tử là tùy ý. Viết tập hợp theo cách liệt kê các phần tử. Viết tập hợp bằng tiêu chí đặc trưng. Vẽ hình. Lưu ý. 	<ul style="list-style-type: none"> * Chú ý: – Cách ghi tập hợp: Dùng dấu “{}”, “,”, “;” để ghi tập hợp và các phần tử của tập hợp. Mỗi phần tử được liệt kê một lần, thứ tự tùy ý. Có hai cách viết tập hợp: Liệt kê phần tử Chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp đó. <p>Ngoài ra còn dùng vòng kính để biểu diễn tập hợp.</p> 
--	--	---

3. Củng cố:

<ul style="list-style-type: none"> Nhắc lại tập hợp, phần tử của tập hợp, kí hiệu thuộc, không thuộc, cách viết tập hợp. Làm ?1, ?2, SGK. 	<ul style="list-style-type: none"> HSTB: trả lời. HSK: thực hiện ?1 HSY: Thực hiện ?2 	
---	--	--

4. Hướng dẫn về nhà: (1')

- Xem kĩ các nội dung trong vở ghi.
- Làm BT 1 5 .SGK.

- Đọc trước §2. Tập hợp các số tự nhiên, Đ3. Ghi số tự nhiên.

Ngày giảng: 6A,B 16/08/2016

Tiết 2. §2+3. TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN - GHI SỐ TỰ NHIÊN

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức:

- Biết được tập hợp các số tự nhiên, biết các quy ước về thứ tự trong tập hợp số tự nhiên, biết biểu diễn một số tự nhiên trên tia số, nắm được điểm biểu diễn số nhỏ nằm bên trái điểm biểu diễn số lớn hơn trên tia số.
- HS hiểu thế nào là hệ thập phân, phân biệt số và chữ số trong hệ thập phân.
- Hiểu rõ trong hệ thập phân giá trị của mỗi chữ số trong một số thay đổi theo vị trí

2. Kỹ năng:

* HS TB – Yếu:

- Bước đầu sử dụng đúng các kí hiệu: $=, \neq, >, <, \geq, \leq$.
- Sắp xếp được các số tự nhiên theo thứ tự tăng hoặc giảm.
- Ghi và đọc số tự nhiên đến hàng tỉ, đọc và viết các số La Mã từ I đến XXX.

* HS Khá - Giỏi:

- Phân biệt được các tập hợp N và N^* ,
- Hiểu số và chữ số, hiểu giá trị mỗi chữ số trong cách ghi số tự nhiên hệ thập phân, biết kí hiệu ghi số La Mã.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, chính xác, tỉ mỉ.

II. Chuẩn bị :

1. Giáo viên:

- Bảng phụ, bút dạ, phấn màu, thước thẳng.

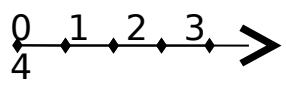
2. Học sinh:

- Ôn lại số tự nhiên đã học ở tiểu học.
- Làm bài tập về nhà.
- Đọc trước §2. Tập hợp các số tự nhiên., Đ3. Ghi số tự nhiên.

III. Tiến trình lên lớp:

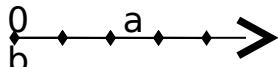
1. Ổn định tổ chức:

2. Bài mới:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Ghi bảng
Hoạt động 1. Tìm hiểu tập hợp N và tập hợp N^*		
<ul style="list-style-type: none">-Giới thiệu bài:+ Y/c HS nhớ lại về số tự nhiên đã được học ở lớp 5.+ Nhắc lại về tập hợp N và N^*+ Nếu yêu cầu thể hiện phần tử của tập hợp N	<ul style="list-style-type: none">+ Chú ý.+ Nhắc lại về số tự nhiên.+ Đối chiếu và ghi nhận-Ghi tập hợp N-Ghi tập hợp N^*+ Vẽ tia số+ Biểu diễn các số tự nhiên trên tia số.	<ul style="list-style-type: none">1. Tập hợp N và N^*:<ul style="list-style-type: none">– Tập hợp các số tự nhiên được ký hiệu là N.$N = \{0; 1; 2; 3; 4; \dots\}$– Tập hợp các số tự nhiên khác 0 được ký hiệu là N^*$N^* = \{1; 2; 3; 4; \dots\}$

trên tia số và hướng dẫn HS tiến hành biểu diễn. - HD: Vẽ tia số, biểu diễn đơn vị và biểu diễn các số lớn hơn đơn vị.	+ Thực hiện theo hướng dẫn.	
---	-----------------------------	--

Hoạt động 2. Tìm hiểu thứ tự trong tập hợp N.

Với hai số a, b khác nhau có thể xảy ra trường hợp nào khi so sánh chúng? – Hướng dẫn HS biểu diễn hai số a, b trên tia số. + Nêu và giải thích các kí hiệu $, =$. + Nếu có $a < b$ và $b < c$ hãy so sánh a và c . – Nhắc lại về số liền trước, số liền sau, hai số tự nhiên liên tiếp. – Hãy tìm số bé nhất, số lớn nhất trong tập hợp N. – Tập hợp N có bao nhiêu phần tử.	+ HSTb-K: Nêu các trường hợp: $a > b$ $a < b$. + Ghi nhận kí hiệu. $a < c$. + HSY: nhắc lại. + HSTB: trả lời + Tập hợp N có vô số phần tử.	2 . Thứ tự trong tập hợp số tự nhiên: a) Trong hai số tự nhiên khác nhau có một số nhỏ hơn số kia.  Ngoài ra còn có các kí hiệu: a b (để chỉ $a < b$ hoặc $a = b$) b) Nếu $a < b$ và $b < c$ thì $a < c$ c) Mỗi số tự nhiên điều có một số liền sau duy nhất và có một số liền trước duy nhất trừ số 0. Hai số liên tiếp hơn kém nhau 1 đơn vị. d) Số 0 là số tự nhiên nhỏ nhất. Không có số tự nhiên lớn nhất. e) Tập hợp các số tự nhiên có vô số phần tử.
--	---	--

Hoạt động 3. Tìm hiểu về số và chữ số.

– Số và chữ số có gì khác nhau? – Để viết một số tự nhiên người ta dùng những chữ số nào? → Hãy viết ra một số có bốn chữ số và đọc số đó. – Lưu ý cho HS về cách viết có khoảng cách nghìn cho dễ đọc. – Hãy xét số tự nhiên 98 763. Chữ số nào ở hàng trăm, hàng chục, hàng đơn vị?	– Suy nghĩ và trả lời. + HSTB: Trả lời – HSK :8 124 - Đọc số. + HSTB-Y: + Số 98 763 có số trăm là : 987 trăm, số chục là : 9876 chục, số nghìn là : 98 nghìn,...	3. Số và chữ số - Người ta dùng 10 chữ số để ghi số tự nhiên là : 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9.
---	---	--

Hoạt động 2. Tìm hiểu hệ thập phân.		
<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu hệ thập phân: cách ghi số tự nhiên như ta đã biết là ghi theo hệ thập phân. + Nêu đặc điểm của hệ thập phân. - Lấy ví dụ chứng tỏ mỗi chữ trong một số có vị trí khác nhau thì có giá trị khác nhau. + Giới thiệu kí hiệu \overline{ab}, \overline{abc}. + Y/c HS làm BT ?. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS chú ý + HSK: nêu + $Số 235 = 200 + 30 + 5$ $2\ 222 = 2000 + 200 + 20 + 2$ + Chú ý ghi nhận kí hiệu và cách đọc. + Làm BT ?. <p>Số tự nhiên lớn nhất có ba chữ số là 999. Số tự nhiên lớn nhất có ba chữ số khác nhau là 987.</p>	<p>4. Hệ số thập phân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong hệ thập phân cứ 10 đơn vị của một hàng bằng 1 đơn vị của hàng liền trước nó. <p>VD : 10 đơn vị = 1 chục 10 chục = 1 trăm</p> <p>Kí hiệu: \overline{ab} để chỉ số tự nhiên có hai chữ số. $\overline{ab} = a.10 + b$ $\overline{abc} = a.100 + b.10 + c$</p>
Hoạt động 3. Tìm hiểu cách ghi số La Mã.		
<ul style="list-style-type: none"> + Giới thiệu về cách ghi số La Mã. + Y/c HS quan sát và hướng dẫn một số đặc điểm của cách ghi số La Mã. - HD và y/c HS ghi số La Mã từ XX đến XXX. 	<ul style="list-style-type: none"> + Lưu ý các số La Mã từ I đến X. + Phân tích các số: $VII = V + I + I = 7$. $XVIII = X + V + III = 18$. $XXIV = XX + IV = 24$. - Ghi và đọc số La Mã từ XX đến XXX. 	<p>3. Chú ý :</p> <p>Chữ số I; V; X có giá trị tương ứng trong hệ thập phân là : 1; 5; 10.</p> <p>Các số La Mã từ I đến X : I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X.</p>

4: Hướng dẫn về nhà:

- Học kĩ bài, phân biệt số và chữ số, hiểu được cách viết số, viết số La Mã.
- Hướng dẫn và yêu cầu HS làm BT 11 – 15 .SGK.
- Xem mục có thể em chưa biết.
- Đọc trước §4. Số phần tử của tập hợp. Tập hợp con.

Tiết 3. §4. SỐ PHẦN TỬ CỦA TẬP HỢP. TẬP HỢP CON

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức:

- Hiểu một tập hợp có thể có hữu hạn phần tử, có thể có vô số phần tử hoặc không có phần tử nào. Biết được tập hợp con, hai tập hợp bằng nhau.
- Biết các ký hiệu: $\emptyset, \{ \}$.

2. Kỹ năng:

* HS TB – Yếu:

- Bước đầu đếm đúng số phần tử của một tập hợp hữu hạn và biết các cách viết một tập hợp

* HS Khá – Giỏi:

- Viết đúng tập hợp bằng hai cách, chỉ ra được số phần tử của tập hợp, sử dụng được kí hiệu .
- Kiểm tra được một tập hợp có là tập hợp con của tập hợp kia hay không, sử dụng được các kí hiệu $\emptyset, \{ \}$.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, chính xác, tỉ mỉ.

II. Chuẩn bị :

1. Giáo viên:

- Bảng phụ, bút dạ, phấn màu, thước thẳng.

2. Học sinh:

- Đọc trước §4. Số phần tử của tập hợp. Tập hợp con.

III. Tiến trình lên lớp:

1. Ôn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

Hãy viết tập hợp A các số tự nhiên nhỏ hơn 9 bằng hai cách.

Gọi học sinh trình bày lời giải – nhận xét, cho điểm.

Đáp án: $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8\}$

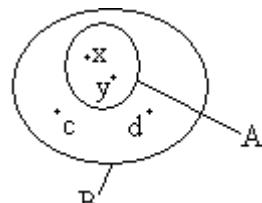
$A = \{x \in N \mid x < 9\}$.

3. Bài mới:

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Nội dung
Hoạt động 1. Xác định số phần tử của một tập hợp.		
+ Cho 4 ví dụ về các tập hợp có số phần tử khác nhau: 1 phần tử, 2 phần tử, nhiều phần tử và có vô số phần tử. - Y/c HS quan sát các tập hợp và xác định số phần tử Giới thiệu vd SGK. Cho	+ Ghi các tập hợp, quan sát. - HSY: \rightarrow Tập hợp A có 1 phần tử. Tập hợp B có 2 phần tử.	1. Số phần tử của một tập hợp. Cho các tập hợp: $A = \{5\}$ $B = \{x; y\}$. $C = \{1; 2; 3; \dots; 100\}$ $N = \{0; 1; 2; 3; \dots\}$

<p>hs nhận xét về số phần tử trong mỗi tập hợp.</p> <p>→ Hãy kết luận chung về số phần tử của tập hợp</p> <p>+ Y/c HS làm ?1.</p> <p>+ Y/c HS làm ?2.</p> <p>- Tập hợp các số tự nhiên x có mấy phần tử ?</p> <p>→ Chốt lại các nội dung.</p>	<p>Tập hợp C có 100 phần tử.</p> <p>Tập hợp N có vô số phần tử.</p> <p>-HSK: trả lời</p> <p>+Làm BT ?1: HSTB</p> <p>Tập hợp D có 1 phần tử</p> <p>Tập hợp H có 11 phần tử</p> <p>Tập hợp E có 2 phần tử</p> <p>?2: HSK</p> <p>Không có số tự nhiên x nào để $x + 5 = 2$</p> <p>- Không có phần tử nào.</p>	<p>* <u>Chú ý:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> Tập hợp không có phần tử nào gọi là tập hợp rỗng. <p>Kí hiệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Một tập hợp có thể có 1 phần tử, có thể có nhiều phần tử và cũng có thể không có phần tử nào.
---	---	--

Hoạt động 2. Tìm hiểu tập hợp con.

<p>+ Cho hai tập hợp bằng vòng kín: $A = \{x, y\}$; $B = \{x, y, c, d\}$. Nhận xét về các phần tử trong tập hợp E và F.</p> <p>-Y/c HS viết các phần tử của hai tập hợp A, B.</p> <p>- Các phần tử của tập hợp A có phải là phần tử của tập hợp B hay không?</p> <p>→ Giới thiệu về tập hợp con và kí hiệu.</p> <p>+ Gọi HS làm ?3 - SGK</p> <p>+ Nêu ví dụ và giới thiệu về hai tập hợp bằng nhau.</p> <p>- Cho HS làm bài 16. SGK</p>	<p>+ Quan sát, vẽ hai tập hợp A, B.</p> <p>- HSY: l^n b[[ng.</p> <p>- Viết: $A = \{x, y\}$; $B = \{x, y, c, d\}$</p> <p>- Các phần tử của tập hợp A đều là phần tử của tập hợp B.</p> <p>+HS: ghi bài</p> <p>?3: HSK</p> <p>M A; M B; A B; B A.</p> <p>+ HS: lắng nghe</p> <p>- HS: Cả lớp thực hiện.</p> <p>- HSTB-K:lên bảng</p>	<p>2. <i>Tập hợp con.</i></p>  <p>* Nếu mọi phần tử của tập hợp A đều thuộc tập hợp B thì tập hợp A gọi là tập hợp con của tập hợp B.</p> <p>Kí hiệu : A ⊂ B hoặc A ⊆ B.</p> <p>* Chú ý : Nếu A ⊂ B và B ⊂ A thì ta nói A và B là hai tập hợp bằng nhau. Kí hiệu A = B.</p> <p>* Bài 16/sgk/T13</p> <ul style="list-style-type: none"> a) có 1 phần tử b) có 1 phần tử c)có vô số phần tử d) không có phần tử nào
---	--	--

4: Hướng dẫn về nhà:

- Học kĩ về số phần tử của một tập hợp, tập hợp con.
- Hướng dẫn và yêu cầu HS làm BT 18 – 20 .SGK.

- Tiết sau Luyện tập.

Tiết 4. LUYỆN TẬP

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức:

- Củng cố kiến thức về tập hợp, tập hợp con, hai tập hợp bằng nhau.

2. Kỹ năng:

* HS TB - Yếu:

- Tìm được số phần tử của một tập hợp, kiểm tra được một tập hợp có là tập hợp con của tập hợp kia hay không.

* HS Khá – Giỏi:

- Viết thành thạo tập hợp bằng hai cách, chỉ ra được số phần tử của tập hợp, sử dụng được kí hiệu .

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, chính xác, tỉ mỉ.

II. Chuẩn bị :

1. Giáo viên:

- Bảng phụ, bút dạ, phấn màu, thước thẳng.

2. Học sinh:

- Làm bài tập về nhà.

III. Tiễn trinh lận líp:

1. Ổn định tổ chức:(1')

2. Kiểm tra bài cũ:(5')

BT: Hãy viết các tập hợp sau bằng hai cách:

a) Tập hợp A các số tự nhiên không vượt quá 6.

b) Tập hợp B các số tự nhiên lớn hơn 5 nhưng nhỏ hơn 6.

→ Gọi học sinh trình bày lời giải – nhận xét, cho điểm.

Đáp án: $A=\{0;1;2;3;4;5;6\}$

$B = .$

3. Bài mới:

Hoạt động của Gv	Hoạt động của Hs	Nội dung
Hoạt động 1. Ôn bài cũ. (5')		
+ Gọi HS nhắc lại về cách viết tập hợp. + Khi nào thì tập hợp A được gọi là con của tập hợp B?	+ HSTB: trả lời + Nếu mọi phần tử của tập hợp A đều thuộc tập hợp B thì tập hợp A gọi là tập hợp con của tập hợp B.	*Kiến thức cần nhớ – Các cách viết tập hợp – Tập hợp con
Hoạt động 2. Luyện tập. (33')		
+ Gọi HS sửa BT 19 – SGK. – Gọi HS lên bảng trình	+ HSY đọc BT 19 + HSK: lên bảng	<i>Bài 19. SGK</i> $A=\{0;12;3;4;5;6;7;8;9\}$ $B=\{0;1;2;3;4;5\}$

<p>bày lời giải.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét, khẳng định kết quả. + Y/c HS đọc BT 22 - SGK. – Số chẵn là số như thế nào? Hãy kể một vài số chẵn. - Gọi HS lên bảng làm BT. <p>+ HD cách tính số phần tử trong các tập hợp số chẵn và số lẻ liên tiếp như SGK để HS giải BT 23.</p> <p>+ Y/c HS thảo luận nhóm để làm BT 24.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các nhóm liệt kê các phần tử để dễ nhận xét. - Y/c đại diện các nhóm báo cáo kết quả. <p>- Nhận xét, chốt lại nội dung.</p> <p>- Gọi HS nhắc lại cách giải các BT vừa luyện tập.</p> <p>- Chốt lại các nội dung, phương pháp giải các BT.</p>	<p>+ Nhận xét, sửa bài.</p> <p>+HSTB: Số chẵn là số có chữ số tận cùng là 0;2;4;6;8</p> <p>Các số chẵn: 2;4; 8; 10; 16; 28; 36; 100...</p> <p>a) C = {0; 2; 4; 6; 8} b) L = {11; 13; 15; 17; 19; 19} c) A = { 18; 20; 22} d) B = { 25; 27; 29; 31} D = { 21; 23; 25; ...; 99}</p> <p>Tập hợp D có $(99-21):2 + 1 = 40$ phần tử $E = \{32; 34; 36; ...; 96\}$ Tập hợp E có $(96-32):2 + 1 = 33$ phần tử + Các nhóm HS thảo luận làm BT 24.</p> <p>- Báo cáo kết quả. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9\}$ $B = \{ 0; 2; 4; 6; 8; 10; 12; ... \}$ $N^* = \{1; 2; 3; 4;\}$</p> <p>- HS trả lời. - HS lắng nghe.</p>	<p>B A $A = \{x \in N x < 10\}$ $B = \{x \in N x = 5\}.$ <i>Bài 22. SGK</i> a) C = {0; 2; 4; 6; 8} b) L = {11; 13; 15; 17; 19} c) A = { 18; 20; 22} d) B = { 25; 27; 29; 31}</p> <p><i>Bài 23. SGK</i> $D = \{ 21; 23; 25; ...; 99\}$ Tập hợp D có $(99-21):2 + 1 = 40$ phần tử $E = \{32; 34; 36; ...; 96\}$ Tập hợp E có $(96-32):2 + 1 = 33$ phần tử <i>Bài 24. SGK</i> A N B N N^* N</p>
---	--	---

4: Hướng dẫn về nhà. (1')

- Học kĩ về cách viết tập hợp số phần tử của một tập hợp, tập hợp con.
- Bài tập về nhà: Bài 25.SGK.
- Đọc trước §5. Phép cộng và phép nhân.

Tiết 5. §5. PHÉP CỘNG VÀ PHÉP NHÂN**I. Mục tiêu.****1. Kiến thức:**

- Biết các tính chất của phép cộng và phép nhân trong tập hợp các số tự nhiên

2. Kỹ năng:*** HS TB – Yếu:**

- Bước đầu vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối trong tính toán.

*** Rèn luyện kỹ năng tính toán đơn giản*****HS Khá - Giới:**

- Tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý.
- Làm được các phép tính cộng và nhân với các số tự nhiên

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, chính xác, tỉ mỉ.

II. Chuẩn bị :**1. Giáo viên:**

- Bảng phụ, bút dạ, phấn màu, thước thẳng.

2. Học sinh:

- Đọc trước §5. Phép cộng và phép nhân.

III. Tiến trình lên lớp:**1. Ổn định tổ chức:(1')****2. Kiểm tra bài cũ:(8')**

BT: Cho hai tập hợp $A = \{3; 4; 5; 6; \dots; 45\}$

$$B = \{3; 5; 7; 9; \dots; 45\}.$$

a) Dùng ký hiệu để chỉ mối quan hệ giữa hai tập hợp A và B.

b) Tổng số phần tử của cả hai tập hợp trên là bao nhiêu?

→ Gọi học sinh trình bày lời giải – nhận xét, cho điểm.

3. Bài mới:

Hoạt động của Gv	Hoạt động của Hs	Nội dung
Hoạt động 1. Nhắc lại về phép cộng và phép nhân. (15')		
<p>+ Lấy ví dụ về phép cộng, y/c HS tính: $5 + 7 = ?$ $30 + 55 = ?$ → Hãy nhắc lại tên gọi của các số trong bài toán cộng. + Lấy ví dụ về phép nhân, y/c HS tính: $13 \cdot 17 = ?$ $620 \cdot 21 = ?$</p>	<p>+ HSY: $5 + 7 = 12$ $30 + 55 = 85$</p> <p>- HSTB: Nêu tên gọi của các số: số hạng, số hạng, tổng. - HSK : $13 \cdot 17 = 221$ $620 \cdot 21 = 13\ 020$</p> <p>- HSTB: thừa số, thừa</p>	<p>1. Tổng và tích hai số tự nhiên: Phép cộng: $a + b = c$ (số hạng) (số hạng) (tổng)</p> <p>Phép nhân: $a \cdot b = d$ (thừa số) (thừa số) (tích)</p>

<p>→ Y/c HS xác định tên gọi của các số trong bài toán nhân.</p> <p>+ Y/c HS làm ?1: điền số thích hợp vào chỗ trống trong bảng.</p> <p>- GV: dùng bảng phụ ghi?</p> <p>1</p> <p>+ Y/c HS làm tiếp ?2:</p>	<p>số, tích.</p> <p>+HSTB-Y : Làm ?1:</p> <table border="1"> <tr><td>a</td><td>12</td><td>21</td><td>1</td><td>0</td></tr> <tr><td>b</td><td>15</td><td>0</td><td>48</td><td>15</td></tr> <tr><td>a</td><td>27</td><td>21</td><td>49</td><td>15</td></tr> <tr><td>+b</td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr><td>a .b</td><td>180</td><td>0</td><td>48</td><td>0</td></tr> </table> <p>?2: a) Tích của một số với số 0 thì bằng 0 b) Nếu tích của hai thừa số mà bằng 0 thì có ít nhất một trong hai thừa số bằng 0.</p>	a	12	21	1	0	b	15	0	48	15	a	27	21	49	15	+b					a .b	180	0	48	0
a	12	21	1	0																						
b	15	0	48	15																						
a	27	21	49	15																						
+b																										
a .b	180	0	48	0																						

Hoạt động 2. Tìm hiểu tính chất của phép cộng và phép nhân. (20')

<p>+ Lấy ví dụ về tính chất giao hoán ? y/c HS tính.</p> <p>→ Giới thiệu về tính chất giao hoán của phép cộng, nhân -? y/c HS ghi công thức + Tương tự, lấy ví dụ, y/c HS thực hiện và rút ra công thức các tính chất kết hợp, cộng với 0, nhân với 1 và tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng. -GV: cho HS làm ?3</p>	<p>+ HSY: Tính</p> $5.7 = ?$ $7.5 = ?$ $36 + 20 = ?$ $20 + 36 = ?$ <p>+ Hs: Lắng nghe – Ghi công thức.</p> <p>+ HSK: trật lê</p> <p>- HSK: lên bảng</p> <p>- HS thực hiện.</p>	<p>2. Tính chất của phép cộng và phép nhân số tự nhiên * Tính chất của phép cộng : Tính giao hoán : $a + b = b + a$. Tính kết hợp : $(a + b) + c = a + (b + c)$ Cộng với số 0: $a + 0 = a$ * Tính chất của phép nhân: Tính giao hoán : $a . b = b . a$ Tính kết hợp : $(a . b).c = a .(b . c)$ Nhân với số 1: $a . 1 = 1.a = a$ Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng: $a(b + c) = ab + ac$?3 a) $46 + 17 + 54 = (46 + 54) + 17 = 100 + 17 = 117$ b) $4.37.25 = (4.25).37 = 3700$ c) $87.36 + 87.64 = 87.(36 + 64) = 8700$</p>

4. Hướng dẫn về nhà. (1')

- Học kỹ tính chất của phép cộng và phép nhân.
- Hướng dẫn và yêu cầu HS làm bài tập 28, 29, 30 .SGK.
- Tiếp sau Luyện tập 1.
- Chuẩn bị: Mang máy tính bỏ túi.

Tiết 6. LUYỆN TẬP 1

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức:

- Củng cố các phép tính cộng, nhân với các số tự nhiên, các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối.

2. Kỹ năng:

* HS TB – Yếu:

- Rèn kỹ năng tính nhanh, tính nhẩm, sử dụng máy tính bỏ túi.
- Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối trong tính toán..

* HS Khá – Giỏi:

- Tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, chính xác, tỉ mỉ.

II. Chuẩn bị :

1. Giáo viên:

- Bảng phụ, bút dạ, phấn màu, thước thẳng.

2. Học sinh:

- Làm bài tập về nhà.
- Mang máy tính bỏ túi.

III. Tiến trình lên lớp:

1. Ổn định tổ chức:(1')

2. Kiểm tra bài cũ:(6')

BT: Thực hiện phép tính:

a) $125 + 345 + 75 + 55$

b) $21 + 157 + 279 + 43$.

→ Gọi học sinh trình bày lời giải – nhận xét, cho điểm.

3. Bài mới:

Hoạt động của Gv	Hoạt động của Hs	Nội dung
Hoạt động 1. Ôn bài cũ. (6')		
+Y/c HS nhắc lại các tính chất của phép cộng và phép nhân.	+ HSY: Trả lời	+ <i>Tính chất:</i> $a + b = b + a$. $(a + b) + c = a + (b + c)$
-Y/c HS ghi công thức các tính chất: giao hoán, kết hợp, cộng với 0, nhân với 1, tính chất phân phối của	+ HSTB: lên bảng	$a + 0 = a$ $a \cdot b = b \cdot a$ $(a \cdot b) \cdot c = a \cdot (b \cdot c)$ $a \cdot 1 = 1 \cdot a = a$ $a(b + c) = ab + ac$

phén nhân đối với phép cộng.		
Hoạt động 2. Luyện tập. (22')		
<p>+ Y/c HS đọc lại <i>Bài 30. SGK.</i> và lên sửa bài.</p> <p>→ Tích a.b = 0 khi nào?</p> <p>– Để làm câu 30b) ta áp dụng tính chất nào?</p> <p>+Gọi HS làm <i>Bài 31. SGK.</i></p> <p>-Gọi HS nhận xét BT: thực hiện phép cộng như thế nào nhanh nhất?</p> <p>-Gọi HS lên bảng làm bài.</p> <p>-Gọi HS nhận xét và sửa.</p> <p>+ Y/c HS làm BT 32.</p> <p>- Ở bt 32 nêu ra hai trường hợp, cho các em nhận xét trường hợp nào nhanh hơn? Cho 2 em lên bảng làm.</p> <p>+Y/c các nhóm phối hợp, để làm BT 33.</p>	<p>+ Đọc BT 30, chuẩn bị lên sửa bài.</p> <p>+ HSK :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tích a.b = 0 khi a = 0 hoặc b = 0. - HSTB: „p đồng t/c: a.1 = a <p>+ Đọc đề <i>Bài 31. SGK.</i></p> <p>+ HSK:</p> $20+21+22+\dots+30 = (20+30) + (21+29) + (22+28) + (23+27) + (24+26) + 25 = 50 + 50 + 50 + 50 + 50 + 25 = 275.$ <p>- HSTB: l^n b^{\frac{n}{2}}</p> $996 + 45 = 996 + (41 + 4) = (996 + 4) + 41 = 1000 + 41 = 1041.$ $37 + 198 = (35 + 2) + 198 = 35 + (198 + 2) = 35 + 200 = 235$ <p>+Làm BT 33:</p> $1, 1, 2, 3, 5, 8, 13, 21, 34, 55,$	<p><i>Bài 30. SGK/T17.</i> Tìm x:</p> <p>a) $x - 34 = 0$ $x = 34$</p> <p>b) $18.(x - 16) = 18$ $(x - 16) = 1$ $x = 16 + 1$ $x = 17.$</p> <p><i>Bài 31. SGK. T17</i></p> <p>a) $135 + 360 + 65 + 40 = (135+65) + (360+40) = 200 + 400 = 600.$</p> <p>b) $463 + 318 + 137 + 22 = (465 + 137) + (318 + 22) = 600 + 340 = 940.$</p> <p>c) $20 + 21 + \dots + 29 + 30 = (20+30)+(21+29)+(22+28)+\dots+25 = 5. 50 + 25 = 275.$</p> <p><i>Bài 32. SGK. T17</i></p> <p>a) $996 + 45 = 996 + (41 + 4) = (996 + 4) + 41 = 1000 + 41 = 1041.$</p> <p>b) $37 + 198 = (35 + 2) + 198 = 35 + (198 + 2) = 35 + 200 = 235$</p> <p><i>Bài 33. SGK. T17</i></p> <p>1, 1, 2, 3, 5, 8, 13, 21, 34, 55, ... </p>
Hoạt động 3. Sử dụng MTĐT bỏ túi. (10')		
<p>- Gv treo bảng phụ, yêu cầu HS đọc BT 34</p> <p>- Giới thiệu các phím cần thiết.</p> <p>Hướng dẫn các em sử dụng máy tính để thực hiện phép cộng.</p>	<p>Các em thực hiện trên máy của mình như hướng dẫn.</p> <p>Làm BT 34</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tìm hiểu cách bấm máy + Thực hiện phép tính. 	<p><i>Bài 34. SGK. T17</i></p> <p>Cộng bằng MTĐT bỏ túi.</p>

3: Hướng dẫn về nhà. (1')

- Học kỹ tính chất của phép cộng và phép nhân.

- Chuaân bò caùc baøi taäp luyeän taäp 2 (sgk :tr 19;20).
- Xem muïc coù theå em chöa bieát (sgk: tr 18;19).
- Tiết sau Luyệñ tập

Tiết 7. LUYỆN TẬP 2

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức:

- Cung cấp các phép tính cộng, nhân với các số tự nhiên, các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối.

2. Kỹ năng:

* HS TB – Yếu:

- Rèn kỹ năng tính nhanh, tính nhẩm, sử dụng máy tính bỏ túi.
- Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối trong tính toán..

* HS Khá – Giỏi:

- Tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý.

3. Thời độ:

- Trung thực, cẩn thận, chính xác, tỉ mỉ.

II. Chuẩn bị :

1. Giáo viên:

- Phấn màu, thước thẳng.

2. Học sinh:

- Làm bài tập về nhà.
- Mang máy tính bỏ túi.

III. Tiến trình lên lớp:

1. Ổn định tổ chức:(1')

2. Kiểm tra bài cũ:(8')

Bài 35. SGK: Hãy tìm các tích bằng nhau mà không cần tính kết quả của mỗi tích:

$$15.2.6; \quad 4.4.9; \quad 5.3.12; \quad 8.18; \quad 15.3.4; \quad 8.2.9.$$

* Đáp án: $15.2.6 = 3.5.12 = 15.3.4$ (đều bằng 15.12)

$$4.4.9 = 8.18 = 8.2.9 \text{ (đều bằng } 8.18 \text{ hoặc } 16.9\text{).}$$

→ Gọi học sinh trình bày lời giải – nhận xét, cho điểm.

3. Bài mới:

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Nội dung
Hoạt động 1. Giải bài tập luyện tập. (20')		
<ul style="list-style-type: none"> + Y/c HS đọc và suy nghĩ cách làm BT 36. - Hãy ghi lại công thức tính chất kết hợp của phép nhân. - HD HS áp dụng tính chất để tính. + Hãy nhắc lại tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng. - Hướng dẫn HS áp 	<ul style="list-style-type: none"> + Đọc và suy nghĩ cách làm BT 36. - HSTB: ghi cung thọc - HSK: $a(b+c) = a.b + a.c$ - Chú ý tìm hiểu cách tính 	<p>Bài 36. SGK. 19</p> <p>a) $15.4 = (15.2).2 = 30.2 = 60$</p> <p>$25.12 = (25.4).3 = 100.3 = 300$</p> <p>$125.16 = (125.8).2 = 1000.2 = 2000$</p> <p>b) $25.12 = 25(10 + 2) = 25.10 + 25.2 = 250 + 50 = 300$</p> <p>* $34.11 = 34(10 + 1)$</p>

dụng tính chất phân phối để tính nhanh. - Y/c HS đọc và suy nghĩ cách làm BT 37. + Giới thiệu công thức tổng quát $a(b - c) = ab - ac$. Giải thích bài mẫu của SGK. - Hướng dẫn HS áp dụng tính chất phân phối để tính nhẩm. + HD HS sử dụng máy tính điện tử bỏ túi để thực hiện phép nhân.	nhanh. Thực hiện tính tương tự. - Đọc BT 37. + Lưu ý tính chất mới: $a(b-c) = a.b - a.c$ – Chú ý tìm hiểu và áp dụng tính nhanh. + Sử dụng MTĐT bỏ túi để làm BT 38 – Bấm theo hướng dẫn – Bấm thực hiện phép tính theo yêu cầu.	$= 34.10 + 34 = 340 + 34 = 374$ $* 47.101 = 47(100 + 1) = 47.100 + 47 = 4700 + 47 = 4747$ <i>Bài 37. SGK. T19</i> $16.19 = 16(20 - 1) = 16.20 - 16 = 320 - 16 = 304.$ $46.99 = 46(100 - 1) = 46.100 - 46 = 4600 - 46 = 4554.$ $35.98 = 35(100 - 2) = 35.100 - 35.2 = 3500 - 70 = 3430.$ <i>Bài 38. SGK. T19</i> Thực hiện phép nhân bằng MTĐT bỏ túi.
--	--	--

Hoạt động 2. Kiểm tra 15 phút.

Đề bài

Câu 1. Tính nhanh:

- a) $35 + 238 + 165$
- b) $27.46 + 54.27$

Câu 2. Tìm x, biết: $3x - 7 = 8$

Hướng dẫn chấm

Câu	Nội dung	Điểm
1	a) $35 + 238 + 165 = 35 + 165 + 238 = 200 + 238 = 438$	1.0
	b) $27.46 + 54.27 = 27(46 + 54) = 27.100 = 2700$	1.0
2	$3x - 7 = 8$ $3x = 8 + 7$ $3x = 15$ $x = 15 : 3$ $x = 5$	1.0 1.0 1.0 1.0

4: Hướng dẫn về nhà. (1')

- Học kỹ tính chất của phép cộng và phép nhân, xem lại các bài tập đã chữa.
- Bài tập về nhà: 39, 40 .SGK.
- Đọc trước §6. Phép trừ và phép chia

Tiết 8. §6. PHÉP TRỪ VÀ PHÉP CHIA

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức:

- Học sinh biết phép trừ hai số tự nhiên
- Hiểu thế nào là phép chia hết và phép chia có dư.
- chữ số.

2. Kỹ năng:

* HS TB – Yếu:

- Rèn kỹ năng tính nhanh, tính nhẩm.
- Bước đầu làm được các phép chia hết và phép chia có dư trong trường hợp số chia không quá ba chữ số.

* HS Khá – Giỏi:

- Tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý.
- Làm được các phép tính trừ và chia với các số tự nhiên

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, chính xác, tỉ mỉ.

II. Chuẩn bị :

1. Giáo viên:

- Bảng phụ, bút dạ, phẩn màu, thước thẳng.

2. Học sinh:

- Đọc trước Đ6. Phép trừ và phép chia.
- Mang máy tính bỏ túi.

III. Tiến trình lên lớp:

1. Ôn định nghĩa:(1')

2. Kiểm tra bài cũ:(8')

BT: Tính nhanh:

$$\text{a) } 17.99; \quad \text{b) } 58.101$$

→ Gọi học sinh trình bày lời giải – nhận xét, cho điểm.

3. Bài mới:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Ghi bảng
Hoạt động 1: Ôn tập về phép trừ hai số tự nhiên. (15')		
+ Hãy tìm số tự nhiên x sao cho $x+2=5$. - Giới thiệu phép trừ : $a - b = c$. Cho hs nêu ý nghĩa của các số a, b, c. - Làm vd : tìm số tự nhiên x biết $x + 2 = 5$. Cách làm như ở tiểu	+ Suy nghĩ tìm x: $x + 2 = 5$ $x = 5 - 2$ $x = 3$. - HS trả lời. a) $a - a = 0$ b) $a - 0 = a$ c) $a - b = c$ khi $a > b$ Số bị trừ – Số trừ = hiệu Số bị trừ = Số trừ + hiệu	I. Phép trừ hai số tự nhiên. $a - b = c$ a : số bị trừ, b : số trừ, c : hiệu. Vd : tìm x biết : $x + 2 = 5$ $x = 5 - 2$ $x = 3$.

<p>học.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ`nhà`xem phân biếu diễn cách tìm hiệu nhờ tia số SGK. + Y/c HS làm ?1. Lưu ý số bị trừ phải luôn lớn hơn số trừ. Nhắc loại mối quan hệ giữa các số trong phép trừ. 	<p>$\text{Số trừ} = \text{Số bị trừ} - \text{hiệu}$</p> <ul style="list-style-type: none"> + Quan sát ví dụ. - Tìm số x. 	<p>Cho hai số tự nhiên a và b, nếu có số tự nhiên x sao cho $b + x = a$ thì ta có phép trừ $a - b = x$</p> <p>?1.</p>
---	---	---

Hoạt động 2. Tìm hiểu phép chia hết và phép chia có dư. (20')

<ul style="list-style-type: none"> + Lấy ví dụ về bài toán phép chia hết và phép chia có dư. - Giới thiệu $a : b = c$. Nêu ý nghĩa của a, b, c trong phép chia trên. - Giới thiệu phép chia có dư. Ví dụ $12 : 5$ + Y/c HS làm ?2 và ?3. cho các nhóm thi đua làm nhanh ?3. + Nhận xét – sửa bài. - Còn thời gian cho HS làm bài 41, 42. SGK. 	<p>a : số bị chia b : số chia c : thương</p> <p>a) $0 : a = 0$ (a ≠ 0) b) $a : a = 1$ (a ≠ 0) c) $a : 1 = a$</p> <table border="1" data-bbox="501 1298 988 1572"> <tbody> <tr> <td>Số bị chia</td><td>600</td><td>1312</td><td>15</td><td></td></tr> <tr> <td>Số chia</td><td>17</td><td>32</td><td>0</td><td>13</td></tr> <tr> <td>Thương</td><td>35</td><td>41</td><td></td><td>4</td></tr> <tr> <td>Số dư</td><td>5</td><td>0</td><td></td><td>15</td></tr> </tbody> </table>	Số bị chia	600	1312	15		Số chia	17	32	0	13	Thương	35	41		4	Số dư	5	0		15	<p>2. Phép chia hết và phép chia có dư. VD: Tìm x biết :</p> <p>a) $3.x = 12$ b) $5.x = 12$</p> <p>$3.x = 12$ $x = 12 : 3$ $x = 12 : 3$ Không có $x = 4$ số tự nhiên x nào để $5.x = 12$.</p> <p>a) Chia hết: $a : b = c$ Cho hai số tự nhiên a và b, nếu có số tự nhiên x sao cho $b . x = a$ thì ta có phép chia hết $a : b = x$.</p> <p>b) Chia có dư: $a = b.q + r$ Số dư bao giờ cũng nhỏ hơn số chia. Số chia bao giờ cũng khác 0.</p>
Số bị chia	600	1312	15																			
Số chia	17	32	0	13																		
Thương	35	41		4																		
Số dư	5	0		15																		

4. Hướng dẫn về nhà. (1')

- Học kĩ phần ghi nhớ.
- Hướng dẫn và yêu cầu HS làm bài tập 43, 44, 45, 46.SGK.
- Tiếp sau Luyện tập 1.
- Chuẩn bị: Mang máy tính bỏ túi.

Tiết 9. LUYỆN TẬP 1

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức:

- Cung cấp các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với các số tự nhiên.
 - Cung cấp phép chia hết và phép chia có dư.
- chữ số.

2. Kỹ năng:

* HS TB – Yếu:

- Rèn kỹ năng tính nhanh, tính nhẩm.
- Làm được các phép chia hết và phép chia có dư trong trường hợp số chia không quá ba chữ số.

* HS Khá - Giỏi:

- Tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, chính xác, tỉ mỉ.

II. Chuẩn bị :

1. Giáo viên:

- Bảng phụ, bút dạ, phấn màu, thước thẳng.

2. Học sinh:

- Làm bài tập về nhà.
- Mang máy tính bỏ túi.

III. Tiến trình lên lớp:

1. Ổn định tổ chức:(1')

2. Kiểm tra bài cũ:(8')

BT: Tìm số x thuộc N biết:

$$a) (x - 35) - 120 = 0; \quad b) 124 + (118 - x) = 217.$$

→ Gọi học sinh trình bày lời giải – nhận xét, cho điểm.

Đáp án: a) x = 115; b) x = 25.

3. Bài mới:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Ghi bảng
Hoạt động 1. Ôn bài cũ. (3')		
+ Y/c HS nhắc lại tính chất của phép cộng.	+ Nhắc lại các tính chất cơ bản của phép cộng.	
Hoạt động 2. luyện tập. (22')		
+ Gọi HS sửa BT 43 – SGK. Nếu gọi a (g) là khối lượng của quả bí, hãy tìm số a! + Y/c HS làm BT 47 –	+ Đọc lại BT 43, sửa bài. + Suy nghĩ cách tìm số a. + Tìm a = ? quan sát hình 18 – SGK. + Xem lại câu a, b – BT	$Bài 43. SGK.T23$ $a + 100 = 1000 + 500$ $a = 1500 - 100$ $a = 1400 (g).$ $Bài 47. SGK.T24$

<p>SGK.</p> <p>→ Hãy nhắc lại cách tìm số trừ trong phép trừ.</p> <p>→ Muốn tìm số hạng chưa biết ta làm thế nào?</p> <p>+ Y/c HS đọc BT 48 và giải thích VD SGK.</p> <p>→ Công vào một số và trừ đi cùng số đó thì tổng như thế nào?</p> <p>+ Hướng dẫn HS cách tính nhẩm để làm BT 49.</p> <p>→ Ta thêm bớt như thế nào để tính nhanh và hợp lí.</p>	<p>KT.</p> <p>+ Muốn tìm số trừ ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.</p> <p>+ Số hạng chưa biết bằng tổng trừ đi số hạng đã biết.</p> <p>+ Tổng không thay đổi.</p> <p>+ Đọc BT 49, suy nghĩ tìm cách làm theo hướng dẫn.</p> <p>+ Ta lấp để số kia chẵn, để tính.</p>	<p>c) $156 - (x + 61) = 82$ $x + 61 = 156 - 82 = 74$ $x = 74 - 61$ $x = 13.$</p> <p>Bài 48. SGK.24 $*35 + 98$ $= (35 - 2) + (98 + 2)$ $= 33 + 100 = 133.$</p> <p>*$46 + 29 = (46+4)+(29-4)$ $= 50+25 = 75.$</p> <p>Bài 49. SGK.T24 $*321 - 96$ $= (321+4) - (96+4)$ $= 225.$</p> <p>*$1354 - 997$ $= (1354+3) - (997+3)$ $= 357.$</p>
--	---	--

Hoạt động 3. Sử dụng MTĐT bỏ túi. (5')

<p>+ Y/c HS đọc BT 50 – SGK và quan sát bảng hướng dẫn cách sử dụng MTĐT bỏ túi.</p>	<p>+ Đọc BT 50. + Quan sát tìm hiểu cách thực hiện.</p>	<p>Bài 50. SGK.T24 $425 - 257 = 168$ $91 - 56 = 35$ $82 - 56 = 17$ $652 - 46 - 46 - 46 = 487.$</p>
--	--	--

Hoạt động 4. Chơi trò giải đố. (5')

<p>+ Gọi HS đọc câu đố. → Hướng dẫn và y/c HS lên bảng diễn số thích hợp. + Nhận xét.</p>	<p>+ Đọc bài + Suy nghĩ tìm cách giải đố. + Lên bảng diễn số.</p>	<p>Bài 51. SGK.T25</p> <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr> <td style="text-align: center;">4</td><td style="text-align: center;">9</td><td style="text-align: center;">2</td></tr> <tr> <td style="text-align: center;">3</td><td style="text-align: center;">5</td><td style="text-align: center;">7</td></tr> <tr> <td style="text-align: center;">8</td><td style="text-align: center;">1</td><td style="text-align: center;">6</td></tr> </table> <p>Tổng đều bằng: $8 + 5 + 2 = 15.$</p>	4	9	2	3	5	7	8	1	6
4	9	2									
3	5	7									
8	1	6									

3: Hướng dẫn về nhà. (1')

- Xem kỹ các BT đã giải, ghi nhớ cách tính nhẩm.
- Bài tập về nhà: 52, 53.SGK.
- Làm bài tập:
 - 1) Tính nhẩm: a) $46 + 29$ b) $321 - 98$; c) $357 - 201$.
 - 2) Tìm x, biết: a) $(x + 30) - 46 = 29$; b) $(x + 997) - 1354 = 0$.
- Tiếp sau Luyện tập 2.
- Chuẩn bị: Mang máy tính bỏ túi.

Tiết 10. LUYỆN TẬP 2

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức:

- Cung cấp các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với các số tự nhiên.
- Cung cấp phép chia hết và phép chia có dư.

chữ số.

2. Kỹ năng:

* HS TB – Yếu:

- Rèn kỹ năng tính nhanh, tính nhẩm.
- Làm được các phép chia hết và phép chia có dư trong trường hợp số chia không quá ba chữ số.

* HS Khá - Giỏi:

- Tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lý.

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, chính xác, tỉ mỉ.

II. Chuẩn bị :

1. Giáo viên:

- Bảng phụ, bút dạ, phao màu, thước thẳng.

2. Học sinh:

- Làm bài tập về nhà.
- Mang máy tính bỏ túi.

III. Tiến trình lên lớp:

1. Ổn định tổ chức:(1')

2. Kiểm tra bài cũ:(8')

BT: Tìm số x thuộc N biết: a) $x : 3 = 41$; b) $3 \cdot x = 216$.

→ Gọi HS lên bảng ghi lời giải, nhận xét – cho điểm.

Đáp án: a) $x = 41 \cdot 3 = 123$; b) $x = 216 : 3 = 72$.

3. Bài mới:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Ghi bảng
	Hoạt động 1. Ôn bài cũ. (5')	

<ul style="list-style-type: none"> + Gọi HS nêu điều kiện để thực hiện được phép trừ. + Phép chia hết khi nào và chia có dư khi nào? + Nhắc lại các nội dung cần nhớ. 	<ul style="list-style-type: none"> + Nêu điều kiện để có $a - b$ trong tập hợp số tự nhiên. + Nhắc lại về phép chia hết và phép chia có dư. 	<ul style="list-style-type: none"> *Phép trừ: $a - b$ thực hiện được khi $a \geq b$. *Phép chia số a cho số b (b khác 0) $a = b.q + r$ ($0 \leq r < b$) - Khi $r = 0$ thì là phép chia hết. - Khi r khác 0 là phép chia có dư.
Hoạt động 2. Luyện tập. (30')		
<ul style="list-style-type: none"> + Y/c HS đọc đề và làm BT 52- SGK. - Nêu ví dụ, HD HS thực hiện: $14 . 50 = (14:2) . (50.2)$ $= 7 . 100 = 700$. - Chúng ta đã tác động như thế nào đối với bài toán ban đầu? Tương tự cho bài còn lại. - Ví dụ : $2100 : 50 = (2100.2) : (50.2)$ $= 4200 : 100 = 42$. <ul style="list-style-type: none"> - Chúng ta đã tác động như thế nào đối với bài toán ban đầu? Tương tự cho bài còn lại. $*132 : 12 = (120 + 12) : 12$ $= 120 : 12 + 12 : 12 = 10 + 1 = 11$ - Chúng ta đã tác động như thế nào đối với bài toán ban đầu? Tương tự cho bài còn lại. <ul style="list-style-type: none"> + Y/c HS làm BT 53 Có 20000đ mua được bao nhiêu quyển vở loại 2000đ? Với 21000đ mua được bao nhiêu? Tương tự với câu b. + Hướng dẫn HS tìm cách giải BT 54. - Một toa chở được bao 	<ul style="list-style-type: none"> + Đọc BT 52, tìm hiểu cách làm. Nhân và chia cả hai thừa số cho cùng một số thích hợp. Cùng nhân một số thích hợp cho số chia và số bị chia. Phân tích số bị chia ra thành tổng hai số hạng đều chia hết cho số chia. + Đọc và tìm hiểu cách làm BT 53. Mua được 10 quyển. Cũng mua được 10 quyển và dư 1000đ + Đọc bài, suy nghĩ trả lời. Một toa chở được : $8 . 12$ Số toa cần thiết : $1000 : (8 . 12)$ 	<p><i>Bài 52. SGK.T25</i></p> <p>a) $14 . 50 = (14 : 2) . (50 . 2)$ $= 7 . 100 = 700$.</p> <p>$16 . 25 = (16 : 4) . (25 . 4)$ $= 4 . 100 = 400$</p> <p>b) $2100 : 50 = (2100.2) : (50.2)$ $= 4200 : 100 = 42$. $1400 : 25 = (1400 . 4) : (25 . 4)$ $= 5600 : 100 = 56$</p> <p>c) $132 : 12 = (120 + 12) : 12$ $= 120 : 12 + 12 : 12$ $= 10 + 1 = 11$</p> <p>$96 : 8 = (80 + 16) : 8$ $= 80 : 8 + 16 : 8$ $= 10 + 2 = 12$</p> <p><i>Bài 53. SGK.T25</i></p> <p>a) $21000 = 2000 . 10 + 1000$ Tâm mua được 10 quyển tập loại 1.</p> <p>b) Tương tự mua được 14 quyển vở loại 2.</p> <p><i>Bài 54. SGK.T25</i></p> <p>Mỗi toa chở được : $8 . 12 = 96$ (người)</p> <p>Phân bổ số người như</p>

nhiêu hành khách? Với 1000 người cần bao nhiêu toa?	. 12)	sau: $1000 = 96 \cdot 10 + 40$ Vậy cần ít nhất 11 toa để chở 1000 khách.
---	-------	---

4. Hướng dẫn về nhà. (1')

- Xem kĩ các BT đã giải, ghi nhớ cách tính nhẩm.
- Làm các bài tập trong SBT.
- Đọc có thể em chưa biết.
- Đọc trước §7. Lũy thừa với số mũ tự nhiên. Nhân hai lũy thừa cùng cơ số.

Tiết 11. §7. LŨY THÙA VỚI SỐ MŨ TỰ NHIÊN NHÂN HAI LŨY THÙA CÙNG CƠ SỐ.

I. Mục tiêu.

1. Kiến thức:

- Hiểu được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên thực chất là phép nhân các thừa số bằng nhau, biết các khái niệm: cơ số, số mũ, biết công thức nhân hai lũy thừa cùng cơ số

2. Kỹ năng:

* HS TB – Yếu:

- Thực hiện được các phép nhân các lũy thừa cùng cơ số (với số mũ tự nhiên).

* HS Khá – Giỏi:

- Thực hiện đúng các phép nhân các lũy thừa cùng cơ số (với số mũ tự nhiên).

3. Thái độ:

- Trung thực, cẩn thận, yêu thích môn học.

II. Chuẩn bị :

1. Giáo viên:

- Bảng phụ, bút dạ, phấn màu, thước thẳng.

2. Học sinh:

- Đọc trước §7. Lũy thừa với số mũ tự nhiên. Nhân hai lũy thừa cùng cơ số.

III. Tiến trình lên lớp:

1. Ôn định nghĩa:(1')

2. Kiểm tra bài cũ:(8')

BT: Tìm số x thuộc \mathbb{N} biết:

$$a) 12.(x - 1) = 0; \quad b) 0: x = 0. (x \neq 0).$$

→ Gọi HS lên bảng ghi lời giải, nhận xét – cho điểm.

Đáp án: a) $x = 1$; b) $x \in \mathbb{N}^*$.

3. Bài mới:

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS	Ghi bảng
Hoạt động 1. Tìm hiểu lũy thừa với số mũ tự nhiên.(15'')		
+ Y/c HS tính: $2.2.2$ → Giới thiệu lũy thừa $2^3, a^4, 3^3, \dots$	+ Tính: $2.2.2 = 8$ Lưu ý về cách viết gọn: $2.2.2 = 2^3$.	1. Lũy thừa với số mũ tự nhiên:

<p>+ Từ ví dụ, y/c HS cho biết kết quả: $a^n = ?$</p> <p>+ Chỉ ra cơ số và số mũ.</p> <p>→ Lấy VD, y/c HS chỉ ra cơ số và số mũ.</p> <p>+ Y/c HS đọc ?1, tìm hiểu nội dung bằng và diễn vào chỗ trống.</p> <p>+ Giới thiệu tên gọi “bình phương”, “lập phương”.</p> <p>+ Nêu quy ước về giá trị của a^1.</p>	<p>$a.a.a.a = a^4$, $3.3.3 = 3^3$</p> <p>+ Rút ra định nghĩa về luỹ thừa với cơ số tự nhiên.</p> <p>+ Quan sát VD và trả lời.</p> <p>+ Đọc ?1: Tìm hiểu nội dung Điền nội dung thích hợp vào chỗ trống.</p> <p>+ Lưu ý tên gọi của a^2, a^3.</p> <p>+ Ghi nhận quy ước.</p>	<p>Luỹ thừa bậc n của số a là tích của n thừa số bằng nhau mỗi thừa số bằng a. $a^n = \underbrace{a.a...a}_{n \text{ thừa số}} \quad (a \neq 0).$</p> <p>Số a gọi là cơ số Số n gọi là số mũ.</p> <p>*Chú ý: (SGK)</p> <p>*Quy ước: $a^1 = a$</p>
--	---	---

Hoạt động 2. Tìm hiểu phép nhân hai luỹ thừa cùng cơ số. (20')

<p>+ Y/c HS tính: $2^2.2^3$ $a^3.a^2$.</p> <p>→ Gọi HS quan sát, rút ra cách thực hiện phép nhân hai luỹ thừa cùng cơ số.</p> <p>+ Khẳng định lại công thức và y/c HS diễn đạt lại bằng lời.</p> <p>+ Y/c HS làm ?2: Viết tích của hai luỹ thừa sau thành một luỹ thừa:</p> <p>→ Số a có mũ mấy? Nếu còn thời gian cho HS làm bài tập 56 .SGK.</p>	<p>+ Thực hiện: $2^2.2^3 = (2.2).(2.2.2) = 2^5 = 2^{3+2}$. $a^3.a^2 = (a.a.a).(a.a) = a^5 = a^{3+2}$.</p> <p>+ Nhận xét, nêu cách nhân hai luỹ thừa cùng cơ số: giữ nguyên cơ số, cộng hai số mũ với nhau.</p> <p>+ Diễn đạt công thức bằng lời.</p> <p>+ Áp dụng làm BT ?2. $\rightarrow a = a^1$. HS làm bài.</p>	<p>2. Nhân hai luỹ thừa cùng cơ số: VD: $a^m.a^n = a^{m+n}$ (Giữ nguyên cơ số, cộng hai số mũ với nhau).</p> <p>?2: $x^5.x^4 = x^{5+4} = x^9$ $a^4.a = a^4.a^1 = a^{4+1} = a^5$</p>
---	--	---

4. Hướng dẫn về nhà. (1')

- Xem kĩ lý thuyết, học thuộc công thức.
- Làm các bài tập 57 – 60 .SGK
- Tiếp sau luyện tập.

Tiết 12: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức:

- Củng cố khắc sâu kiến thức về luỹ thừa với số mũ tự nhiên, nhân hai luỹ thừa cùng cơ số. HS phân biệt được cơ số, số mũ, nắm được công thức nhân hai luỹ thừa cùng cơ số

2. Kỹ năng:

+ **HSTB-Y:** Bước đầu biết viết gọn một tích nhiều thừa số bằng nhau bằng cách dùng luỹ thừa, biết tính giá trị của luỹ thừa, bước đầu thực hiện được phép nhân hai luỹ thừa cùng cơ số.

+ **HS khá:** Viết gọn được một tích nhiều thừa số bằng nhau bằng cách dùng luỹ thừa, tính thành thạo giá trị của luỹ thừa và thực hiện được thành thạo phép nhân hai luỹ thừa cùng cơ số.

3. Thái độ: Thấy được lợi ích của cách viết gọn bằng luỹ thừa.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bài soạn, SGK, TLTK, phẩn màu. Bảng phụ ghi đề bài 63 SGK - 28.

2. Học sinh: Đọc trước bài mới, dụng cụ học tập.

III. TIẾN TRÌNH TRÊN LỚP

1. Ôn định nghĩa

2. Kiểm tra bài cũ:

BT: Tính :

a) $2^2; 2^3; 2^4$. b) $5^2; 5^3; 5^4$.

→ Gọi HS lên bảng ghi lời giải, nhận xét – cho điểm.

3. Bài mới:

HĐ của GV	HĐ của HS	Ghi bảng
Ôn bài cũ: <ul style="list-style-type: none"> + Gọi HS nhắc lại công thức tính luỹ thừa. + Hãy nhắc lại công thức nhân hai luỹ thừa cùng cơ số. Giải bài tập luyện tập: <ul style="list-style-type: none"> + Y/c HS đọc BT 62 Y/c hãy tính các luỹ thừa với cơ số 10. ? Hãy so sánh số chữ số 0 và số mũ ở hai vế rồi rút ra nhận xét. 	<ul style="list-style-type: none"> + HSY Nhắc lại công thức luỹ thừa $a^n = \underbrace{a.a...a}_{n \text{ thừa số}} \quad (a \neq 0).$ <p>a: cơ số, n: số mũ</p> <ul style="list-style-type: none"> + HSY đọc BT 62, tìm cách giải. + HSTB, K trình bày lời giải. + Quan sát số chữ số 0 và số mũ trong các 	<p>Luỹ thừa:</p> $a^n = \underbrace{a.a...a}_{n \text{ thừa số}} \quad (a \neq 0).$ <p>a: cơ số, n: số mũ</p> <p>Bài 62(SGK - 28)</p> <p>a) $10^2 = 10.10 = 100$ $10^3 = 10.10.10 = 1000$ $10^4 = 10.10.10.10 = 10000$... $10^6 = 10.10.10.10.10.10$</p>

<p>+ Treo bảng phụ BT 63. Y/c HS xét các câu a, b, c câu nào đúng, câu nào sai? GV chốt lại</p> <p>Bài 64 (SGK-T29): Yêu cầu HS làm bài tập ra nháp</p> <p>Gọi 2 HS lên bảng làm bài GV chốt lại kiến thức tổng bài</p>	<p>trường hợp, HS Số chữ số 0 bằng với số mũ.</p> <p>+ Đọc BT 63 – Suy nghĩ tìm cách làm.</p> <p>- HS làm bài tập ra nháp + 2HSTB, khá lên bảng làm bài - HS khác nhận xét</p>	<p>= 1000000. b) $1000 = 10^3$ $1000000 = 10^6$ $1 \text{ t} \ddot{\text{i}} = 10^9$ $\underbrace{10 \dots 0}_{12 \text{ số}} = 10^{12}$.</p> <p>Bài 63 (SGK - 28)</p> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th>Câu</th> <th>Đúng</th> <th>Sai</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>a) $2^3 \cdot 2^2 = 2^6$</td> <td></td> <td>X</td> </tr> <tr> <td>b) $2^3 \cdot 2^2 = 2^5$</td> <td>X</td> <td></td> </tr> <tr> <td>c) $5^4 \cdot 5 = 5^4$</td> <td></td> <td>X</td> </tr> </tbody> </table> <p>Bài 64(SGK-T29):</p> <p>a) $2^3 \cdot 2^2 \cdot 2^4 = 2^{3+2+4} = 2^9$ b) $10^2 \cdot 10^3 \cdot 10^5 = 10^{2+3+5} = 10^{10}$ c) $x \cdot x^5 = x^{1+5} = x^6$ d) $a^3 \cdot a^2 \cdot a^5 = a^{3+2+5} = a^{10}$</p>	Câu	Đúng	Sai	a) $2^3 \cdot 2^2 = 2^6$		X	b) $2^3 \cdot 2^2 = 2^5$	X		c) $5^4 \cdot 5 = 5^4$		X
Câu	Đúng	Sai												
a) $2^3 \cdot 2^2 = 2^6$		X												
b) $2^3 \cdot 2^2 = 2^5$	X													
c) $5^4 \cdot 5 = 5^4$		X												

4. Cung cõi:

- Nhắc lại về luỹ thừa và phép nhân hai luỹ thừa cùng cơ số.
- Nêu lại cách giải các BT vừa làm.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học kĩ về luỹ thừa, ghi nhớ công thức nhân hai luỹ thừa cùng cơ số.
- Hướng dẫn và y/c HS làm BT từ 65; 66 SGK - 29
- Xem trước công thức chia hai luỹ thừa cùng cơ số.

- HD Bài 66 : $11^2 = 121; 111^2 = 12321$
Dù $1111^2 = 1234321$

- HD bài tập 65 SGK - 29:

So sánh

a) $2^3 = 8; 3^2 = 9$
 $2^3 < 3^2$

b) C1:

$$2^4 = 16; 4^2 = 16$$

$$2^4 = 4^2$$

C2:

$$4^2 = (2 \cdot 2)^2 = 2^2 \cdot 2^2 = 2^4$$

$$c) 8^2 = (2^3)^2 = 2^3 \cdot 2^3 = 2^6$$

Tiết 13: CHIA HAI LUỸ THỪA CÙNG CƠ SỐ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Nắm được quy tắc chia 2 luỹ thừa cùng cơ số, quy ước $a^0 = 1$ ($a \neq 0$)

2. Kỹ năng:

+ HSTB-Y: Bước đầu biết vận dụng quy tắc chia 2 luỹ thừa cùng cơ số vào làm bài tập.

+ HS khá: Vận dụng thành thạo quy tắc chia chia 2 luỹ thừa cùng cơ số vào làm bài tập. Rèn cho HS kỹ năng chính xác khi vận dụng quy tắc nhân và chia 2 luỹ thừa cùng cơ số.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bài soạn

2. Học sinh: Ôn công thức nhân hai luỹ thừa cùng cơ số.

III. TIẾN TRÌNH TRÊN LỚP:

1. Ôn định lớp.

2. Kiểm tra bài cũ:

HS: Viết công thức tổng quát phép nhân hai luỹ thừa cùng cơ số.

Áp dụng tính: $5^3 \cdot 5^4 = 5^{3+4} = 5^7$

3. Bài mới.

ĐVĐ: $10 : 2 = 5$ vậy $a^{10} : a^2 = ?$

HĐ của GV	HĐ của HS	Ghi bảng
Ví dụ - y/c HS đọc và làm ?1 ? Trong phép nhân muôn tìm thừa số chưa biết ta làm ntn.	- HS làm ?1 HSTB, Y trả lời - Vận dụng: $a \cdot b = c$ $(a, c \neq 0)$ $c : a = b$ $c : b = a$	1. Ví dụ: ?1 a) $5^3 \cdot 5^4 = 5^7$ $5^7 : 5^3 = 5^4 (= 5^{7-3})$ $5^7 : 5^4 = 5^3 (= 5^{7-4})$ b) $a^5 \cdot a^4 = a^9$ $a^9 : a^5 = a^4 (a \neq 0)$ $a^9 : a^4 = a^5$
Tổng quát ? Nhận xét gì về cơ số, số mũ của các luỹ thừa trong các ví dụ. - Thông qua các VD, gợi ý cho ta quy tắc chia 2 luỹ thừa cùng cơ số ?	- HSTB, K Cơ số giữ nguyên, số mũ của thương là hiệu số mũ. - HS dự đoán: $a^m : a^n$ với $m > n$	2. Tổng quát: + Với $m > n$: $a^m : a^n = a^{m-n}$ $(a \neq 0)$ + Với $m = n$: $a^m : a^n = 1 (a \neq 0)$ - Quy ước: $a^0 = 1 (a \neq 0)$

<ul style="list-style-type: none"> - GV thông báo tổng quát SGK - Lưu ý trong phép chia phải có đk $a \neq 0$ - Gv: Hd học sinh về nhà đọc chú ý/SGK ? Nhắc lại quy tắc chia - Y/c HS đọc và làm ?2 - Y/c HS đọc và tìm hiểu <p>Bài 67 SGK</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS yếu đọc - Hs: Chú ý - HS TB: Quy tắc chia: + Giữ nguyên cơ số. + Trừ số mũ (không chia) - HSTB, Y đọc và làm ?2 - HSTB, Y làm và lên bảng trình bày 	<p>Tổng quát : $a^m : a^n = a^{m-n}$ $(a \neq 0; m, n)$</p> <p>*Chú ý: (SGK)</p> <p>?? a) 7^8; b) x^3; c) a^0</p> <p>Bài 67 SGK - 30: a) 3^4; b) 10^6; c) a^5 ($a \neq 0$)</p>
---	---	---

4. Củng cố:

- GV trích lại các kiến thức cơ bản cần ghi nhớ.
- Yêu cầu học sinh làm vào vở các Bài 68, 69. SGK

Bài 68 (SGK- 30)

a) Cách 1:

$$\begin{array}{r} 2^{10} \quad 1024 \\ 2^8 \quad 256 \\ \hline & 1024 : 256 \quad 4 \end{array}$$

Cách 2: a) $2^{10} : 2^8 = 2^{10-8} = 2^2 = 4$

- b) $4^6 : 4^3 = 4^{6-3} = 4^3 = 64$
- c) $8^5 : 8^4 = 8^{5-4} = 8^1 = 8$
- d) $7^4 : 7^4 = 7^{4-4} = 7^0 = 1$

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học theo vở ghi và SGK.
- Làm các bài tập 69, 72(SGK - 30) Bài 96, 100 SBT - 17
- HD Bài 72:
GV giới thiệu về số chính phương là số bằng bình phương của một số tự nhiên
a) $1^3 + 2^3 = 1 + 8 = 9 = 3^2$
vậy tổng $1^3 + 2^3$ là một số chính phương.
b) c) làm tương tự.

Ngày giảng: 6A: 07/09/2016 6B: 08/09/2016

Tiết 14: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. **Kiến thức:** Học sinh được củng cố quy tắc chia 2 lũy thừa cùng cơ số, quy ước $a^0 = 1$ ($a \neq 0$)

2. **Kỹ năng:**

+ HSTB-Y: Bước đầu biết vận dụng quy tắc chia 2 lũy thừa cùng cơ số vào làm bài tập

+ HS khá: Vận dụng thành thạo quy tắc chia 2 lũy thừa cùng cơ số vào làm bài tập. Rèn cho HS kỹ năng chính xác khi vận dụng quy tắc nhân và chia 2 lũy thừa cùng cơ số.

3. **Thái độ:** Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ:

1. **Giáo viên:** Một số dạng bài tập.

2. **Học sinh:** Ôn công thức chia hai lũy thừa cùng cơ số.

Làm bài tập giáo viên đã cho về nhà

III. TIẾN TRÌNH TRÊN LỚP:

1. **Ôn định lớp.**

2. **Kiểm tra bài cũ:**

HS1: Viết công thức tổng quát phép chia hai lũy thừa cùng cơ số.

Áp dụng tính: $7^9 : 7^4 = 7^{9-4} = 7^5$

HS 2: **Chữa bài tập 69 SGK - 30:**

$$3^3 \cdot 3^4 = 3^7$$

$$5^5 : 5 = 5^4$$

$$2^3 \cdot 4^2 = 2^7$$

3. **Bài mới.**

HĐ của GV	HĐ của HS	Ghi bảng
Cho HS làm bài tập		Bài tập 96(SBT - 17):
Bài tập 96(SBT - 17): Viết kết quả phép tính dưới dạng một lũy thừa:	- HS Tb lên bảng làm	Viết kết quả phép tính dưới dạng một lũy thừa: a) $5^6 : 5^3 = 5^3$
Gọi 1 HS đọc đầu bài	- HS yếu đọc bài	b) $a^4 : a = a^3$ ($a \neq 0$)
Nêu cách làm	- HS TB nêu cách làm	
Gọi 1 HS lên bảng làm	- HS TB lên bảng làm	

Gọi HS khác nhận xét	- HSK: nhận xét	
<p>Bài tập 100(SBT - 17): Viết kết quả phép tính dưới dạng một lũy thừa: Gọi 1 HS đọc đầu bài Nêu cách làm Gọi 1 HS lên bảng làm Gọi HS khác nhận xét</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS Tb-K:lên bảng làm - HS yếu đọc bài - HS TB nêu cách làm - HS TB lên bảng làm - HS khác nhận xét 	<p>Bài tập 100(SBT - 17): Viết kết quả phép tính dưới dạng một lũy thừa: a) $3^{15} : 3^5 = 3^{10}$ b) $4^6 : 4^6 = 4^0$ c) $9^8 : 9^2 = 9^6$</p>

4. Cửng cỡ:

- ? Nhắc lại quy tắc chia
- HS TB trả lời: Quy tắc chia:
- + Giữ nguyên cơ số.
- + Trừ số mũ (không chia)
- GV chốt lại các kiến thức cơ bản cần ghi nhớ.
- Yêu cầu học sinh làm vào vở các Bài 8.1 SBT - 18:
 $4^6 : 4^3 = 4^3$

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học theo vở ghi và SGK.
- Xem lại các bài tập đã chưa, đọc trước bài "Thứ tự thực hiện các phép tính"

Ngày giảng: 6A,B: 10/09/2016

Tiết 15: THỨ TỰ THỰC HIỆN CÁC PHÉP TÍNH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nắm được qui ước về thứ tự thực hiện các phép tính.

2. Kỹ năng:

- + HSTB-Y: Bước đầu biết vận dụng các quy ước để tính được giá trị biểu thức.
- + HS khá: Vận dụng thành thạo các quy ước để tính đúng giá trị biểu thức.

Rèn luyện cho HS tính cẩn thận, chính xác trong tính toán.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bài soạn, phẩn màu.

2. Học sinh: Ôn lại thứ tự thực hiện các phép tính đã học ở Tiểu học

III. TIẾN TRÌNH TRÊN LỚP

1. Ôn định rõ chữ.

2. Kiểm tra bài cũ

Nhắc lại các phép toán trên số tự nhiên?

Thứ tự thực hiện các phép toán đã học ở tiểu học ?

Tính a) $5 + 3 - 2$

b) $16 : 4 \cdot 3$

3. Bài mới

HĐ của Gv	HĐ của Hs	Ghi bằng
Nhắc lại về biểu thức <ul style="list-style-type: none"> - GV giới thiệu biểu thức và giới thiệu 1 số cũng là 1 biểu thức. ? Cho VD về biểu thức - GV: Mỗi số cũng được coi là một biểu thức (VD: số 5) - Trong biểu thức có thể có dấu ngoặc để chỉ thức tự thực hiện các phép tính. - Y/c HS đọc chú ý (SGK) ? Nếu chỉ cộng trừ hoặc nhân chia thì thực hiện như thế nào. Gọi 1 HS đưa ra tại chỗ thực hiện ví dụ.	<ul style="list-style-type: none"> - HSTB, Y lấy ví dụ - HSY nêu VD. <ul style="list-style-type: none"> - HSTB trả lời - HSY đứng tại chỗ thực hiện VD1 theo thứ tự. - HSTB trả lời - HS khá thực hiện làm VD2. HS làm bài tập ra nháp 1 HS lên bảng làm ? Đối với biểu thức chưa dấu ngoặc thì thứ tự thực hiện như thế nào	1. Nhắc lại về biểu thức <ul style="list-style-type: none"> + Các dãy tính: $5 + 3 - 2$; $16 : 4 \cdot 3$; 4^2 là các biểu thức. <p>*VD: (SGK - 31)</p> 2. Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức. <p>a) Đối với biểu thức không có dấu ngoặc:</p> <p>VD1: $48 - 32 + 8 = 16 + 8 = 24$. $60 : 2 \cdot 5 = 30 \cdot 5 = 150$.</p> <p>VD2: $4 \cdot 3^2 - 5 \cdot 6 = 4 \cdot 9 - 5 \cdot 6 = 36 - 30 = 6$</p> <p>Bài 73 a(SGK -32)</p> <p>a) $5 \cdot 4^2 - 18 : 3^2 = 5 \cdot 16 - 18 : 9 = 80 - 2 = 78$</p> <p>b) Đối với biểu thức có dấu ngoặc: () [] {} VD (SGK- 32) $100 : \{2.[52 - (35 - 8)]\} = 100 : \{2.[52 - 27]\} = 100 : \{2.25\} = 100 : 50 = 2$</p>
<ul style="list-style-type: none"> - Y/c HS đọc VD và nêu thứ tự thực hiện - GV HD học sinh làm 	<ul style="list-style-type: none"> - HS theo dõi cách làm - HS làm theo HD của giáo viên. 	

<p>- Cho HS làm bài 73 d (SGK)</p> <p>Gọi 1 HS lên bảng trình bày</p> <p>- Y/c HS làm ?1 theo nhóm bàn</p> <p>? Nêu thứ tự thực hiện các phép tính</p> <p>Gọi 1 HS lên bảng làm</p> <p>Gọi HS nhận xét, sửa chữa.</p> <p>- Y/c HS thực hiện nhóm bàn làm ?2 và đại diện 2 nhóm lên bảng trình bày</p> <p>GV nx và chốt lại</p>	<p>- HS cả lớp làm bài tập</p> <p>- HS khá lên bảng trình bày</p> <p>- HSY đứng tại chỗ thực hiện ?1a</p> <p>- HSTB lên bảng thực hiện ?1a</p> <p>- 1 HS TB lên bảng làm ?1b)</p> <p>HS khác nhận xét, sửa chữa.</p> <p>- HS làm bài theo nhóm bàn thực hiện y/c</p> <p>Hai HS lên bảng làm bài</p> <p>HS dưới lớp nx bài của các bạn</p>	<p>Bài 73d (SGK - 32)</p> <p>d) $80 - [130 - (12 - 4)^2]$ $= 80 - [130 - 8^2]$ $= 80 - [130 - 64]$ $= 80 - 66 = 14$</p> <p>?1 Tính.</p> <p>a) $6^2 : 4 \cdot 3 + 2 \cdot 5^2$ $= 36 : 4 \cdot 3 + 2 \cdot 25$ $= 9 \cdot 3 + 50$ $= 27 + 50 = 77$</p> <p>b) $2 \cdot (5 \cdot 4^2 - 18)$ $= 2 \cdot (5 \cdot 16 - 18)$ $= 2 \cdot (80 - 18)$ $= 2 \cdot 62$ $= 124$</p> <p>?2 Tìm x.</p> <p>a) $(6x - 39) : 3 = 201$ $6x - 39 = 201 \cdot 3$ $6x = 603 + 39$ $6x = 642$ $x = 107$</p> <p>b) $23 + 3x = 5^6 : 5^3$ $23 + 3x = 5^3$ $3x = 125 - 23$ $3x = 102$ $x = 34$</p>
--	---	---

4. Cúng cỗ

- Yêu cầu học sinh nhắc lại thứ tự thực hiện các phép tính.

- Giáo viên chốt lại các kiến thức cần ghi nhớ.

- Cho HS làm bài tập 73 (SGK - 32) b, c.

Bài 73 (SGK - 32):

$$b) 3^3 \cdot 18 - 3^3 \cdot 12 = 162$$

$$c) 39 \cdot 213 + 87 \cdot 39 = 11700$$

Lưu ý: Lời giải sai $2 \cdot 5^2 = 10^2$; $6^2 : 4 \cdot 3 = 6^2 : 12$

5. Hướng dẫn về nhà:

- Nắm chắc thứ tự thực hiện các phép tính.

- BTVN: 74, 75, 77 (SGK - 32)

HD Bài 74: Làm tương tự như ?2

Tiết 16: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Củng cố khắc sâu tính chất của các phép tính để tính nhanh, hợp lí trong các bài toán tính giá trị của biểu thức, tìm số chưa biết...

2. Kỹ năng:

+ HSY: Bước đầu biết vận dụng các tính chất, công thức để làm đúng các bài tập về tính giá trị biểu thức.

+ HSTB: Biết vận dụng các tính chất, công thức để làm đúng các bài tập về tính giá trị biểu thức.

+ HS khá: Vận dụng linh hoạt các tính chất, công thức để làm đúng các bài tập về tính giá trị biểu thức.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phấn màu

2. Học sinh: Ôn Thứ tự thực hiện các phép tính, làm bài tập theo yêu cầu của GV

III. TIẾN TRÌNH TRÊN LỚP

1. Ổn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

? Nêu thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức có dấu ngoặc và biểu thức không có dấu ngoặc.

? HS1: Thực hiện phép tính: $4 \cdot 5^2 - 16 : 2^2$

? HS2: Thực hiện phép tính : $20 - [30 - (5 - 1)^2]$

3. Bài mới.

HĐ của thầy	HĐ của trò	Ghi bảng
<ul style="list-style-type: none"> - Y/c HS đọc và tìm hiểu Bài 77 SGK Gọi HS nêu cách giải - Y/c HS làm việc cá nhân - Yêu cầu một số HS lên trình bày lời giải ? Nêu thứ tự thực hiện các phép tính. Gọi HS nhận xét, sửa 	<ul style="list-style-type: none"> - HD khá trả lời - Làm BT ra nháp - HS TB: làm a, - HS khá : làm b, - Cả lớp hoàn thiện bài vào vở - HS TB trả lời - Nhận xét, sửa lại 	<p>Bài 77 (SGK - 32):</p> <p>a) $27.75 + 25.27 - 150$ $= 27.(75 + 25) - 150$ $= 27 \cdot 100 - 150$ $= 2700 - 150$ $= 2550$</p> <p>b)</p> <p>$12 : \{ 390 : \boxed{100} - (125 + 35.7) \boxed{100}$</p> $= 12 : \{ 390 : \boxed{100} - (125 + 245) \boxed{100}$ $= 12 : \{ 390 : \boxed{100} - 370 \boxed{100}$

chứa.	và hoàn thiện lời giải.	$= 12 : \{ 390 : 130 \}$ $= 12 : 3 = 4$
<ul style="list-style-type: none"> - Y/c HS đọc và tìm hiểu Bài 78 (SGK - 33) - Y/c HS hoạt động nhóm bàn làm bài GV kiểm tra 1 vài HS dưới lớp Gọi HS dưới lớp nx - Y/c HS đọc và làm 74 SGK - GV HD mẫu a, - Y/c HS làm việc theo nhóm dãy bàn các ý còn lại <p>Gọi đại diện HS lên bảng trình bày lời giải GV KT bài của vài nhóm</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm việc theo nhóm bàn tính - Đại diện một nhóm lên làm bài Các nhóm khác nx bổ sung - Đọc và tìm hiểu đề bài - HS làm việc theo nhóm dãy bàn - Đại diện 3 nhóm lên bảng trình bày 	<p>Bài 78 (SGK - 33):</p> $12000 - (1500 \cdot 2 + 1800 \cdot 3 + 1800 \cdot 2 : 3)$ $= 12000 - (3000 + 5400 + 1200)$ $= 12000 - 9600 = 2400$ <p>Bài 74 (SGK - 32):</p> <p>a) $541 + (218 - x) = 735$ $218 - x = 735 - 541$ $218 - x = 194$ $x = 218 - 194$ $x = 24$</p> <p>b) $5(x + 35) = 515$ $x + 35 = 515 : 5$ $x + 35 = 103$ $x = 103 - 35$ $x = 68$</p> <p>c) $96 - 3(x + 1) = 42$ $3(x + 1) = 96 - 42$ $3(x + 1) = 54$ $x + 1 = 54 : 3$ $x + 1 = 18$ $x = 17$</p> <p>d) $12x - 33 = 3^2 \cdot 3^3$ $12x - 33 = 9 \cdot 27$ $12x = 243 + 33$ $12x = 276$ $x = 23$</p>
Gọi HS các nhóm khác nx	HS nx bài của các bạn	

4. Củng cố:

? Nêu thứ tự thực hiện các phép tính trong các biểu thức

5. Dẫn dắt:

- Nắm chắc thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức
- Làm lại bài 74 (SGK - 32)
- HD Bài 81: Sử dụng MTBT thực hiện một số phép tính
- Ôn tập lại các kiến thức đã học về tập hợp, tính chất của phép cộng và phép nhân, phép trừ và phép chia, luỹ thừa với số mũ tự nhiên, nhân và chia 2 luỹ thừa cùng cơ số, thứ tự thực hiện các phép tính.

Ngày giảng: 6AB: 13/09/2016

Tiết 17: ÔN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. **Kiến thức:** Củng cố khắc sâu lại kiến thức về tập hợp, số phần tử của tập hợp, phép nhân và chia luỹ thừa.

2. **Kỹ năng:**

+ HS Tb-Y: Biết áp dụng các kiến thức đã học vào giải một số bài tập đơn giản.
Rèn kỹ năng viết tập hợp cho học sinh, cách sử dụng kí hiệu cho học sinh.

+ HS khá: Vận dụng thành thạo kiến thức vào giải các bài tập liên quan.

3. **Thái độ:** Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ:

1. **Giáo viên:** Bảng phụ tóm tắt kiến thức đã học.

2. **Học sinh:** Ôn lại các kiến thức đã học.

III. TIẾN TRÌNH TRÊN LỚP:

1. **Ôn định tổ chức lớp.**

2. **Bài mới.**

HĐ của thầy	HĐ của trò	Ghi bảng
<p>Ôn lý thuyết kết hợp làm bài tập</p> <ul style="list-style-type: none">- Y/c HS nêu lại những kiến thức đã được học? Có mấy cách viết tập hợp? Cho VD về tập hợp? Chỉ ra những phần tử thuộc tập hợp, những phần tử không thuộc tập hợp, tập hợp trên có bao nhiêu phần tử- Y/c HS làm bài 4 (SGK - 6)? Phần tử ‘bút’ là thuộc tập hợp nào	<ul style="list-style-type: none">- HSTB nêu lại- HSTB trả lời- HSY trả lời <ul style="list-style-type: none">- Thực hiện làm bài- HSY trả lời <ul style="list-style-type: none">- HS TB trả lời	<p>1. Tập hợp</p> <p>Bài 4.(SGK- 6)</p> <p>A = { 15; 26 } B = { 1; a, b } M = { bút } H = { bút, sách, vở }</p>

<p>? Tập hợp M là tập con của tập hợp nào</p>		
<p>Em hãy viết tập hợp các số tự nhiên N và tập hợp các số tự nhiên N*</p>	<p>2 học sinh lên bảng viết. HS dưới lớp làm vào vở.</p>	$N = \{0; 1; 2; 3; \dots\}$ $N^* = \{1; 2; 3; \dots\}$
<p>Cho HS làm bài tập 1:</p>		<p>Bài 1: Viết tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 6 nhỏ hơn 15 bằng 2 cách.</p>
<p>Yêu cầu học sinh hoạt động cá nhân, sau đó gọi 2 học sinh lên bảng làm bài.</p>	<p>Học sinh hoạt động cá nhân. 2 học sinh lên bảng HS dưới lớp theo dõi nhận xét.</p>	<p>Bài làm $A = \{7; 8; 9; \dots; 14\}$ $A = \{x \in N / 6 < x < 15\}$</p>
<p>Giáo viên nêu bài tập HD học sinh cách làm</p>		<p>Bài 4: Viết các tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử, tính số phần tử của mỗi tập hợp:</p>
<p>Gọi 3 HS lên bảng làm</p>	<p>- HS làm bài tập ra nháp - 3 HS lên bảng làm</p>	<p>a) $A = \{x \in N / 9 < x < 13\}$ b) $B = \{x \in N^* / x < 7\}$ c) $C = \{x \in N / 8 \leq x \leq 15\}$</p>
<p>? Nêu cách tính số phần tử của một tập hợp.</p>	<p>- HS trả lời miệng</p>	<p>Bài giải: a) $A = \{10; 11; 12\}$ b) $B = \{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$ c) $C = \{8; 9; \dots; 15\}$</p>
<p>+ Tập hợp A có 3 phần tử. + Tập hợp B có 6 phần tử. + Tập hợp C có 8 phần tử.</p>		
<p>Cho học sinh làm bài tập 5, gọi học đọc đầu bài nêu yêu cầu của bài toán. - Gọi HS lên bảng làm</p>	<p>- HS yếu đọc bài - Học sinh trung bình lên bảng làm</p>	<p>Bài 5: Viết tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 15 bằng 2 cách. Tính số phần tử của tập hợp.</p>
<p>- Gọi học khác nhận xét.</p>	<p>- HS khác nhận xét</p>	<p>Bài giải: $A = \{0; 2; 3; 4; 5; 6; \dots; 12; 13; 14\}$ $A = \{x \in N / x < 15\}$. + Tập hợp A có 15 phần tử.</p>

4. *Củng cố:*

- GV nhắc lại các kiến thức trọng tâm đã học.

5. *Hướng dẫn về nhà.*

- Ôn lại các kiến thức đã học.
- Làm các bài tập đã làm và bài 82. SGK
- HD Bài 82: Cộng đồng các dân tộc VN có:
$$3^4 - 3^3 = 3^3 \cdot 3 - 3^3 = 3^3(3 - 1) = 27 \cdot 2 = 54$$
 (dân tộc)

Tiết 18: ÔN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Củng cố kiến thức về các phép toán trong tập hợp số tự nhiên, thứ tự thực hiện các phép toán.

2. Kỹ năng:

+ HS Tb-Y: Biết áp dụng các kiến thức đã học vào giải một số bài tập đơn giản.

Vận dụng kiến thức vào giải các bài tập liên quan.

+ HS khá: Vận dụng thành thạo kiến thức vào giải các bài tập liên quan.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bảng phụ tóm tắt kiến thức đã học.

2. Học sinh: Ôn lại các kiến thức đã học.

III. TIẾN TRÌNH TRÊN LỚP

1. Ôn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

- HS 1: Viết kết quả phép tính dưới dạng 1 luỹ thừa:

a) $3^{15} : 3^5$

b) $a^4 \cdot a$

c) $2 \cdot 2^2 \cdot 2^3$

d) $4^{13} : 4^5 : 4$

- HS 2: Thực hiện phép tính:

a) $3 \cdot 5^2 - 16 : 2^2$

b) $20 - [0 - (5-1)^2]$

3. Bài mới.

HĐ của thầy	HĐ của trò	Ghi bảng
? Phép cộng, phép nhân có những tính chất gì - GV nhấn mạnh từ bảng tóm tắt lí thuyết - Y/c HS làm bài 27 (SGK - 16) GV gọi HS nx sâu đó chốt lại	- HS TB nêu - HS làm việc cá nhân - HS Y làm a - HS TB làm b - HS khá làm c, d	1. Tính chất của phép cộng và phép nhân. Bài 27. (SGK - 16) a) $86 + 357 + 14 = 457$ b) $72 + 69 + 128 = 269$ c) $25.5.4.27.2 = 27000$ d) $28.64 + 28.36 = 2800$
? Khi nào thì ta thực hiện được phép trừ hai số tự nhiên ? Có mấy loại phép chia ? Viết công thức tổng quát	- HSTB nêu - HSY nêu	2. Phép trừ và phép chia

<p>về phép chia</p> <p>? Khi dư bằng 0 ta có phép chia nào</p> <p>? Khi dư khác 0 ta có phép chia nào</p> <p>- Y/c làm Bài 44a,d (SGK - 24)</p> <p>Gọi 2 HS lên bảng làm</p> <p>- GV kiểm tra bài làm của HS dưới lớp</p> <p>- Gọi HS nx sau đó nx và chốt lại</p> <p>? Nếu định nghĩa luỹ thừa bậc n của a ($a \neq 0$)</p> <p>? Viết công thức phép nhân hai luỹ thừa cùng cơ số</p> <p>? Viết công thức phép chia hai luỹ thừa cùng cơ số</p> <p>- Y/c Làm bài 64 (SGK - 29)</p> <p>? Nếu thứ tự thực hiện các phép toán đổi với biểu không chứa dấu ngoặc</p> <p>? Nếu thứ tự thực hiện các phép toán đổi với biểu chứa dấu ngoặc</p> <p>- Y/c làm Bài 73a,c (SGK - 33)</p> <p>- Yêu cầu hs thực hiện trên máy tính bỏ túi.</p> <p>- Y/c HS đọc và tìm hiểu Bài 81 (SGK - 33)</p> <p>- GV HD HS thao tác trên MTBT thực hiện tính giá trị các biểu thức</p> <p>- Yêu cầu HS thực hiện trên máy tính bỏ túi.</p>	<p>- HSTB nêu</p> <p>- HSTB làm ý a</p> <p>- HSK làm ý d</p> <p>- HSY nêu</p> <p>- HSTB viết công thức</p> <p>- HSY làm a,b</p> <p>- HSTB làm c,d</p> <p>- HSTB trả lời</p> <p>- HS thực hiện làm bài</p> <p>- HSY trình bày a,</p> <p>- HSTB trình bày c,</p> <p>- Đọc và tìm hiểu đề bài</p> <p>- Theo dõi GV làm và thực hiện theo HD</p> <p>- HSY trình bày a,b,</p> <p>HS TB trình bày c,</p>	<p>Bài 44. (SGK -24)</p> <p>a) $x : 13 = 41$ $x = 13 \cdot 41$ $x = 533$</p> <p>d) $7x - 8 = 13$ $7x = 13 + 8$ $7x = 21$ $x = 3$</p> <p>3. Luỹ thừa với số mũ tự nhiên, nhân và chia hai luỹ thừa cùng cơ số.</p> <p>Bài 64. (SGK - 29)</p> <p>a) $2^3 \cdot 2^2 \cdot 2^4 = 2^9$</p> <p>b) $10^2 \cdot 10^3 \cdot 10^5 = 10^{10}$</p> <p>c) $x \cdot x^5 = x^6$</p> <p>c) $a^3 \cdot a^2 \cdot a^5 = a^{10}$</p> <p>4. Thứ tự thực hiện các phép toán.</p> <p>Bài 73a,c. (SGK - 33)</p> <p>a) $5 \cdot 4^2 - 18 : 3^2 = 78$</p> <p>c) $39 \cdot 213 + 87 \cdot 39 = 11700$</p> <p>Bài 81. (SGK - 33)</p> <p>a) $(274 + 318) \cdot 6 = 3552$</p> <p>b) $34 \cdot 29 + 14 \cdot 15 = 1196$</p> <p>c) $49 \cdot 62 - 32 \cdot 51 = 1406$</p>
--	--	---

4. Cung cõ

- GV nhắc lại các kiến thức trọng tâm đã học.

5. Hướng dẫn về nhà.

- Ôn lại các kiến thức đã học
- Ôn lại các kiến thức về 5 phép tính đã học.
- Thứ tự thực hiện các phép tính.

- Chuẩn bị giờ sau kiểm tra 1 tiết.

Ngày giảng: 6A,6B: 19/09/2016

Tiết 19: KIỂM TRA 45 PHÚT.

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: HS được kiểm tra những kiến thức đã học về:

- Tập hợp, phần tử của tập hợp, lũy thừa với số mũ tự nhiên, nhân chia hai lũy thừa cùng cơ số, tính giá trị của biểu thức, tìm số chưa biết.

- Các bài tập tính nhanh, tính nhẩm.

2. Kỹ năng: Kiểm tra kỹ năng vận dụng linh hoạt các tính chất của các phép tính vào làm bài tập.

3. Thái độ: Có ý thức nghiêm túc tự giác khi làm bài.

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA: Tự luận

III. MA TRẠN ĐỀ KIỂM TRA

Cấp độ Chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Công
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao	
1. Tập hợp, số phần tử của tập hợp	- Viết được tập hợp.	- Tính được số phần tử của tập hợp.			
Số bài Số điểm Tỉ lệ %	1 2 20%	1 1 10%			2 3 30%
2. Nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số		- Thực hiện được phép nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số			
Số bài Số điểm Tỉ lệ %		2 2 20%			2 2 20%
3. Thử tự thực hiện phép tính		- Thực hiện được phép tính	- Thực hiện được phép tính		
Số bài Số điểm Tỉ lệ %		1 0.5 5%	2 3 30%		3 3.5 35%
4. Các phép toán trong tập hợp số tự nhiên			- Tìm được x		
Số bài Số điểm Tỉ lệ %			2 1.5 15%		2 1.5 15%

Tổng số bài	1	4	4	9
Tổng số điểm	2	3.5	4.5	10
Tỉ lệ %	20%	35%	45%	100%

IV. ĐỀ KIỂM TRA

Câu 1. (3 điểm)

- a) Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 2 và nhỏ hơn 8 bằng hai cách.
 b) Tính số phần tử của tập hợp $B = \{11; 12; 13; \dots; 36\}$.

Câu 2. (2 điểm) Thực hiện phép tính:

- a) $6^6 \cdot 6^4$
 b) $8^5 : 8^3$

Câu 3. (3.5 điểm) Tính:

- a) $36 - 20 + 5$
 b) $27 : (6 - 3) + 2$
 c) $20 - [0 - (5 - 1)^2]$

Câu 4. (1.5 điểm) Tìm số tự nhiên x, biết

- a) $x : 7 = 25 - 21$
 b) $10 + 2x = 2^3 \cdot 2$

V. HƯỚNG DẪN CHÂM

Câu	Nội dung	Điểm thành phần	Điểm toàn bài
1	a) $A = \{3; 4; 5; 6; 7\}$ $A = \{x \in \mathbb{N} \mid 2 < x < 8\}$ b) Số phần tử của tập hợp B là: $(36 - 11) + 1 = 26$ (phần tử)	1.0 1.0 0.25 0.75	3.0
2	a) $6^6 \cdot 6^4 = 6^{6+4} = 6^{10}$ b) $8^5 : 8^3 = 8^{5-3} = 8^2$	1.0 1.0	2.0

	a) $36 - 20 + 5 = 16 + 5 = 21$	0.5	
	b) $27 : (6 - 3) + 2 = 27 : 3 + 2$ $= 9 + 2 = 11$	0.75	
3	c) $20 - \boxed{3}0 - (5 - 1)^2 \boxed{2} = 20 - \boxed{3}0 - 4^2 \boxed{4}$ $= 20 - [30 - 16]$ $= 20 - 14$ $= 6$	0.5 0.5 0.25 0.25	3.5
4	a) $x : 7 = 25 - 21$ $x : 7 = 4$ $x = 4 \cdot 7 = 28$	0.5 0.5	
	b) $10 + 2x = 2^3 \cdot 2$ $2x = 16 - 10$ $x = 6 : 2 = 3$	0.25 0.25	1.5

(Lưu ý: HS làm theo cách khác đúng và lập luận chặt chẽ được điểm tốt da.)

VI. XEM XÉT LẠI ĐỀ KIỂM TRA.

- Vẽ nha đọc trước bài tính chất chia hết của một tổng.

Tiết 20: TÍNH CHẤT CHIA HẾT CỦA MỘT TỔNG

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: HS biết được các tính chất chia hết của một tổng, một hiệu.

2. Kỹ năng:

+ HS Y, TB: Biết vận dụng các tính chất chia hết của 1 tổng, 1 hiệu để xác định 1 tổng, 1 hiệu có chia hết cho 1 số đó cho hay không.

+ HS khá:

- Vận dụng thành thạo các tính chất chia hết của 1 tổng, 1 hiệu để xác định 1 tổng, 1 hiệu có chia hết cho 1 số đó cho hay không mà không cần phải tính giá trị của nó. Sử dụng kí hiệu hợp lí.

- Vận dụng được tính chất vào giải toán, rèn tính tích cực, biết nhận xét.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên: Bài soạn, bảng phụ, phẩn màu.

2. Học sinh: Ôn lại về phép chia.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ôn định tổ chức lớp.

2. Bài mới.

HĐ của thầy	HĐ của trò	Ghi bảng
<p>Nhắc lại về quan hệ chia hết.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hãy đọc thông tin định nghĩa về quan hệ chia hết <p>? Khi nào ta nói a chia hết cho b</p> <p>Tìm hiểu tính chất 1</p> <ul style="list-style-type: none"> - Y/c HS làm ?1 và rút ra nhận xét. ? Nếu $a : m$ và $b : m$ thì rút ra nhận xét gì - GV giới thiệu tổng quát - Y/c HS Phát biểu thành tính chất - Giới thiệu kí hiệu “ ” <p>? Tìm 3 số chia hết cho 4. ? Xét xem hiệu 2 trong 3 số đó có chia hết</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Phát biểu định nghĩa quan hệ chia hết đã học. - Khi có một số q sao cho $b \cdot q = a$. <ul style="list-style-type: none"> - Làm theo nhóm bàn - HSTB: - HS khá nêu <ul style="list-style-type: none"> - HS yếu đọc tổng quát - Nhận xét và hoàn thiện vào vở. - HS TB lấy 1 VD - HS Y lấy 1 VD <ul style="list-style-type: none"> - Đọc và ghi vở chú ý 	<p>1. Nhắc lại về quan hệ chia hết.</p> <ul style="list-style-type: none"> * a chia hết cho b Kí hiệu $a : b$ * a không chia hết cho b Kí hiệu $a \nmid b$ <p>2. Tính chất 1</p> <p>?1: $a, 18 : 6 ; 24 : 6$ $Tổng 18 + 24 = 42 : 6$ $b, 21 : 7; 14 : 7$ $Tổng 21 + 14 = 35 : 7$</p> <p>* Tổng quát: Nếu $a : m$ và $b : m$ thì $(a + b) : m$</p>

<p>cho 4 không ? Xét tổng 3 số có chia hết cho 4 không.</p>	<p>- HS áp dụng chú ý thực hiện nhẩm và trả lời miêng.</p>	
<p>- GV giới thiệu chú ý * Cung cỗ bằng VD: Không tính giải thích vì sao tổng, hiệu sau : 11 $33 + 22$; $88 - 55$; $44 + 66 + 77$</p>		<p>* Chú ý: - Nếu $a \vdots m$ và $b \vdots m$ thì $(a - b) \vdots m$ ($a - b$) - Nếu $a \vdots m$, $b \vdots m$ và $c \vdots m$ thì $(a + b + c) \vdots m$</p>
<p>Tìm hiểu tính chất 2</p> <p>- Y/c HS đọc và làm ? ? Tìm hai số trong đó có một số chia hết cho 4, số còn lại không chia hết cho 4. Xem tổng và hiệu của chúng có chia hết cho 4 không? ? Tìm hai số trong đó có một số chia hết cho 5, số còn lại không chia hết cho 5. Xem tổng và hiệu của chúng có chia hết cho 5 không?</p>	<p>- HS TB lấy ví dụ, nhận xét và dự đoán.</p>	<p>3. Tính chất 2</p> <p>?2: Ví dụ: a) $20 \vdots 4$ và $15 \nmid 4$ Ta có: $15 + 20 \nmid 4$ $20 - 5 \nmid 4$ b) $20 \vdots 5$ và $16 \nmid 5$ Ta có: $20 + 16 \nmid 5$ $20 - 16 \nmid 5$</p>
<p>- GV thông báo tổng quát và nêu chú ý</p>	<p>- HS TB lấy ví dụ</p>	<p>* Tổng quát: Nếu $a \nmid m$ và $b \vdots m$ $(a + b) \nmid m$</p>
<p>- Y/c HS Đọc và làm ? 3, ?4</p> <p>- GV HD mẫu ?3, ?4</p> <p>- Gọi 2 HS lên bảng làm</p> <p>- GV gọi HS nx sau đó chốt lại KT cơ bản của bài.</p>	<p>- HS nắm bắt và ghi vở</p> <p>- Đọc và làm ?3, ?4</p> <p>- HS yếu trình bày ?3</p> <p>- HSTB trình bày ?4</p> <p>- HS dưới lớp nx bài của bạn.</p>	<p>* Chú ý: Nếu $a > b$ $a \nmid m$ và $b \vdots m$ ($a - b) \nmid m$</p> <p>Nếu $a \vdots m$ và $b \nmid m$ $(a - b) \nmid m$</p> <p>Nếu $a \nmid m$ và $b \vdots m$ và $c \vdots m$ thì $(a + b + c) \nmid m$</p> <p>?3: $(80 + 16) \nmid 8$ vì $80 \vdots 8$, $16 \nmid 8$ $(80 - 16) \nmid 8$ vì $80 \vdots 8$, $16 \nmid 8$ $(80 + 12) \nmid 8$; $(80 - 12) \nmid 8$ $(32 + 40 + 24) \nmid 8$ $(32 + 40 + 12) \nmid 8$</p> <p>?4: $7 \nmid 3$ và $8 \nmid 3$ nhưng $(7+8) \vdots 3$</p>

3. Cung cỗ:

- Giáo viên trích lại các kiến thức cơ bản cần ghi nhớ.
- Yêu cầu học sinh làm vào vở các Bài 83, Bài 84 SGK - 35.

Bài 83: a) $48 + 56 \vdots 8$ vì $48 \vdots 8$ và $56 \vdots 8$
b) $80 + 17 \nmid 8$ vì $80 \vdots 8$ và $17 \nmid 8$

Bài 84: a) $54 - 36 \vdots 6$ vì $54 \vdots 6$ và $36 \vdots 6$
b) $60 - 14 \nmid 6$ vì $60 \vdots 6$ và $14 \nmid 6$

4. Hướng dẫn vẼ nhà.

- Học bài theo SGK và vẼ ghi.
- Làm các bài tập 85, 86, 87 SGK - 36.
- HD Bài 87: a) $x : 2$ b) $x \times 2$

TIẾT 21. LUYỆN TẬP**I. MỤC TIÊU:**

1. Kiến thức: Hiểu được các tính chất chia hết của một tổng, một hiệu.

2. Kỹ năng:

- HS TB, Y: Biết nhận ra 1 tổng của hai hay nhiều số, một hiệu của 2 số.... Có hay không chia hết cho 1 số.

- HS K: Rèn luyện cho học sinh tính chính xác khi vận dụng các tính chất chia hết nói trên.

3. Thái độ: Có sự yêu thích tìm tòi, học hỏi môn toán.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên: Giáo án, bảng phụ.

2. Học sinh: Ôn tập lại về quan hệ chia hết, làm bài tập giao viên đã cho về nhà

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ôn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

* HS TB: Phát biểu tính chất 1 về tính chất chia hết của một tổng ? Viết công thức tổng quát.

- Chữa bài 85 (a, b) Trang 36 SGK.

- KQ: a) $35 + 49 + 210 \div 7$ vì $35 \div 7; 49 \div 7; 210 \div 7$

b) $42 + 50 + 140 \div 7$ vì $42 \div 7; 140 \div 7; 50 \div 7$

c) $560 + 18 + 3 \div 7$ vì $560 \div 7; 18 \div 3; 3 \div 7$

* H khá: Phát biểu tính chất 2 viết dạng tổng quát.

- Chữa bài 114 c Trang 17 SBT

- KQ: c, $120 + 48 + 20 \div 6$ vì $120 \div 6; 48 \div 6; 20 \div 6$

3. Bài mới:

Hoạt động của thầy

Cho HS làm bài 86 SGK

Gọi 1 HS đọc bài

Gọi HS trả lời đúng sai

Gọi 1 HS giải thích

Gọi HS nhận xét, sửa chữa.

Hoạt động của trò

- HS yếu đọc yêu cầu của bài toán.

1 HS TB đúng tại chỗ TL

1 HS TB lên bảng trình bày

HS lần lượt nhận xét

Ghi bảng

Bài 86 (SGK - 36)

a) $134 \cdot 4 + 16$ chia hết cho 4.

Đúng vì $134 \cdot 4 \div 4; 16 \div 4$

b) $21 \cdot 8 + 17$ chia hết cho 8.

Sai vì $21 \cdot 8 \div 8; 17 \div 8$.

c) $3 \cdot 100 + 34$ chia hết cho 6.

Sai vì $3 \cdot 100 \div 6; 34 \div 6$.

Cho HS làm bài 87SGK

Gọi HS đọc đầu bài

1 HS yếu đọc đề bài

Bài 87 (SGK 36)

$A = 12 + 14 + 16 + x$ với $x \in N$

? Muốn tìm x ta làm thế nào

- Yêu cầu HS trình bày

- Gọi HS nhận xét

- Nhận xét và cung cấp lại cho HS.

- Treo bảng phụ bài 90 SGK

- Gọi 3 HS lên bảng diễn

- Gọi HS nhận xét

- Nhận xét và cung cấp lại cho HS

4. Cung cấp:

- Gọi 2 HS TB phát biểu lại 2 tính chất chia hết của một tổng.
 - HS thực hiện theo yêu cầu của giáo viên.

- Cá nhân nghiên cứu bài toán SGK
1 HS TB đứng tại chỗ TL

1 HS khá lên bảng viết:

1 vài HS nhận xét

Nghiên cứu bài toán

tìm cách giải

3 HS TB cùng lên bảng làm.

1 vài HS nhận xét

Tìm x để $A : 2$; $A \not: 2$

Ta áp dụng tính chất chia hết của một tổng.

$A = 12 + 14 + 16 + x : 2$
khi $x : 2$.

$A = 12 + 14 + 16 + x \not: 2$
khi $x \not: 2$.

Bài 90 (SGK – 36)

- a) Nếu $a : 3$ và $b : 3$ thì $a + b$ chia hết cho 3.
- b) Nếu $a : 2$ và $b : 4$ thì $a + b$ chia hết cho 2.
- c) Nếu $a : 6$ và $b : 9$ thì $a + b$ chia hết cho 3.

5. Hướng dẫn về nhà.

- Làm bài tập 119; 120 SBT

- Chuẩn bị bài: Dấu hiệu chia hết cho 2 và cho 5.

- Ôn lại dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 ở tiểu học.

Tiết 22: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, CHO 5.**I. MỤC TIÊU:**

1. Kiến thức: HS nắm vững dấu hiệu chia hết cho 2 và cơ sở lý luận của các dấu hiệu đó.

2. Kỹ năng:

- HS Tb-Y: Bước đầu biết vận dụng các dấu hiệu chia hết để xác định một số đã cho có chia hết cho 2; 5 hay không.

- HS kha: Biết vận dụng dấu hiệu chia hết cho 2 cho 5 để nhanh chóng nhận ra một tổng hoặc một hiệu có chia hết cho 2, cho 5 hay không.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.**II. CHUẨN BỊ:**

1. Giao viên: Bài soạn, phấn màu.

2. Học sinh: Ôn về tính chất chia hết của một tổng.

III. TIÊN TRÌNH LÊN LỚP:**1. Ôn định tổ chức lớp.****2. Kiểm tra bài cũ.**

? Nêu tính chất chia hết của một tổng.

Xét tổng $(186 + 14)$ có chia hết cho 2 không ?

3. Bài mới.

HĐ của thầy	HĐ của trò	Ghi bảng
<ul style="list-style-type: none"> - Y/C đọc và tìm hiểu VD SGK - GV HD để HS nắm bắt được VD ? Những số nào thì chia hết cho cả 2 và 5. ? Trong các số có 1 chữ số, số nào chia hết cho 2. ? Xét số $\overline{43^*}$, thay * bởi số nào thì n chia hết cho 2 ? Dấu * còn có thể thay bằng chữ số nào khác ? Vì sao ? Vậy những số như thế nào thì chia hết cho 2 ? Thay * bởi số nào thì n không chia hết cho 2 ? ? Từ đó hãy cho biết : 	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc và tìm hiểu VD SGK - Thực hiện lại VD theo HD - HSTB: Nêu nhận xét những số chia hết cho cả 2 và 5. - HSTB: Các số 0, 2, 4, 6, 8 chia hết cho 2 - HS kha: Nêu nhận xét khi thay * bởi 0; 4... - HS khá nêu thêm để đầy đủ * có thể thay thế bằng 2; 4; 6; 8; 0 là các số chẵn - HSTB nêu KL 1 <p>HS TB: Nếu * = 1, 3, 5, 7, 9 thì n không chia hết cho 2.</p>	<p>1. Nhận xét mở đầu: * Ta thấy: $80 = 8.10 = 8.2.5$ chia hết cho cả 2 và 5 $310 = 31.10 = 31.2.5$ chia hết cho cả 2 và 5. * Nhận xét: (SGK- 37)</p> <p>2. Dấu hiệu chia hết cho 2.</p> <p>- Xét số $n = \overline{43^*}$ Ta viết : $n = \overline{43^*} = 430 + *$ Nếu * = 0, 2, 4, 6, 8 thì n chia hết cho 2. * Kết luận 1: (SGK- 37)</p> <p>Nếu * = 1, 3, 5, 7, 9 thì n không chia hết cho 2.</p>

<p>Những số như thế nào thì không chia hết cho 2 ? Hãy phát biểu dấu hiệu chia hết cho 2</p>	<p>HSTB phát biểu kết luận 2 - HSTB phát biểu</p>	<p>*Kết luận 2: (SGK - 37)</p>
<p>Cho HS làm ?1: - GV chú ý: để chứng tỏ 328 và 1234 chia hết cho 2 ta dùng KL1, còn chứng tỏ 1437 và 895 không chia hết cho 2 ta dùng KL2</p>	<p>- Làm ?1 SGK - 37 - HSY trình bày 2 ý - HSTB trình bày 2 ý - HS kha lên bảng trình bày</p>	<p>?1: + Ta có $328 : 2$, $1234 : 2$ vì 328 và 1234 là số chẵn. + Ta có $1437 \% 2$ và $895 \% 2$ vì 1437 và 895 là số lẻ.</p>
<p>? Thay * bởi số nào thì n chia hết cho 5 ? ? Từ đó hãy phát biểu nhận xét: Những số như thế nào thì chia hết cho 5</p>	<p>- HS kha trả lời - HS kha trả lời - HSY đọc KL1 SGK</p>	<p>3. Dấu hiệu chia hết cho 5 Ta viết: $n = \overline{43}^*$ $= 430 + *$ Nếu $*$ = 0 hoặc 5 thì n chia hết cho 5</p>
<p>? Thay * bởi số nào thì n không chia hết cho 5 ? Từ đó hãy phát biểu nhận xét: Những số như thế nào thì chia hết cho 5 - Củng cố làm ?2 Gọi HS nx - GV nx và chốt lại KT cơ bản của bài</p>	<p>- HSTB trả lời - HSTB Phát biểu kết luận - Thực hiện làm ?2</p>	<p>* Kết luận 1: (SGK-38) Nếu $*$ = 1; 2; 3; 4; 6; 7; 8; 9 thì n không chia hết cho 5. * Kết luận 2: (SGK-38)</p> <p>?2: $\overline{37}^* : 5$ khi $*$ = {0;5} được các số: $370 : 5$ và $375 : 5$</p>

4. Củng cố:

? Nêu các dấu hiệu nhận biết một số chia hết cho 2; 5

GV trôi lại kiến thức: n có chữ số tận cùng là: 0, 2, 4, 6, 8 $n : 2$

n có chữ số tận cùng là: 0 hoặc 5 $n : 5$

- Yêu cầu học sinh làm vào vở các Bài 91. SGK- 38

Bài 91: Số chia hết cho 2 là: 652; 850; 1546.

Số chia hết cho 5 là: 850; 785.

- Một số HS lên bảng chữa bài.

5. Hướng dẫn về nhà.

- Học thuộc dấu hiệu chia hết cho 2; cho 5.

- Làm bài tập 93; 95; 96; 97; 98 (SGK - 38).

- HD bài 93:

a) Ta có : $136 : 2$ và $420 : 2$ $136 + 420 : 2$

$136 \% 5$ và $420 \% 5$ $136 + 420 \% 5$

Tiết 23: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Củng cố, khắc sâu cho HS dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.

2. Kỹ năng:

- HS TB, Y: Rèn cho HS có kỹ năng vận dụng các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 vào giải bài tập.

- HS kha: Vận dụng thành thạo các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 vào giải bài tập.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên: Giáo án, SGK, SGV, bảng phụ.

2. Học sinh: Làm bài tập ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ôn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

- HS TB: Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 2.

Trong các số: 813; 264; 3007; 1250; số nào chia hết cho 2

- HS khá: Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 5.

Điền vào dấu * chữ số nào để được số $\overline{76}$ * chỉ chia hết cho 5, không chia hết cho 2.

3. Bài mới:

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
<ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS lên bảng chữa bài tập 92 (T- 38) - Kiểm tra vở bài tập của một số HS - Gọi HS nhận xét - Nhận xét và củng cố lại cho HS ? Để làm bài tập trên ta đã sử dụng kiến thức cơ bản nào - Chốt lại dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5 - Gọi HS đọc nội dung bài 96 - T 39 ? Bài toán yêu cầu điều gì. ? Dấu * ở vị trí chữ số hàng nào. ? Điền vào dấu * chữ số nào để được $\overline{85} : 2 ; : 5$ - Gọi HS nhận xét 	<ul style="list-style-type: none"> - 1 HS TB lên bảng làm - 1 HS khác nhận xét - Cá nhân đọc nội dung bài toán - 1 HS TB TL - 1 HS khá TL: Dấu * ở vị trí hàng trăm. - Suy nghĩ TL - 1 HS khác nhận xét 	<p>Bài 92: (SGK - 38) Kết quả: a) 234 b) 1345 c) 4620 d) 2141</p> <p>Bài 96 . (SGK - 39) a) Không có chữ số nào b) Một trong các chữ số 1; 2; 3;9</p>

<ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét bỗng sung và nhấn mạnh trường hợp dấu * ở vị trí khác tần cùng. - Cho HS làm bài tập 97 SGK. ? Bài toán cho biết gì, yêu cầu điều gì ? Để ghép thành số có 3 chữ số chia hết cho 2, chia hết cho 5 cần dựa vào cơ sở nào - Yêu cầu HS làm bài tập - Gọi HS trình bày - Gọi HS nhận xét - Treo bảng phụ nội dung bài 98 - Gọi HS đọc bài - Gọi 1 HS lên bảng làm - Gọi HS nhận xét - Nhận xét bỗng sung và chốt lại dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS yếu đọc nội dung bài toán - HS khác trả lời - 1 HS khá TL 4; 0; 5 - HD cá nhân làm BT - 1 HS khá lên bảng - 2 HS nhận xét - Đọc tìm hiểu nội dung bài toán - HS TB, yêu cầu lên bảng diễn. 	<p>Bài 97. (SGK - 39)</p> <p>a) Các số chia hết cho 2: 450; 540; 504 b) Các số chia hết cho 5: 405; 450; 540</p> <p>Bài 98. (SGK - 39)</p> <p>a) Đúng b) Sai c) Đúng d) Sai</p>
--	--	---

4. Củng cố:

- Củng cố trong từng bài tập.
- Giáo viên trôi lại các kiến thức cần ghi nhớ về dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.

5. Hướng dẫn về nhà.

- Ôn lại dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.
- Tính chất chia hết của một tổng.
- BTVN: 100 SGK - T 39; 128; 129; 131 (SBT- T18)
- Hướng dẫn làm bài 100:
n : c nên c nhận chữ số nào?

Ngày giảng: 6A: 28/09/2016 6B: 29/09/2016

Tiết 24: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 3, CHO 9.

I. MỤC TIÊU:

1. **Kiến thức:** Nắm vững dấu hiệu chia hết cho 3 và 9 và cơ sở lý luận của các dấu hiệu đó.

2. Kỹ năng:

- HS TB, yêu: Biết vận dụng dấu hiệu chia hết cho 3 cho để nhanh chóng nhận ra một tổng hoặc một hiệu có chia hết cho 3, cho 9 hay không.

- HS kha: Rèn tính chính xác khi phát biểu và vận dụng dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 để làm bài tập.

3. **Thái độ:** Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ:

1. **Giaó viên:** Bài soạn, phấn màu.

2. **Học sinh:** Ôn tính chất chia hết của một tổng, dấu hiệu chia hết cho 2, cho 5.

III. TIÊN TRINH LÊN LỚP.

1. **Ôn định tổ chức.**

2. **Kiểm tra bài cũ.**

HS1: Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 2; cho 5.

Cả lớp: Thực hiện phép chia để kiểm tra xem số nào chia hết cho 9.

$$a = 54 \quad b = 24$$

3. **Bài mới.**

HĐ của thầy	HĐ của trò	Ghi bảng
Gv nêu kết luận 1	- HS chú ý theo dõi	2. Dấu hiệu chia hết cho 9 *Kết luận 1: (SGK - 39) Số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9. Ví dụ: a) $378 : 9$ vì $3 + 7 + 8 : 9$ b) $108 : 9$ vì $1 + 0 + 8 : 9$
GV lấy ví dụ số chia hết cho 9		
? Những số nào thì chia hết cho 9	- HSTB phát biểu	
Gọi HS lấy ví dụ về số chia hết cho 9	- HS lấy ví dụ	

<p>? Số 253 có chia hết cho 9 không</p> <p>? Những số nào thì không chia hết cho 9</p> <p>? Vậy dấu hiệu nhận biết một số chia hết cho 9 là gì</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhấn mạnh : Xét tổng các chữ số của A chia hết cho 9 thì kết luận $A : 9$ <p>* Cho HS làm ?1 theo nhóm bàn</p> <p>? Giải thích vì sao có kết luận đó.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS kha' trả lời - HSTB, Y phát biểu KL2 - HSTB phát biểu dấu hiệu chia hết cho 9 <ul style="list-style-type: none"> - HS làm ?1 SGK theo nhóm bàn - HS yêu trình bày 2 ý - HSTB, kha' trình bày 2 ý <ul style="list-style-type: none"> - HS kha' trả lời - HSTB, khá trả lời - HSY đọc kết luận 1 <ul style="list-style-type: none"> - HSTB: phát biểu KL2 - HSY: đọc KL2 SGK - HS kha': Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 3 <ul style="list-style-type: none"> - HS làm bài tập ra nháp - HS TB lên bảng làm 	<p>VD2:</p> <p>$253 \% 9$ vì $2 + 5 + 3 = 10 \% 9$</p> <p>*Kết luận 2: (SGK - 40)</p> <p>* Dấu hiệu chia hết cho 9: Tổng các chữ số của A chia hết cho 9 $A : 9$.</p> <p>?1:</p> <p>$621 : 9$ vì $6 + 2 + 1 = 9 : 9$</p> <p>$6354 : 9$ vì $6 + 3 + 5 + 4 = 18 : 9$</p> <p>$1205 \% 9$ vì $1+ 2 + 0 + 5 = 8 \% 9$</p> <p>$1327 \% 9$ vì $1+ 3 + 2 + 7 \% 9$</p>
<p>? Số chia hết cho 9 có chia hết cho 3 không</p> <p>? Những số nào chia hết cho 3</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV lấy ví dụ gọi HS lấy ví dụ <p>? Những số nào không chia hết cho 3</p> <p>? Nêu dấu hiệu chia hết cho 3</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV gọi học sinh đọc dấu hiệu. - Nhấn mạnh: <i>tổng các chữ số</i> của A phải chia hết cho 3 thì số A mới chia hết cho 3 - Cho học sinh làm bài tập - Gọi 1 HS lên bảng làm <p>* Củng cố làm ?2</p> <p>? Số <u>157</u> là số có mấy chữ số</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HSTB: phát biểu KL2 - HSY: đọc KL2 SGK - HS kha': Phát biểu dấu hiệu chia hết cho 3 <ul style="list-style-type: none"> - HS làm bài tập ra nháp - HS TB lên bảng làm <ul style="list-style-type: none"> - Làm ?2 SGK 	<p>3. Dấu hiệu chia hết cho 3</p> <p>*Kết luận 1 :(SGK - 41)</p> <p>Số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3.</p> <p>Ví dụ: $18 : 3$ vì $1 + 8 = 9 : 3$</p> <p>*Kết luận 2 :(SGK - 41)</p> <p>$3415 \% 3$ vì $3 + 4 + 1 + 5 \% 3$</p> <p>*Kết luận 2 :(SGK - 41)</p> <p>* Dấu hiệu chia hết cho 3: Tổng các chữ số của A chia hết cho 3 $A : 3$.</p> <p>Bài tập: Trong các số sau số nào chia hết cho 3. $325; 213, 180; 10356$</p> <p>Trả lời</p> <p>$213 : 3$ vì $2 + 1 + 3 = 6 : 3$</p> <p>$180 : 3$ vì $1 + 8 + 0 = 9 : 3$</p> <p>$10356 : 3$ vì $(1 + 0 + 3 + 5 + 6) : 3$</p> <p>?2:</p> <p>$\overline{157} * : 3 \quad 1 + 5 + 7 + * : 3$</p> <p>$13 + * : 3$</p>

? Viết tổng các chữ số của <u>157</u> * ? Nếu Đk của * là gì ? <u>157</u> * :3 hay $1+5+7+*$:3 thì * nhận các giá trị nào.	- HS kha:0 * 9 - HS kha:*= 2; 5; 8	* { 2; 5; 8}
---	---------------------------------------	--------------

4. Cửng cỗ:

- Nếu dấu hiệu chia hết cho 3, cho 9 ?
- Dấu hiệu chia hết cho 3; cho 9 có gì khác so với dấu hiệu chia hết cho 2; cho 5 ?
- Yêu cầu học sinh làm vào vở bài 101 (SGK - 41)

Bài 101.(SGK - 41)

* Các số chia hết cho 3 là: 1347; 6534; 93258.

* Các số chia hết cho 9 là: 6534; 93258.

- Yêu cầu học sinh làm vào vở bài 103 (SGK - 41)

Bài 103. (SGK- 41)

a) $1251 + 5316$

Ta có: $1251 \div 3 ; 5316 \div 3 \quad 1251 + 5316 \div 3$

Ta có: $1251 \div 9 ; 5316 \div 9 \quad 1251 + 5316 \div 9$

b) $5436 - 1324$

Ta có: $5436 \div 3 ; 1324 \div 3 \quad 5436 - 1324 \div 3$

Ta có: $5436 \div 9 ; 5316 \div 9 \quad 5436 - 1324 \div 9$

c) $1.2.3.4.5.6 + 27$

Ta có: $1.2.3.4.5.6 \div 3 ; 27 \div 3 \quad 1251 + 5316 \div 3$

Ta có: $1.2.3.4.5.6 \div 9 ; 27 \div 9 \quad 1251 + 5316 \div 9$

5. Hướng dẫn về nhà.

- Làm các bài tập còn lại trong SGK: 102, 104, 105

- HD Bài 102. SGK- 41

a) A = {3564; 6531; 6570; 1248}

b) B = {3564; 6570}

c) B ⊂ A

Tiết 25: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Củng cố, khắc sâu cho HS dấu hiệu chia hết cho 9, cho 3.

2. Kỹ năng:

- HS TB – Y: Biết vận dụng linh hoạt dấu hiệu chia hết cho 9, cho 3 vào làm bài tập.

- HS kha: Rèn cho HS có kỹ năng tính nhanh chính xác.

3. Thái độ: Nghiêm túc, yêu thích môn học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Giáo án, SGK, bảng phụ.

2. Học sinh: Làm các bài tập GV đã cho về nhà.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP.

1. Ôn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

? Nêu dấu hiệu chia hết cho 3 ?

- Chưa bài tập: 102 - T41

3. Bài mới:

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
<ul style="list-style-type: none"> - Gọi 2 HS lên chữa bài 105 - Kiểm tra vở của một số HS - Nhận xét uốn nắn và chốt lại cách chọn các số để ghép thành những số chia hết cho 9, cho 3 	<ul style="list-style-type: none"> 2 HS TB lên bảng chữa - Dưới lớp theo dõi nhận xét 	<p>Bài 105 .(SGK - 42)</p> <p>a, Số chia hết cho 9: 450; 405; 540; 504 b, Số chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9: 453; 435; 543; 534; 354; 345.</p>
<ul style="list-style-type: none"> - Cho học sinh làm bài tập 106 SGK - Gọi HS TL ? Số tự nhiên nhỏ nhất có 5 chữ số là số nào ? Dựa vào dấu hiệu chia hết cho 3 tìm số tự nhiên nhỏ nhất có 5 chữ số chia 	<ul style="list-style-type: none"> - HS suy nghĩ làm bài độc lập - 1 HS khá TL kết quả - HS trả lời 	<p>Bài 106.(SGK -42)</p> <p>a) Số tự nhiên nhỏ nhất có 5 chữ số chia hết cho 3 là: 10002</p> <p>b) Số tự nhiên nhỏ nhất có 5 chữ số chia hết cho</p>

<p>hết cho 3</p> <p>? Tương tự số tự nhiên nhỏ nhất có 5 chữ số chia hết cho 9</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét và nhẫn mạnh cách chọn. - Treo bảng phụ nội dung bài 107 - T42, yêu cầu học sinh làm việc theo nhóm làm bài 107. - Gọi HS TL - Gọi các nhóm khác nhận xét - Uốn nắn và chốt lại một số trường hợp chia hết. <p>Cho HS làm bài tập 133 SBT - 22</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi 1 HS đọc đầu bài và nêu yêu cầu của bài toán - Yêu cầu học sinh nhắc lại dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9 - Gọi 1 HS lên bảng làm - Gọi HS nhận xét 	<ul style="list-style-type: none"> - HS kha trả lời - Thảo luận theo nhóm - Đại diện các nhóm TL - Đại diện các nhóm nhận xét - HS TB đọc bài - HS trả lời - 1HS lên bảng làm. - HS khác nhận xét 	<p>9 là: 10008</p> <p>Bài 107.(SGK - 42)</p> <p>a) Đúng b) Sai c) Đúng d) Đúng</p> <p>Bài 133.(SBT - 22)</p> <p>Trong các số: 5319; 3240; 831:</p> <p>a) Số chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9: 831 b) Số chia hết cho 2, 3, 5, 9 là: 3240</p>
---	---	---

4. Củng cố:

- Củng cố trong khi luyện tập
- GV trót lại các kiến thức cơ bản cần ghi nhớ'
- Cho HS làm **Bài 109.** SGK - 42

Tìm số dư m, n trong phép chia a cho 9, cho 3

A	16	213	827	468
M	7	6	8	0
N	1	0	2	0

5. Hướng dẫn về nhà.

- Ôn lại dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 3; 9
- BTVN: 108; 110 (SGK - T42), 134; 135 (SBT - T19).
- Đọc phần có thể em chưa biết -T43.
- Đọc trước bài trước và bối.

Tiết 26: ƯỚC VÀ BỘI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Biết các khái niệm: Ước và bội của một số, kí hiệu tập hợp các ước, các bội của một số.

2. Kỹ năng:

- HS TB, yêu : Tìm được các ước, bội của một số đơn giản.
- HS kha: Biết kiểm tra một số có hay không là ước hoặc là bội của một số cho trước, biết cách tìm ước và bội của một số trong các trường hợp đơn giản.

3.Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II . CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bài soạn, bảng phụ, phấn màu.

2. Học sinh: Ôn lại kiến thức về phép chia hết.

III. TIÊN TRÌNH LÊN LỐP.

1. Ôn định tổ chức.

2. Kiểm tra bài cũ: Thực hiện phép chia $12 : 4$

3. Bài mới.

HĐ của thầy	HĐ của trò	Ghi bảng
<p>? Khi nào ta nói a chia hết cho b - Giới thiệu quan hệ ước, bội - Y/C HS đọc và tìm hiểu ?1 ? Số 18 chia hết cho số nào và không chia hết cho số nào ? Số 18 là bội của số nào? không là bội của số nào ? Số 12 và 15 số nào chia hết cho 4 ? Số 4 là ước của số nào 12 hay 15</p> <p>- GV: Mỗi số a có thể chia hết cho 2 hay nhiều số nên số a có thể có 2 hay nhiều ước, tập hợp các ước của số a kí hiệu là $U(a)$ - Tương tự giới thiệu tập</p>	<p>- HSTB trả lời: Khi có một số k sao cho $k = a:b$ hay $b \cdot k = a$ - Làm ?1 theo cá nhân: trả lời miệng - HSY : $18 : 3$ và $18 : 4$ - HSTB trả lời - HS kha trả lời</p> <p>- Đọc thông tin cách kí hiệu tập hợp ước và bội của một số SGK</p>	<p>1. Ước và bội KN: (SGK-43) $a:b$ a là bội của b b là ước của a $?1 :$ 18 là bội của 3, không là bội của 4 4 là ước của 12, không là ước của 15</p> <p>2. Cách tìm ước và bội - Kí hiệu tập hợp các ước của a là $U(a)$. - Kí hiệu tập hợp các bội của a là $B(a)$</p>

<p>hợp bội của số a</p> <ul style="list-style-type: none"> - Y/C HS đọc hiểu VD1: SGK ? Trong các số nhỏ hơn 30 những số nào chia hết cho 7 ? Thực hiện phép nhân 7 với các số từ: 0;1;2 ;3 ;4 ? Muốn tìm bội của một số khác 0 ta là thế nào - GV nhận xét, bổ sung - Y/C HS đọc cách tìm bội của một số a. * Cứng cối làm ?2 Cho HS hoạt động cá nhân - Y/c HS đọc và tìm hiểu VD2: SGK - 44 ? Thực hiện các phép chia 8 cho các số 1 ; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8 cho biết phép chia nào là phép chia hết. ? Những số nào là ước của 8. ? Muốn tìm ước của một số a lớn hơn 1 ta là thế nào - GV y/c HS đọc nhận xét SGK *Cứng cối làm ?3 ; ?4 Gọi HS nx bài làm của các bạn - GV nx và chốt lại kiến thức cơ bản của bài. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc và tìm hiểu VD1 - HSTB, kha: 0 ;7 ;14; 21; 28. - HSY thực hiện -HS kha: Nhân số đó lần lượt với 0, 1, 2, - HSY đọc cách tìm ước SGK - Đọc và tìm hiểu ?2 HS kha lên bảng trình bày - HS TB,Y thực hiện và trả lời - Những số là ước của 8 là 1 ; 2 ; 4 ; 8 - HSTB, kha: Ta có thể lấy số a lần lượt chia cho các số từ 1 đến a. Nếu a chia hết cho số nào thì a là bội của số đó. - HSTB,Y trả lời ?3 - HS kha trả lời ?4 	<p>Ví dụ 1: SGK-44 Tìm các bội nhỏ hơn 30 của 7 Giải $B_{(7)} = \{0; 7; 14; 21; 28; 35; \dots\}$ Các bội nhỏ hơn 30 của 7 là: 0; 7;14 ; 21; 28.</p> <p>* NX: Tìm bội của 1 số bằng cách nhân số đó lần lượt với 0; 1; 2;.... $?2 \times \{0;8;16;24;32\}$</p> <p>Ví dụ 2: SGK – 44 Tìm tập hợp các ước của 8 Giải $U_{(8)} = \{1; 2; 4; 8\}$</p> <p>*NX: (SGK - 44)</p> <p>?3 $U(12) = \{1;2;3;4;6;12\}$?4 $U(1) = \{1\}$ $B(1) = \{0;1;2;3; \dots\}$</p>
--	--	--

4. Cứng cối.

- ? Nêu cách tìm bội của một số
- ? Nêu cách tìm ước của một số
- ? Số 0 có những ước nào ? Có những bội nào ?
- ? Số 1 có ước là những số nào ? Có bội là những số nào.
- Y/C HS làm một số bài 111, 112 (SGK- 44)

Bài 111.(SGK- 44):

- a) 8; 20; b) {0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; 28} ; c) 4k (k ∈ N)

Bài 112.(SGK- 44):

$$U(4) = \{1; 2; 4\}; U(6) = \{1; 2; 3; 6\}$$

$$U_{(13)} = \{1; 13\}$$

5. Hướng dẫn về nhà.

- Đọc và làm các bài tập còn lại trong SGK.
- Làm các bài tập 113, 114 (SGK – 44, 45)
- Đọc trước bài “ Số nguyên tố. Hợp số. Bảng số nguyên tố”

Ngày giảng: 6A: 05/10/2016

6B: 06/10/2016

Tiết 27: SỐ NGUYÊN TỐ. HỢP SỐ. BẢNG SỐ NGUYÊN TỐ.

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Nắm được định nghĩa số nguyên tố, hợp số. Biết cách lập bảng số nguyên tố nhỏ hơn 100.

2. Kỹ năng:

- HS TB, yêu: Nhận biết được một số là số nguyên tố hay hợp số trong các trường hợp đơn giản, nhớ mười số nguyên tố đầu tiên.
- HS kha: Bước đầu, biết vận dụng hợp lí các kiến thức về chia hết đã học ở tiểu học để nhận biết một số là hợp số. Nhớ mười số nguyên tố đầu tiên.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bảng số nguyên tố nhỏ hơn 100

2. Học sinh: Ôn về phép toán chia hết, bội và ước của một số.

III. TIÊN TRÌNH LÊN LỚP.

1. Ôn định tổ chức.

2. Kiểm tra bài cũ.

? Thế nào là ước, là bội của 1 số.

HS2: Tìm các $U(a)$ điền vào bảng sau ? Nêu cách tìm ước, bội của 1 số a.

A	2	3	4	5	6
Các ước của a					

3. Bài mới.

HĐ của thầy	HĐ của trò	Ghi bảng
<ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét về các ước của 2, 3, 5 và các ước của 4, 6 ? - GV thông báo các số là số nguyên tố, các số là hợp số - Số nguyên tố là gì? Hợp số là gì ? ? Muốn biết một số là số nguyên tố hay hợp số 	<ul style="list-style-type: none"> - HSY trả lời theo kết quả phần KTBC - HS suy nghĩ trả lời - HS TB, khá trả lời 	<p>1. Số nguyên tố. Hợp số</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các số 2; 3; 5 có 2 ước là 1 và chính nó. Đó là các số nguyên tố. - Các số 4; 6 có nhiều hơn 2 ước. Đó là hợp số. <p>* ĐN (SGK- 46)</p>

<p>ta làm thế nào</p> <p>Y/c HS đọc định nghĩa SGK</p> <p>* Cửng cỗ làm ? trong SGK</p> <p>- Gọi HS trả lời</p> <p>? Các số 102, 513, 145, 11, 13 là số nguyên tố hay số nguyên tố ? Số 1 là số nguyên tố hay hợp số ? vì sao ?</p> <p>? Các số nguyên tố nhỏ hơn 10 là các số nào</p> <p>- GV treo bảng số nguyên tố và giới thiệu các số nguyên tố nhỏ hơn 100.</p> <p>- Giới thiệu các số nguyên tố nhỏ hơn 1000.</p> <p>? Có số nguyên tố nào chẵn không</p> <p>- GV : Các số nguyên tố lớn hơn 5.Chỉ có số tận cùng là: 1, 3, 7, 9.</p> <p>? Tìm hai số nguyên tố hơn kém nhau hai đơn vị.</p> <p>? Tìm hai số nguyên tố hơn kém nhau 1 đơn vị.</p>	<p>-HS Y: Đọc ĐN số nguyên tố và hợp số.</p> <p>- Làm ? cá nhân theo SGK</p> <p>- HSTB: thực hiện làm và giải thích 1 ý</p> <p>- HS Y: Thực hiện và giải thích 2 ý.</p> <p>- HS TB: Số 102 là hợp số vì có ít nhất ba ước là 1, 2, 102....</p> <p>- HSTB: Theo định nghĩa số 0 và số 1 không là số nguyên tố không là hợp số.</p> <p>- HS Y: Số 2,3, 5, 7 là các số nguyên tố nhỏ hơn 10</p> <p>- Quan sát bảng số</p> <p>- HS chú ý theo dõi.</p> <p>- HS Y: Số 2 là số nguyên tố chẵn.</p> <p>- HS kha: (3, 5) (11; 13)</p> <p>- HS TB, kha: (2, 3)</p>	<p>? $U(7) = \{1; 7\}$ Vậy 7 là số nguyên tố. $U(8) = \{1; 2; 4; 8\}$ $U(9) = \{1; 3; 9\}$ Vậy 8; 9 là các hợp số.</p> <p>* Chú ý: (Sgk- 46)</p> <p>2. Lập bảng số nguyên tố nhỏ hơn 100</p> <p>Các số nguyên tố không vượt quá 100 là: 2, 3, 5, 7, 11, 13, 17, 19, 23, 29, 31, 37, 41, 43, 47, 53, 59, 61, 67, 71, 73, 79, 83, 89, 97.</p>
--	---	--

4. Cửng cỗ.

- ? Có số nguyên tố chẵn nào không ? (Có một số là 2)
- ? Các số nguyên tố lớn hơn 5 chỉ có chữ số tận cùng là chữ số nào ? (Tận cùng chỉ là các chữ số 1, 3, 7, 9)
- ? Số nguyên tố nhỏ nhất là số nào
- ? Hãy tìm hai số nguyên tố hơn kém nhau 2 đơn vị (11, 13 và 17, 19 ...)
- ? Hãy tìm hai số nguyên tố hơn kém nhau 1 đơn vị (2 và 3).
- Cho HS làm bài 115 (SGK – 47)

Đáp án: 67 là số nguyên tố, các số còn lại đều là hợp số.

- Cho HS làm bài tập 116 (SGK - 47).

Đáp án: 83 P ; 91 P ; 15 N ; P N

5. Hướng dẫn về nhà.

- Học bài theo SGK, vở ghi.
- Đọc và làm các bài tập còn lại trong SGK: 117, 118, 119 SGK-47.
- HD bài 119: Thay dấu * để được hợp số.
 - a) 1* * {0; 2; 4; 5; 6; 8}
 - b) 3* * {0; 2; 3; 4; 5; 6; 8; 9}

Ngày giảng: 6A,6B: 10/10/2016

Tiết 28. Bài 15. PHÂN TÍCH MỘT SỐ RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ

I. MỤC TIÊU

1. **Kiến thức:** HS hiểu thế nào là phân tích một số ra thừa số nguyên tố

2. **Kỹ năng :**

- HS biết phân tích một số ra thừa số nguyên tố thông qua các trường hợp mà sự phân tích không phức tạp, biết dùng lũy thừa để viết gọn dạng phân tích.
- HS biết vận dụng các dấu hiệu chia hết đã học để phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

3. **Thái độ :** Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học, tinh thần hợp tác nhóm.

II. CHUẨN BỊ.

1. **GV:** Phấn màu, máy chiếu.

2. **HS:** Ôn nhân hai lũy thừa cùng cơ số, các dấu hiệu chia hết đã học, các số nguyên tố nhỏ hơn 100, đọc trước bài mới

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1. **Ôn định tổ chức lớp.**

2. **Kiểm tra bài cũ.**

HS1: Viết các số nguyên tố nhỏ hơn 20

Chiếu bài tập trên máy chiếu :

Bài tập : Viết các số sau dưới dạng một tích của nhiều thừa số lớn hơn 1. Với mỗi thừa số lại làm như vậy nếu có thể.

a) 120 b) 15

Giải :

HS1 : a) $120 = 3.40 = 3.2.20 = 3.2.2.10 = 3.2.2.2.5$

HS2 : b) $15 = 3.5$

Hỏi HS: nêu các số nguyên tố nhỏ hơn 20?

Gọi HS nhận xét, bổ sung.

GV: đánh giá cho điểm.

3. **Bài mới.**

HĐ của GV	HĐ của HS	Ghi bǎng
HĐ1: Phân tích một số ra thừa số nguyên tố là gì?		
<p>GV: dùng bài tập và KQ phần kiểm tra bài cũ. 120=?</p> <p>- GV : các số 2,3,5 là các số nguyên tố. Ta nói 120, 15 đã được phân tích ra thừa số nguyên tố.</p> <p>Vậy phân tích một số ra thừa số nguyên tố là gì?</p> <p>- Đọc thông tin trong SGK - Viết số 5, 7 thành tích các thừa số nguyên tố?</p> <p>? Dạng phân tích ra thừa số nguyên tố của một số nguyên tố là gì</p> <p>- số 120, 15 viết trước ta gọi là số gì?</p> <p>Các số này đều PT được ra TSNT</p> <p>- Gọi HS đọc phần chú ý</p> <p>Chuyển ý: Ta biết PT một số ra TSNT là viết số đó dưới dạng một tích các TSNT. Vậy trong tính toán ta sử dụng cách nào để PT một số ra TSNT?</p>	<p>HSTb-Y: $120 = 3.2.2.2.5$ $15 = 3.5$</p> <p>HSTb-K: là viết số đó dưới dạng một tích các thừa số nguyên tố.</p> <p>HSY: đọc phần đóng khung.</p> <p>HSTb-K: $5 = 5$ $7 = 7$</p> <p>- HSTb-K: Chính số đó</p> <p>- HSTb-Y: Hợp số</p> <p>- HSY Đọc chú ý</p>	<p>1. Phân tích một số ra thừa số nguyên tố là gì?</p> <p>Ví dụ : Viết các số sau dưới dạng một tích của nhiều thừa số lớn hơn 1. Với mỗi thừa số lại làm như vậy nếu có thể.</p> <p>a) 120 ; b) 15</p> <p>$120 = 3.2.2.2.5$ $15 = 3.5$</p> <p>* KN: (SGK - 49)</p> <p>*Chú ý: (SGK - 49)</p>
HĐ2 : Cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố		
<p>- GV HD HS phân tích theo cột đọc.</p>	<p>- Theo dõi và nắm cách làm</p>	<p>2. Cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố</p> <p>Ví dụ:</p> <p>Phân tích số 120 ra thừa số nguyên tố theo phương pháp “cột đọc”.</p>

<p>- số cần phân tích được viết bên trái cột. Các số ntő (số chia) viết bên phải cột</p>		<table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr><td>120</td><td>2</td></tr> <tr><td>60</td><td>2</td></tr> <tr><td>30</td><td>2</td></tr> <tr><td>15</td><td>3</td></tr> <tr><td>5</td><td>5</td></tr> <tr><td>1</td><td></td></tr> </table>	120	2	60	2	30	2	15	3	5	5	1									
120	2																					
60	2																					
30	2																					
15	3																					
5	5																					
1																						
<p>Lưu ý: + Nên lần lượt xét tính chia hết cho các số ntő từ nhỏ đến lớn 2, 3, 5, 7, 11.</p>																						
<p>+ Trong quá trình xét tính chia hết, nên vận dụng dấu hiệu chia hết cho 2,3,5.</p>																						
<p>- GVHD viết gọn bằng lũy thừa và viết các ước ntő của 120 theo thứ tự từ nhỏ đến lớn.</p>		<p>Do đó $120 = 2 \cdot 2 \cdot 2 \cdot 3 \cdot 5 = 2 \cdot 3 \cdot 5$</p>																				
<p>- ? Hãy so sánh kết quả của hai cách làm</p>		<p>NX: (sgk - 50)</p>																				
<p>GV: phân tích số 120 ra TSNT theo cột dọc ta đã thực hiện thế nào? Cần lưu ý điều gì?</p>	<p>- HSTb: Dù phân tích bằng cách nào ta cũng được cùng một kết quả.</p>																					
<p>- Chiếu để bài lên máy chiếu.</p>	<p>- HSK-G : Chia cho các SNT từ nhỏ đến lớn, dùng dấu hiệu chia hết cho 2,3,5</p>																					
<p>Bài tập: phân tích các số sau ra TSNT:</p>	<p>+ Viết các ước NT theo thứ tự từ nhỏ đến lớn, viết gọn bằng lũy thừa.</p>																					
<p>a) 60 ; b) 84 ; c) 75</p>	<p>- Hình thành nhóm, HD nhóm :</p>	<p>b)</p>																				
<p>Chia lớp thành 6 nhóm N1,2 - ý a N3,4 - ý b N5,6 - ý c</p>	<p>- KQ :</p>	<table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr><td>84</td><td>2</td></tr> <tr><td>42</td><td>2</td></tr> <tr><td>21</td><td>3</td></tr> <tr><td>7</td><td>7</td></tr> <tr><td>1</td><td></td></tr> </table>	84	2	42	2	21	3	7	7	1											
84	2																					
42	2																					
21	3																					
7	7																					
1																						
<p>Thực hiện trên phiếu học tập, thời gian 4 phút.</p>	<p>a)</p> <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr><td>60</td><td>2</td></tr> <tr><td>30</td><td>2</td></tr> <tr><td>15</td><td>3</td></tr> <tr><td>5</td><td>5</td></tr> <tr><td>1</td><td></td></tr> </table>	60	2	30	2	15	3	5	5	1		<table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr><td>84</td><td>2</td></tr> <tr><td>42</td><td>2</td></tr> <tr><td>21</td><td>3</td></tr> <tr><td>7</td><td>7</td></tr> <tr><td>1</td><td></td></tr> </table>	84	2	42	2	21	3	7	7	1	
60	2																					
30	2																					
15	3																					
5	5																					
1																						
84	2																					
42	2																					
21	3																					
7	7																					
1																						
<p>- Báo cáo KQ gắn trên bảng</p>	<p>60 = 2.3.5</p>	<p>$84 = 2 \cdot 3 \cdot 7$</p>																				
<p>- các nhóm nhận xét chéo nhau.</p>	<p>- nhận xét bài làm của nhau.</p>	<p>c)</p> <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr><td>75</td><td>3</td></tr> <tr><td>25</td><td>5</td></tr> <tr><td>5</td><td>5</td></tr> <tr><td>1</td><td></td></tr> </table>	75	3	25	5	5	5	1													
75	3																					
25	5																					
5	5																					
1																						
<p>- Gv: nhận xét, đánh giá, động viên khen thưởng.</p>		<p>$75 = 3 \cdot 5$</p>																				
<p>- Yêu cầu HS hoạt động</p>	<p>- HD cá nhân (3 phút)</p>	<p>?</p> <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <tr><td>420</td><td>2</td></tr> </table>	420	2																		
420	2																					

cá nhân làm ?.		210	2
- 1 HS thực hiện trên bảng.	- kiểm tra chéo bài.	105	3
- yêu cầu đổi chéo bài làm trong 1 bàn.	- đánh giá, nhận xét bài làm / bảng.	35	5
- Giáo viên chốt KQ.	- HS báo cáo số lượng bài đúng. (giơ tay)	7	7
		1	
		420	= 2.3.5.7

4. Củng cố.

- Nhắc lại:
 - + PT ra TSNT là gì?
 - + cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố ?
 - + những lưu ý khi phân tích một số ra thừa số nguyên tố
(Sau khi HS trả lời chiếu trên máy chiếu)

5. Hướng dẫn về nhà.

- Học kỹ cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố
- Làm các bài 125(c,d,e), 126, 127, 130 SGK
- Tiếp sau luyện tập.

Tiết 29: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Hiểu được thể nào là phân tích một số ra thừa số nguyên tố

2. Kỹ năng:

- HS TB, yêu: Bước đầu biết vận dụng các dấu hiệu chia hết đã học để phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

- HS kha: Phân tích thành thạo 1 số ra thừa số nguyên tố.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bài soạn, bảng phụ, bút dạ, phấn màu.

2. Học sinh: Ôn các dấu hiệu chia hết đã học, cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP.

1. Ổn định tổ chức.

2. Kiểm tra bài cũ.

Thể nào là phân tích một số ra thừa số nguyên tố ?

Phân tích theo cột dọc số 30 ra thừa số nguyên tố

Chưa bài tập 126: SGK - 50

$120 = 2.3.4.5$ đây là dạng phân tích sai vì 4 không là thừa số nguyên tố.

$306 = 2.3.51$ là dạng phân tích sai vì 51 không là thừa số nguyên tố.

$567 = 9^2.7$ là dạng phân tích sai vì 9 không là thừa số nguyên tố.

Sửa lại: $120 = 2^3.3.5$

$306 = 2.3^2.17$

$567 = 3^4.7$

3. Bài mới.

HĐ của thầy	HĐ của trò	Ghi bảng
<ul style="list-style-type: none"> - Y/C HS đọc và tìm hiểu Bài 128(SGK - 50) - Y/C HS thực hiện phân tích số ra thừa số nguyên tố theo nhóm và đại diện nhóm trả lời y/c bài 	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc và tìm hiểu đề bài - Phân tích các số ra thừa số nguyên tố theo nhóm vào bảng nhóm 	<p>Bài tập 127. SGK - 50</p> <p>a) $225 = 3^2.5^2$, chia hết cho các số nguyên tố là 3; 5 b) $1800 = 2^3.3^2.5^2$, chia hết cho các số nguyên tố là 2, 3, 5 c) $1050 = 2.3.5^2.7$, chia hết cho các số nguyên tố là 2, 3, 5, 7.</p>
<ul style="list-style-type: none"> - Y/C HS đọc và tìm hiểu Bài 129(SGK - 50) - Tìm các ước dựa vào việc viết mỗi số dưới dạng tích các thừa số 	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc và tìm hiểu đề bài - Nghe hướng dẫn của GV 	<p>Bài 129. SGK - 50</p> <p>a) Các ước của a là 1, 5, 13, 65. b) Các ước của b là 1, 2, 4, 8, 16, 32.</p>

HĐ của thày	HĐ của trò	Ghi bǎng
nguyên tố - Nhận xét các tích và rút ra các ước là mỗi thừa số hoặc tích của các thừa số nguyên tố trong mỗi tích. - HD mẫu ý a, - Y/C HS đọc và tìm hiểu Bài 130(SGK -50) - Y/C HS lên bảng phân tích số ra thừa số nguyên tố ? Từ đó hãy cho biết các ước của 51, 75	- HS TB, Y làm theo ý b, - HS kha làm theo ý c, - Đọc và tìm hiểu để bài - HS Y làm 1 ý - HS TB, khá làm 1 ý	c) Các ước của c là 1, 3, 9, 7, 21, 63. Bài 130. SGK - 50 51 = 3.17 có các ước là 1, 3, 17, 51. 75 = 3.5 ² có các ước là 1, 3, 5, 25, 75.

4. Củng cố:

- Yêu cầu học sinh nhắc lại cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố

5. Hướng dẫn về nhà.

- Học bài theo SGK
- Làm các bài 132,133 (SGK-50).
- HD Bài 132: Số túi phải là ước của 28
Vậy Tâm có thể xếp vào 1 túi, 2 túi, 4 túi, 7 túi, 14 túi hoặc 28 túi thì số bi trong mỗi túi đều nhau.
- Đọc trước bài mới: Ước chung và bội chung.

Tiết 30: ƯỚC CHUNG VÀ BỘI CHUNG

I. Mục tiêu :

1. *Kiến thức :*

- Khaéc saâu kiến thức veà phân tích 1 soá ra thùa soá nguyên to.á

2. *Kỹ năng:*

* HS *TB – Y:*

- Hs biết tìm ước chung ,và bội chung trong 1 sô bài toán đơn giản

* HS *Khá – Giỏi:*

- Hs biết tìm UC, BC của 2 hay nhiểu sô bằng cách liệt kê các ước rồi tìm các ptử chung của 2 tập hợp , biết sử dụng kí hiệu giao của 2 tập hợp

3. *Thái độ:*

- Nghiêm túc trong học tập, cẩn thận, chính xác trong tính toán .

II. Chuẩn bị :

1. *G/V:* SGK, máy chiếu, bút dạ, phấn màu.

2. *H/s :* SGK, bảng phụ, bút dạ.

III. Tiênn trình lên lop:

1. *Ôn định tổ chức*

2. *Kiểm tra bài cũ*

HS1: Nêu cách tìm ước của 1 sô

Tìm U(4); U(6)

HS2: Nêu cách tìm bội của 1 sô

Tìm: B(4); B(6)

3. *Bài mới*

HĐ của thày	HĐ của tro`	Ghi bảng
ĐVĐ: Nhận xét về các phần tử U(4) ;U(6) ? B(4)? B(6) Để hiểu rõ hơn về khái niệm ước chung, bội chung ta xét bài hôm nay.	HSTb trả lời miêng	
<i>Tìm hiểu khái niệm Ước chung</i> ? Tìm các sô vừa là ước của 4 vừa là ước của 6? - GV viết phấn màu các ước 1; 2 của U(4) ; U(6) Ta nói 1; 2 là ước chung của 4 và 6	HSY-Tb trả lời miêng	I. Ước chung VD: $U(4) = \{1 ;2 ;4\}$ $U(6) = \{1 ;2 ;3 ;6\}$

<p>- GV giới thiệu kí hiệu tập hợp ước chung của 4 và 6 ? Tìm tập hợp các ước của 8 ? Những số nào là ước của cả 3 số 4 ;6 ;8</p> <p>? Ước chung của 2 hay nhiều số là gì? - Khái niệm trên máy chiếu và YC 1 HS đọc - GV nhấn mạnh x $UC(a; b)$ nếu $a : x$ và $b : x$ Củng cố: - Cho HS làm ?1 - HD HD cá nhân làm ?1</p> <p>? Hãy tìm $U(10)$</p> <p>? Em hãy tìm $UC(4; 6; 10)$</p> <p>? Từ đó x $UC(a; b; c)$ nếu thoả mãn điều kiện gì ? Cho HS làm bài 135 (SGK) - GV hướng dẫn - YC lớp thực hiện theo nhóm (5') dãy 1: a) $U(6); U(9); UC(6; 9)$ dãy 2: b) $(U(7); U(8); UC(7, 8))$ - GV HD nhận xét - chuẩn hoá kiến thức ? Muốn tìm ... UC của 2 hay nhiều số em làm thế nào ? - Phân kiểm tra bài cũ HS2: ? Tìm các số vừa là bội của 4; vừa là bội của 6? GV: ta nói chúng là bội chung của 4 ;6 - GV giới thiệu ký hiệu BC (4; 6) ? Viết tập hợp các bội của 8 ? Số nào là bội của cả 4 ; 6 và 8</p>	<p>HSTb-K trả lời: $U(8) = \{1; 2; 4; 8\}$ HS trả lời miêu</p> <p>HSY-Tb trả lời miêu</p> <p>HSY đọc bài HS chú ý theo dõi</p> <p>HS khá trả lời miêu</p> <p>HSTb-Y trả lời miêu</p> <p>HStb-y trả lời</p> <p>HSK-g trả lời: $(a : x; b : x; c : x)$</p> <p>HS cả lớp</p> <p>HStb-k trả lời: - Liệt kê các ước, tìm pt chung</p> <p>HSTb-Y trả lời</p> <p>HS chú ý theo dõi</p> <p>HSTb-k trả lời</p> <p>HSTb trả lời</p>	<p>$UC(4; 6) = \{1; 2\}$</p> <p>* Khai niệm: SGK - 51</p> <p>x $UC(a; b)$ nếu $a : x$ và $b : x$</p> <p>?1: 8 $UC(16; 40)$ đúng vì $16 : 8; 40 : 8$ 8 $UC(32; 28)$ sai vì $32 : 8$ $28 \nmid 8$ $* UC(4; 6; 10) = \{1; 2\}$</p> <p>x $UC(a; b; c)$ nếu $a : x; b : x; c : x$</p> <p>Bài 135 (SGK - 53)</p> <p>a) $U(6) = \{1; 2; 3; 6\}$ $U(9) = \{1; 3; 9\}$ Vậy $UC(6, 9) = \{1; 3\}$</p> <p>b) $U(7) = \{1; 7\}$ $U(8) = \{1; 2; 4; 8\}$ Vậy $UC(7, 8) = \{1\}$</p> <p>2. Bội chung</p> <p>VD: $B(4) = \{0; 4; 8; 12; 20; 24; \dots\}$ $B(6) = \{0; 6; 12; 18; 24; \dots\}$</p> <p>$BC(4; 6) = \{0; 12; 24; \dots\}$</p>
--	--	--

<p>? Vây bội chung của 2 hay nhiều số là gì ?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiếu khái niệm và YC 1 HS đọc phần đóng khung SGK. - Khi nào x là BC của a ;b ? - Làm ?? - HS lên bảng điền <p>? Tìm BC của 3 ;4 ;6 ? GV khắc sâu kiến thức x BC (a; b; c)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS thực hiện nhanh bài 134 (i) <p>Chú ý</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan sát 3 tập hợp $U(4)$; $U(6)$; $U(4, 6)$ tập hợp $U(4, 6)$ được tạo thành bởi các phần tử nào ? - GV giới thiệu giao của 2 tập hợp $U(4)$, $U(6)$ minh họa bằng hình vẽ . - GV giới thiệu ký hiệu ? Giao của 2 tập hợp là gì? - YC 1 HS đọc khái niệm - GV giới thiệu ký hiệu giao của 2 tập hợp A và B là $A \cap B$ - GV: Minh họa bằng hình vẽ 27,28 sgk trên máy chiếu. 	<p>HSTb-k trả lời</p> <p>HSY đọc bài</p> <p>HS: x : a ; x : b</p> <p>HSTb-K lên làm</p> <p>HSTb-K trả lời</p> <p>HS trả lời:(1; 2)</p> <p>HSTb trả lời</p> <p>HSY đọc bài</p> <p>HS quan sát</p>	<p>* Khái niệm: (SGK – 52) x BC(a; b) nếu x : a ; x : b</p> <p>?2: 6 BC(3;1)hoặc 6 BC(3;2) $BC(3; 4; 6) = \{0; 12; 24; \dots\}$</p> <p>Bài tập 134 SGK - 53: i) 24 BC(4; 6; 8)</p> <p>3. Chú ý (SGK – 52):</p> <p>- Giao của 2 tập hợp A và B: $A \cap B$ $U(4) \cap U(6) = \{ 1 ;2\}$ $= U(4 ;6)$ $B(4) \cap B(6) = BC(4 ;6)$</p>
--	--	--

4. Củng cố

- GV chốt lại kiến thức cơ bản tiết dạy.
- Chiếu để bài và phát phiếu học tập, yêu cầu HS hoạt động nhóm bàn tiến hành.
- Gv cho các nhóm trao đổi đối chiếu kết quả với nhau và chiếu đáp án cho HS so sánh.

5. Hướng dẫn về nhà.

- Hiểu sâu kiến thức $U(a; b)$, $BC(a; b)$ cách tìm, ký hiệu.
- Khái niệm giao của 2 tập hợp; ký hiệu.
- Về ôn cách tìm Ước và bội.
- Bài tập: 137; 138 (SGK) 169; 170; 174; 175 (SBT).

Tiết 31: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: HS được củng cố và khắc sâu kiến thức về ước chung và bội chung của 2 hay nhiều số.

2. Kỹ năng:

* HS TB – Y:

- Biết vận dụng các kiến thức đã học BC, UC trong 1 số bài tập đơn giản và vận dụng kí hiệu giao của 2 tập hợp.

* HS Khá – Giỏi:

- Biết vận dụng thành thạo các kiến thức đã học vào bài tập.

3. Thái độ: Cẩn thận, chính xác, yêu thích môn học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bài soạn, bảng phụ

2. Học sinh: Học bài và làm các bài tập giáo viên đã cho về nhà.

III. TIÊN TRÌNH LÊN LỚP.

1. Ôn định tổ chức

2. Kiểm tra 15 phút:

Đề bài:

Câu 1: (5 điểm)

Tìm $U(6)$; $U(8)$; $UC(6, 8)$

Câu 2: (5 điểm)

Tìm $B(4)$; $B(5)$; $BC(4, 5)$

Đáp án - Thang điểm

Câu	Nội dung	Điểm
1	$U(6) = \{1; 2; 3; 6\}$	1,5
	$U(8) = \{1; 2; 4; 8\}$	1,5
	$UC(6, 8) = \{1; 2\}$	2,0
	$B(4) = \{0; 4; 8; 12; 16; 20; 24, \dots\}$	1,5
2	$B(5) = \{0; 5; 10; 15; 20; 25; 30, \dots\}$	1,5
	$BC(4, 5) = \{0; 20, \dots\}$	2,0

Tổ khảo thí duyệt

3. Bài mới

HĐ của thầy	HĐ của trò	Ghi bảng																
<p>Cho HS làm bài tập 137 (sgk)</p> <ul style="list-style-type: none"> - YC 1 hs đọc yêu cầu bài toán GV hướng dẫn: Tìm giao của 2 tập hợp là tìm tất cả các phần tử chung của cả 2 tập hợp đó. - YC lớp thực hiện theo nhóm : Nhóm 1 làm phần a, Nhóm 2 làm phần b, Nhóm 3 làm phần c trong 5' - YC hs nhận xét chéo - GV nhận xét chốt lại ý kiến đúng <p>Cho HS làm bài tập 138 (sgk)</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV đưa ra bài tập 138 (sgk) - GV hướng dẫn: ? Để biết cách chia nào thực hiện được ta làm như thế nào? - Gọi 1 HS lên bảng điền ? Tại sao cách chia a và c thực hiện được còn cách chia b không thực hiện được ? - HS dưới lớp làm vào vở - nhận xét - GV nhận xét chốt lại ý kiến đúng. 	<p>HSY đọc bài.</p> <p>HS cả lớp thực hiện</p> <p>HSK-G: Ta phải xét xem trong những cách chia, cách nào thì số bút chia hết và số vở cũng chia hết.</p> <p>HSK: vì $(8; 4) \vdash C$ (24;32) $6 \vdash C$ (24; 32) vì $32 \% 6$</p>	<p>Bài 137 (SGK-54)</p> <p>a) A \cap B = { Cam, chanh}</p> <p>b) A \cap B là tập hợp các HS vừa giỏi văn vừa giỏi toán của lớp.</p> <p>c) A \cap B = B</p> <p>d) A \cap B =</p> <p>Bài tập 138 (SGK-54)</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Cách chia</th> <th>Số phần thường</th> <th>Số bút</th> <th>Số vở</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>a</td> <td>4</td> <td>6</td> <td>8</td> </tr> <tr> <td>b</td> <td>6</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>c</td> <td>8</td> <td>3</td> <td>4</td> </tr> </tbody> </table> <p>- Đáp số: Các cách chia a và c thực hiện được. Vì $(8; 4) \vdash C$ (24 ;32) $6 \vdash C$ (24; 32) vì $32 \% 6$</p>	Cách chia	Số phần thường	Số bút	Số vở	a	4	6	8	b	6			c	8	3	4
Cách chia	Số phần thường	Số bút	Số vở															
a	4	6	8															
b	6																	
c	8	3	4															

4. Củng cố

- ? Để tìm ƯC, BC của hai hay nhiều số ta làm như thế nào?
- ? Để kết luận một số x là ƯC hay BC của hai hay nhiều số ta làm như thế nào?
- GV chốt lại kiến thức cơ bản và các dạng bài tập

5. Hướng dẫn về nhà.

- Ôn kiến thức bài Ước chung, bội chung
- Bài tập về nhà: 134, 136 SGK - 53; bài 171; 172 (SBT)
- Nghiên cứu trước bài 17" Ước chung lớn nhất".

Tiết 32: ƯỚC CHUNG LỚN NHẤT (Mục 1 + 2)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Biết các khái niệm ƯCLN, thế nào là hai số nguyên tố cùng nhau, ba số nguyên tố cùng nhau. Biết quy tắc tìm ƯCLN.

2. Kỹ năng:

* HS TB – Y:

- Biết tìm ƯCLN của 2 hay nhiều số bằng cách phân tích các số đó ra thừa số nguyên tố.

* HS Khá – GiỎi:

- Tìm được ƯCLN một cách hợp lý trong từng trường hợp cụ thể biết vận dụng tìm ƯCLN trong các bài toán thực tế đơn giản.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bài soạn, bảng phụ quy tắc.

2. Học sinh: Ôn phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỐP.

1. Ôn định tổ chức.

2. Kiểm tra bài cũ. Viết Ư(12), Ư(30), ƯC(12, 30).

3. Bài mới.

HĐ của thầy	HĐ của trò	Ghi bảng
<ul style="list-style-type: none"> - YC HS đọc VD1. SGK ? Số lớn nhất trong tập hợp ước chung của 12 và 30 là số nào ? - Giới thiệu về ước chung lớn nhất ? ƯCLN của hai hay nhiều số là gì ? Nhận xét về quan hệ giữa Ư(12, 30) và ƯCLN(12, 30). - Xem chú ý SGK. ? Cho biết kết quả: ƯCLN(a, 1) = ? ƯCLN(a,b,1) = ? 	<ul style="list-style-type: none"> - HSY đọc bài - HSY trả lời: Số 6 - HS chú ý theo dõi - HSTb trả lời - HSY đọc định nghĩa SGK - HSK trả lời - HSK trả lời 	<p>1. Ước chung lớn nhất</p> <p>VD 1: SGK $Ư(12) = \{1; 2; 3; 4; 6; 12\}$ $Ư(30) = \{1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30\}$ $ƯC(12, 30) = \{1; 2; 3; 6\}$</p> <p>Ta nói ước chung lớn nhất của 12 và 30 là 6</p> <p>Kí hiệu $ƯCLN(12, 30) = 6$</p> <p>* Định nghĩa: (SGK – 54)</p> <p>* Nhận xét: Tất cả các ước chung của 12 và 30 (là 1, 2, 3, 6) đều là ước của $ƯCLN(12, 30)$.</p> <p>* Chú ý: (SGK – 55) $ƯCLN(a, 1) = 1$ $ƯCLN(a, b, 1) = 1$</p> <p>2. Tìm ƯCLN bằng cách phân tích một số ra TSNT.</p> <p>VD2 : Tìm $ƯCLN(36, 84, 168)$</p> $36 = 2^2 \cdot 3^2$
<ul style="list-style-type: none"> ? Có cách nào tìm ƯCLN nhanh hơn không - GV giới thiệu cách tìm ƯCLN thông qua VD 2 - GV minh họa từng bước lý thuyết song song với thực 	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm hiểu cách tìm ƯCLN bằng cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố trong SGK. 	

<p>hành + Phân tích các số ra thừa số nguyên tố.</p> <p>? Số 2 có là ước chung của các số trên không ? 2^2 có là ước chung của các số trên không ?</p> <p>? 3 có là ước chung không</p> <p>? Vậy tích của $2^2 \cdot 3$ có là ước chung không</p> <p>? Như vậy tìm ước chung lớn nhất ta làm như thế nào</p> <ul style="list-style-type: none"> - HD trình bày VD mẫu - YC HS làm bài tập ?1, ?2 . - Qua ?2 GV giới thiệu các khái niệm các số nguyên tố cùng nhau và cách tìm UCLN của nhiều số trong trường hợp đặc biệt số nhỏ nhất là ước của các số còn lại ? UCLN của hai hay nhiều số nguyên tố cùng nhau bằng bao nhiêu ? UCLN của nhiều số trong trường hợp đặc biệt số nhỏ nhất là ước của các số còn lại là số nào - YC HS đọc chú ý GV chốt lại kiến thức cơ bản của bài. 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số HSTb-K đọc kết quả phân tích. - HSY trả lời - HSY trả lời - HSTb-K trả lời - HSY đọc quy tắc tìm UCLN - Áp dụng quy tắc thực hiện VD cùng GV - HSTb-Y trình bày ?1 - 2 HSTb-K trình bày ?2 - HSY trả lời - HSY-Tb trả lời - HSY đọc chú ý 	$84 = 2^2 \cdot 3 \cdot 7$ $168 = 2^3 \cdot 3 \cdot 7$ $\text{UCLN}(36, 84, 168) = 2^2 \cdot 3 = 12$ <p>* Quy tắc: SGK - 55</p> <p>Ví dụ : Tìm $\text{UCLN}(75, 120, 150)$</p> <p>a) Phân tích các số 75 và 120, 450 ra thừa số nguyên tố.</p> $75 = 3 \cdot 5^2$ $120 = 2^3 \cdot 3 \cdot 5$ $450 = 2 \cdot 3^2 \cdot 5^2$ <p>b) Các thừa số nguyên tố chung: 3 và 5</p> <p>c) Lập tích là: $3 \cdot 5 = 15$</p> <p>Vậy $\text{UCLN}(75, 120, 450) = 15$</p> <p>?1: $12 = 2^2 \cdot 3$ $30 = 2 \cdot 3 \cdot 5$ $\text{UCLN}(12, 30) = 2 \cdot 3 = 6$</p> <p>?2: $\text{UCLN}(8, 9) = 1$ $\text{UCLN}(8, 9, 15) = 1$ $\text{UCLN}(24, 16, 8) = 8$</p> <p>*Chú ý: (SGK – 55) $\text{UCLN}(8, 9) = 1$ Ta nói 8; 9 là hai số nguyên tố cùng nhau.</p>
---	--	---

4. Củng cố

- GV nhắc lại các kiến thức cơ bản cần ghi nhớ'
- Cho học sinh làm bài tập:

Bài 139.(SGK - T56)

$$a) 56 = 2^3 \cdot 7 \quad 140 = 2^2 \cdot 5 \cdot 7$$

$$\text{UCLN}(56; 140) = 2^2 \cdot 7 = 28$$

5. Hướng dẫn về`nha`

- Học kỹ lý thuyết, xem lại các ví dụ đã làm.
- Làm các bài tập 139, 141, 142, 143, 144(SGK - 56)
- Xem trước nội dung phần 3 chuẩn bị cho tiết sắp tới.

Ngày giảng: 6A: 19/10/2016 6B: 20/10/2016

Tiết 33: ƯỚC CHUNG LỚN NHẤT (Mục 3 + Luyện tập)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Củng cố cho học sinh cách tìm UCLN, cách tìm ƯC thông qua UCLN của hai hay nhiều số.

2. Kỹ năng:

* HS TB – Yêu:

- Tìm được UCLN và ƯC.

* HS Kha – Giỏi:

- Tìm được UCLN và ƯC một cách hợp lý trong từng trường hợp cụ thể.

3. Thái độ: Rèn tính cẩn thận, linh hoạt trong học tập.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Giáo án, SGK, SGV, hệ thống bài tập.

2. Học sinh: Ôn lại cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố, học thuộc quy tắc tìm UCLN.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

? Nêu các bước tìm ước chung lớn nhất của hai hay nhiều số bằng các phân tích các số ra thừa số nguyên tố.

3. Bài mới:

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
<p>? Tìm UCLN (12; 20) bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố. ? Nêu các bước tìm UCLN bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố. ? Phân tích các số 12, 20 ra thừa số nguyên tố. ? Tìm ƯC(12; 20)</p>	<p>- HSTb trả lời - HSY trả lời các bước: - HSTb-Y trả lời - HSY: 1; 2; 4</p>	<p>3. Cách tìm ƯC thông qua UCLN. VD: Tìm ƯC (12; 20) Ta có: $12 = 2^2 \cdot 3$ $20 = 2^2 \cdot 5$ $\text{UCLN}(12; 20) = 4$ $\text{Ư}(4) = \{1; 2; 4\}$ $\text{ƯC}(12, 20) = \{1; 2; 4\}$ $\text{ƯC}(12, 20) = \text{Ư}(4) = \{1; 2; 4\}$</p>

<p>? Tìm $U(4)$</p> <p>? So sánh $U(4)$ với $U(12, 20)$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS nhận xét - Nhận xét bổ sung <p>? Để tìm $U(12; 20)$ khi biết $UCLN$ của nó ta làm thế nào.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận xét và thông báo đó chính là qui tắc tìm U thông qua $UCLN$ - Chốt lại cho HS cách tìm U thông qua $UCLN$. - Cho HS làm ví dụ - Giáo viên chốt lại kiến thức <p>? Nhắc lại qui tắc tìm $UCLN$ của 2 hay nhiều số.</p> <p>? Qui tắc tìm U thông qua $UCLN$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho học sinh làm bài tập 139 SGK - T56. - HD học sinh cùng làm a) - Gọi 2 HS lên bảng phân tích 56, 140 ra thừa số nguyên tố. <p>? Tìm $UCLN(56, 140)$</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS làm bài - Gọi 2 HS lên bảng làm b), d) - Gọi HS nhận xét - Nhận xét và củng cố lại cho HS - Cho HS làm bài 142 ? Bài toán yêu cầu gì. - Gọi HS lên bảng làm 	<ul style="list-style-type: none"> - HSY trả lời - HS khác nhận xét - Cá nhân đọc nội dung quy tắc - Nghe và ghi nhớ - HS làm theo hướng dẫn của giáo viên. - 1 HSY trả lời - 1 HSY trả lời - Cá nhân đọc nội dung bài toán - 2 HSTb lên bảng trình bày - 1 HSK lên bảng làm tiếp. - 2 HSTb-K lên bảng làm HS nhận xét - Nghiên cứu bài toán và trả lời - 1 HSK lên bảng 	<p>* Qui tắc: SGK - T55</p> <p>Ví dụ: Tìm $U(16, 24)$</p> <p>Giải:</p> <p>Ta có: $16 = 2^4$ $24 = 2^3 \cdot 3$ $UCLN(16, 24) = 2^3 = 8$ $U(16, 24) = U(8) = \{1 ; 2; 4; 8\}$</p> <p>4. Luyện tập</p> <p>Bài 139. (SGK - T56)</p> <p>a) $56 = 2^3 \cdot 7$ $140 = 2^2 \cdot 5 \cdot 7$ $UCLN(56, 140) = 2^2 \cdot 7 = 28$</p> <p>b) $24 = 2^3 \cdot 3$ $84 = 2^2 \cdot 3 \cdot 7$ $180 = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5$ $UCLN(24, 84, 180) = 2^2 \cdot 3 = 12$</p> <p>d) $UCLN(15, 19) = 1$ (Chú ý a,)</p> <p>Bài 142. (SGK - T56)</p> <p>c) Tìm $UCLN(60, 90, 135)$, tìm $U(60, 90, 135)$</p> <p>Giải:</p>
---	---	---

<ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS nhận xét - Nhận xét bổ sung và chốt lại cách tìm ƯC thông qua ƯCLN 	<ul style="list-style-type: none"> thực hiện - HS khác nhận xét 	$60 = 2^2 \cdot 3 \cdot 5$ $90 = 2 \cdot 3^2 \cdot 5$ $135 = 3^3 \cdot 5$ $\text{ƯCLN}(60, 90, 135) = 3 \cdot 5 = 15$ $\text{ƯC}(60, 90, 135) = \{1; 3; 5; 15\}$
--	---	--

4. Củng cố: Gv nhắc lại kiến thức cơ bản cần ghi nhớ.

5. Hướng dẫn về`nha`.

- Nắm vững, thuộc qui tắc tìm ƯCLN, tìm ƯC thông qua ƯCLN.
- BTVN: 140; 148- T 56
- Giờ sau "Luyện tập"

Ngày giảng: 6A, 6B : 24/10/2016

Tiết 34: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Củng cố và khắc sâu cho HS định nghĩa ƯCLN, cách tìm ƯCLN của hai hay nhiều số.

2. Kỹ năng:

* HS TB – Yêu:

- Tìm được ƯCLN, ƯC.

* HS Kha – Giải:

- Tìm được ƯCLN, ƯC một cách hợp lý trong từng trường hợp cụ thể.

3. Thái độ: Nghiêm túc, yêu thích môn học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Giáo án, SGK, bảng phụ.

2. Học sinh: Chuẩn bị bài ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP.

1. Ôn định tổ chức:

2. Bài mới:

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
<ul style="list-style-type: none"> - Cho học sinh làm bài 140 SGK - Gọi 1 HS đọc bài và nêu các làm - Gọi 2 HS lên bảng chữa bài 140 - T56 	<ul style="list-style-type: none"> - HSY đọc bài, nêu cách làm. - 2 HSTb lên bảng làm 	<p>Bài 140.(SGK - T56): Tìm ƯCLN của:</p> <p>a) 16, 80, 176. Giải: $16 = 2^4$ $80 = 2^4 \cdot 5$ </p>

<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu học sinh tìm theo cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố. - Kiểm tra vở bài tập của một số HS - Gọi HS nhận xét bài làm của bạn - GV nhấn mạnh cách tìm UCLN. - Nêu bài tập 148 SGK - Gọi 1 HS đọc bài ? Gọi a là số tổ theo bài ra ta có điều gì ? a lớn nhất nên theo bài ra ta có điều gì - Gọi 1 HS lên bảng tìm $\text{UCLN}(48, 72)$ - Gọi HS nhận xét - Nhận xét và cung cấp lại cho HS 	<ul style="list-style-type: none"> - HS khác kiểm tra lại kết quả bài làm của mình - 1 HS nhận xét - Nghiên cứu bài tập - 1 HSY đọc bài - HSK-G trả lời: Gọi a là số tổ thì $48 : a; 72 : a$ - HSK: a lớn nhất nên a là $\text{UCLN}(48, 72)$ - 1 HSK-G lên làm - HS khác nhận xét 	$176 = 2^4 \cdot 11$ $\text{UCLN}(16, 80, 176) = 2^4 = 16$ b) 18, 30, 77 Ta có: $18 = 2^2 \cdot 3^2$ $30 = 2 \cdot 3 \cdot 5$ $77 = 7 \cdot 11$ $\text{UCLN}(18, 30, 77) = 1$ Bài 148.(SGK - T 57) Gọi a là số tổ $48 : a; 72 : a$ a lớn nhất nên a là $\text{UCLN}(48, 72) = 2^3 \cdot 3$ $= 24$ Chia nhiều nhất được 24 tổ Mỗi tổ có: 2 Nam; 3 Nữ
---	---	--

3. Củng cố:

- Gọi học sinh nhắc lại các bước tìm UCLN , tìm $\text{U}C$ thông qua tìm UCLN .
- Giáo viên trích lại các kiến thức cơ bản của bài.

4. Hướng dẫn vê`nhà:

- Ôn lại cách tìm UCLN ; $\text{U}C$ thông qua UCLN .
- BTVN: Làm các bài còn lại.
- Xem lại cách tìm bội, bội chung của hai hay nhiều số.
- Xem trước bài "Bội chung nhỏ nhất"

Ngày giảng: 6A, 6B: 25/10/2016

Tiết 35: BỘI CHUNG NHỎ NHẤT (Mục 1 + 2)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: HS nắm được BCNN của hai hay nhiều số là gì ?

2. Kỹ năng:

* HS TB – Yêu:

- Biết tìm BCNN của 2 hay nhiều số bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố.

* HS Kha - giỏi:

- Phân biệt được quy tắc tìm BCNN với quy tắc tìm UCLN, tìm được BCNN.

3. Thái độ: Học sinh tính cẩn thận khi tìm BCNN.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Giáo án, SGK, SGV.

2. Học sinh:

- Ôn tập cách tìm UCLN của hai hay nhiều số bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP.

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

Tìm BC(4; 6) ?

3. Bài mới:

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
Quan sát tập bội chung	- Quan sát tập BC(4; 6)	1. Bội chung nhỏ nhất. VD1:

<p>của 4 và 6 hãy tìm số nhỏ nhất khác 0 ?</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông báo: 12 là bội chung nhỏ nhất của 4 và 6 ? Tìm bội của 8; $BC(4; 6; 8)$? Tìm số nhỏ nhất khác 0 thuộc $BC(4; 6; 8)$? - Cho HS nhận xét và thông báo 24 là $BCNN(4; 6; 8)$? $BCNN$ của hai hay nhiều số là gì ? - Nhận xét và nêu rõ chính là định nghĩa - Giới thiệu kí hiệu ? Có nhận xét gì về tất cả các bội chung của 4 và 6 với $BCNN(4; 6)$ - Chốt lại và nêu nhận xét - Gọi học sinh đọc nhận xét ở SGK. ? Tìm $BCNN(4, 1)$ $BCNN(7, 1)$ $BCNN(4; 6; 1)$ - Từ đó có nhận xét gì ? $BCNN(a; 1) = ?$ $BCNN(a; b; 1) = ?$ - GV giới thiệu chú ý SGK - Gọi học sinh đọc chú ý ở SGK - Giới thiệu VD tìm 	<ul style="list-style-type: none"> ở phần kiểm tra bài cũ và TL câu hỏi (12 là số nhỏ nhất) - Nghe và theo dõi SGK - Làm bài độc lập - 1 HSTb-Y lên trình bày: $BC(4; 6; 8) = \{0; 24; 48\dots\}$ - HSY: Số nhỏ nhất khác 0 là 24 - HS nghe GV thông báo - 1 HSY: Là số nhỏ nhất khác 0 thuộc BC - Cá nhân đọc nội dung định nghĩa - Nghe và theo dõi SGK - 1 HSTb-K trả lời : BC(4; 6) là bội của $BCNN(4; 6)$ - HSY: Đọc nội dung nhận xét - HD cá nhân thông báo kết quả: $BCNN(4, 1) = 4$ $BCNN(7, 1) = 7$ $BCNN(4, 6, 1) = 12$ - 1 HSTb trả lời - 1 HSTb trả lời - HS chú ý theo dõi - HSY đọc chú ý - Nghiên cứu VD SGK 	<p>$BC(4, 6) = \{0; 12; 24\dots\}$ 12 là BC nhỏ nhất của 4 và 6</p> <p>$BC(4, 6, 8) = \{0; 24; 48\dots\}$</p> <p>* Định nghĩa: (SGK - 57) * Kí hiệu: $BCNN(4; 6; 8) = 24$</p> <p>* Nhận xét: (SGK - T57)</p> <p>* Chú ý: (SGK - T58) Mọi số $a, b \neq 0$ $BCNN(a, 1) = a$ $BCNN(a, b, 1) = BCNN(a, b)$</p> <p>2. Tìm $BCNN$ bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố. * VD2:</p>
--	---	--

<p>BCNN(8, 18, 30)</p> <p>? Phân tích các số 8; 18; 30 ra thừa số nguyên tố</p> <p>? BCNN phải chứa thừa số nguyên tố nào.</p> <p>? Các thừa số lấy với số mũ nào</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS nhận xét. ? Muốn tìm BCNN Của 2 hay nhiều số ta làm như thế nào . - Nhận xét và thông báo đó là qui tắc - Cho HS làm ? SGK - Gọi 3 HS lên bảng làm - Cho HS nhận xét. - Nhận xét và củng cố lại cho HS ? Có nhận xét gì các số ở phần b; c và BCNN của chúng. - GV giới thiệu chú ý - Gọi 1 HS đọc chú ý 	<ul style="list-style-type: none"> - 2 HSTb-Y lên bảng phân tích các số ra thừa số nguyên tố. - HSY trả lời: 2; 3; 5 - 1 HSY: Số mũ lớn nhất - HS khác nhận xét - 1 HSY trả lời - Cá nhân đọc quy tắc SGK - HD cá nhân làm ? SGK - 3 HSTb-Y lên làm - 3 HS lần lượt nhận xét - Nghe GV nhận xét - 1 HSK trả lời - HS chú ý theo dõi - Cá nhân đọc nội dung chú ý SGK 	<p>Tìm BCNN(8, 18, 30)</p> $8 = 2^3$ $18 = 2 \cdot 3^2$ $30 = 2 \cdot 3 \cdot 5$ $\text{BCNN}(8, 18, 30) = 2^3 \cdot 3^2 \cdot 5 = 360$ <p>* Qui tắc: (SGK - Tr 58)</p> <p>?:</p> <p>a) $8 = 2^3$ $12 = 2^2 \cdot 3$ $\text{BCNN}(8, 12) = 2^3 \cdot 3 = 24$</p> <p>b) $5 = 5$ $7 = 7$ $8 = 2^3$ $\text{BCNN}(5, 7, 8) = 5 \cdot 7 \cdot 2^3 = 280$</p> <p>c) $12 = 2^2 \cdot 3$ $16 = 2^4$ $48 = 2^4 \cdot 3$ $\text{BCNN}(12, 16, 48) = 2^4 \cdot 3 = 48$</p> <p>* Chú ý: (SGK - Tr 58)</p> $\text{BCNN}(5, 7, 8) = 5 \cdot 7 \cdot 8 = 280$ $\text{BCNN}(12, 16, 48) = 48$
--	---	--

4. Củng cố:

- Gọi HS nhắc lại định nghĩa, quy tắc.
- GV củng cố lại các kiến thức cơ bản cho HS.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học thuộc và nắm vững định nghĩa, quy tắc
- Phân biệt cách tìm BCNN và UCLN.
- BTVN: 149, 150; 151(SGK - T59)

- Xem trước mục 3. Cách tìm bội chung thông qua tìm bội chung nhỏ nhất.

Ngày giảng: 6A: 26/10/2016 6B: 27/10/2016

Tiết 36: BỘI CHUNG NHỎ NHẤT (Mục 3) + luyện tập.

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: HS được củng cố cách tìm bội chung nhỏ nhất, HS nắm được cách tìm bội chung thông qua BCNN.

2. Kỹ năng:

* HS Tb – Yêu:

- Biết tìm BC thông qua tìm BCNN trong từng trường hợp cụ thể.

* HS Kha' – Giỏi:

- Tìm được BCNN một cách hợp lý trong từng trường hợp cụ thể.

3. Thái độ: Nghiêm túc, yêu thích môn học.

II. CHUẨN BỊ

1. **Giáo viên:** Giáo án, SGK, SGV, bảng phụ.
2. **Học sinh:** Học bài cũ và làm bài tập giáo viên đã cho về nhà.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ôn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

? Nêu các bước tìm BCNN của hai hay nhiều số ?

Tìm BCNN(6; 15)

3. Bài mới:

Hoạt động của thầy

- Nêu ví dụ 3 SGK
- ? x có quan hệ với 8; 18; 30 như thế nào.
- ? Tìm BC(8, 18, 30)
- Gọi HS thông báo KQ

? Ngoài ra còn cách tính nào khác

- Từ cách làm trên nêu cách tìm BC của các số đã cho ?

- Giới thiệu quy tắc như SGK

- Gọi 1 HS đọc quy tắc

- GV chốt lại kiến thức.

- Cho HS làm bài tập 149 SGK.

- Gọi 2 HS lên bảng phân tích các số ra thừa số nguyên tố.

? Gọi 1 HS tìm BCNN

- Kiểm tra BT của một số HS

- Gọi HS nhận xét

- Nhận xét bổ sung và nhấn mạnh cách làm.

- Gọi 2 HS lên bảng làm b, c.

- GV theo dõi học sinh

Hoạt động của trò

- Nghiên cứu VD3 SGK
- 1 HSK-G trả lời:
x BC(8; 18; 30)
- HD cá nhân làm
- 1 HSTb-K thông báo kết quả
 $BC(8; 18; 30) = \{0; 360; 720\}$
- 1 HSK-G trả lời.

- HSTb-K: Tìm BCNN(8; 18; 30)
Tìm Bội của BCNN

- HSY: Đọc quy tắc SGK
- HS chú ý theo dõi.

- 2 HS lên bảng phân tích 60, 280 ra thừa số nguyên tố.

- 1 HSTb-K lên bảng làm

- Các HS khác theo dõi bài của bạn

- HS nhận xét

- 1 HS khác nhận xét

- 2 HSTb-K lên làm

Ghi bảng

3. Cách tìm BC thông qua BCNN.

VD3: SGK - T59

x BC(8, 18, 30)

$$BCNN(8, 18, 30) = 2^3 \cdot 3^2 \cdot 5 = 360$$

$$BC(8, 18, 30) = B(360) = \{0; 360; 720; 1080\}$$

Vì $x < 1000$

$$\text{Nên } A = \{0; 360; 720\}$$

Quy tắc: SGK - T59.

Bài 149 - T59

a) BCNN(60, 280)

$$60 = 2^2 \cdot 3 \cdot 5$$

$$280 = 2^3 \cdot 5 \cdot 7$$

$$BCNN(60, 280) = 2^3 \cdot 3 \cdot 5 \cdot 7 = 840$$

b) BCNN(84, 108)

$$84 = 2^2 \cdot 3 \cdot 7$$

$$108 = 2^2 \cdot 3^3$$

$$BCNN(84, 108) = 2^2 \cdot 3^3 \cdot 7 = 756.$$

c) BCNN(13, 15)

$$13 = 13$$

làm	15 = 3 . 5
- Gọi HS nhận xét, sửa	BCNN(13, 15) = 13 .3. 5
chưa.	= 195

4. Củng cố:

- GV trôi lại các kiến thức cơ bản cần ghi nhớ'
- Cho HS làm bài tập:

Bài 150 - T59.

a) BCNN(10, 12, 15)

$$10 = 2 \cdot 5$$

$$12 = 2^2 \cdot 3$$

$$15 = 3 \cdot 5$$

$$\begin{aligned} \text{BCNN}(10, 12, 15) &= 2^2 \cdot 3 \cdot 5 \\ &= 60 \end{aligned}$$

b) BCNN(8, 9, 11)

$$= 8 \cdot 9 \cdot 10 = 720$$

5. Hướng dẫn về nhà:

- Ôn lại cách tìm BCNN, BC.
- BTVN: 151, 153; 154 (SGK - T60). Giờ sau "Luyện tập"

Ngày giảng: 6AB: 31/10/2016

Tiết 37: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

- 1. Mục tiêu:** Tiếp tục củng cố, khắc sâu cho HS cách tìm BC, BCNN của hai hay nhiều số.

2. Kỹ năng:

* HS Tb – Yêu :

- Vận dụng tìm được BC và BCNN trong các bài toán đơn giản.

* HS Kha – Giỏi :

- Vận dụng thành thạo cách tìm BCNN của 2 hay nhiều số bằng cách phân tích ra thừa số nguyên tố.

3. Thái độ: GD học sinh tính tự giác, cẩn thận khi học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Giáo án, SGK, SBT, bảng phụ.

2. Học sinh:

- Học thuộc qui tắc tìm UCLN, BCNN, chuẩn bị trước các bài tập.

- Ôn quy tắc tìm BCNN, tìm BC thông qua cách tìm BCNN.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ôn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

? Nêu quy tắc tìm BCNN của hai hay nhiều số bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố.

3. Bài mới:

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
cho HS làm bài tập 153 SGK - 59. Gọi 1 HS đọc bài và nêu yêu cầu của bài toán. ? Để tìm các BC nhỏ hơn 500 của 30 và 45 đầu tiên ta phải làm gì - Gọi 2 HS lên bảng phân tích 30, 45 ra thừa số nguyên tố. - Gọi 1 HS lên bảng tìm BCNN(30, 45) -> BC(30, 45) ? Tìm các BC nhỏ hơn 500 của 30 và 45 - Cho HS làm bài 154 - T59. Gọi 1 HS đọc bài	- HSY đọc bài và nêu yêu cầu của bài toán. - HSTb trả lời: Tìm BCNN(30, 45) ->Tìm BC (30, 45) - 2 HSTb lên bảng làm - 1 HSTb lên làm	Bài 153. (SGK- 59). Tìm các BC nhỏ hơn 500 của 30 và 45 Bài giải Ta có: $30 = 2 \cdot 3^2$ $45 = 3^2 \cdot 5$ $BCNN(30, 45) = 2 \cdot 3^2 \cdot 5 = 90$ $BC(30, 45) = B(90) = \{0; 90; 180; 270; 360; 450; 540\}$ Vậy các BC nhỏ hơn 500 của 30 và 45 là: 0, 90, 180, 270, 360, 450.
? Số HS lớp 6C quan hệ với 2; 3; 4; 8 như thế nào	- HSY: Đọc nội dung bài toán - 1 HSK-G trả lời: Số HS lớp 6C thuộc BC(2, 3, 4, 8)	Bài 154.(SGK-59). Số HS lớp 6C BC của 2; 3; 4; 8 $BCNN(2, 3, 4, 8) = 2^3 \cdot 3 = 24$ $BC(2, 3, 4, 8) = \{0; 24; 48; 72; \dots\}$ Vì số HS của lớp 6C trong khoảng 36 đến 60.

<p>? Muốn tìm số HS lớp 6C cần tìm điều gì</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu要求 HS làm BT - Gọi HS trình bày - Gọi HS nhận xét - Uốn nắn bổ sung và chốt lại cách làm 	<ul style="list-style-type: none"> - 1 HSTb-K: Tìm BCNN(2, 3, 4, 8) - HS làm bài độc lập - 1 HSK-G lên bảng trình bày - HS nhận xét 	<p>Vậy lớp 6C có 48 học sinh.</p>
---	---	-----------------------------------

4. Cung cấp:

- Phát biểu quy tắc tìm BCNN, tìm BC của hai hay nhiều số.
- GV chốt lại cá kiến thức cơ bản của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Nắm vững cách tìm UCLN; BCNN.
- BTVN: 189 - 192 (SBT - T25)
- Trả lời các câu hỏi trong bài ôn tập chương (SGK - T61)
- **HD bài 152. SGK-59.**

Bài 152 - T59

a) a nhỏ nhất 0

ma'a :18; a: 15

Nên a là BCNN(15; 18)

$$15 = 3 \cdot 5$$

$$18 = 3^2 \cdot 2$$

$$\text{BCNN}(15; 18) = 2 \cdot 3^2 \cdot 5 = 90$$

$$\text{Vậy } a = 90$$

Tiết 38: ÔN TẬP CHƯƠNG I

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Ôn tập hệ thống hóa lại các kiến thức đã học về các phép tính cộng, trừ, nhân, chia và phép nâng lên luỹ thừa.

2. Kỹ năng:

* HS Tb - Yếu:

- Vận dụng các kiến thức đã học vào giải các bài tập đơn giản về thực hiện các phép tính, tìm số chưa biết.

* HS Khá - giỏi:

- Vận dụng các kiến thức trên vào giải các bài tập phức tạp.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bài soạn, bảng phụ, phấn màu.

2. Học sinh: Trả lời 10 câu hỏi trong sgk, ôn tập kiến thức từ câu 1 đến câu

4

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP.

1. Ôn định tổ chức

2. Kiểm tra cu: Kết hợp trong ôn tập.

3. Bài mới:

HĐ của thầy	HĐ của trò	Ghi bảng
<p>* Ôn tập kiến lý thuyết</p> <ul style="list-style-type: none"> - YC học sinh trả lời câu hỏi từ câu 1 đến câu 4. - YC trả lời câu 1 - GV hỏi: Phép cộng, phép nhân còn có tính chất gì ? <p>Câu 2: Bảng phụ Điền vào chỗ (...) để được ĐN luỹ thừa bậc n của a ? - Luỹ thừa bậc n của a là của n ... , mỗi thừa số bằng $a^n =$ a được gọi là n gọi là ... * Phép nhân nhiều thừa số bằng nhau gọi là</p>	<p>HSTb-Y trả lời</p> <p>HSTb-Y: Phép cộng có t/c cộng với số 0, phép nhân có t/c nhân với 1</p> <p>HSY trả lời</p>	<p>I. Lý thuyết</p> <p>1. Tính chất cơ bản phép cộng, phép nhân.</p> <p>2. a^n ($a \neq 0$): Trong đó a là c số, n là $số$ mu.</p>
<p>Câu 3: Viết công thức nhân 2 luỹ thừa cùng cơ số ? - Chia 2 luỹ thừa cùng cơ số ?</p>	<p>HSY lên bảng viết</p>	<p>3) $a^m \cdot a^n = a^{m+n}$ ($a \neq 0$) $a^m : a^n = a^{m-n}$ ($a \neq 0; m \geq n$)</p>

<p>Ví dụ ?</p> <ul style="list-style-type: none"> - G/v nh Clarkson mạnh từng trường hợp. <p>Câu 4 : Nêu điều kiện để a % b ?</p> <p>điều kiện để a trù được cho b?</p> <p>Câu 5</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV tổng kết lại các kiến thức cơ bản của 5 câu hỏi <p>* Tổ chúc làm bài tập</p> <p>Bài tập 159</p> <p>YC 1 HS lên bảng điền kết quả</p> <p>YC HS dưới lớp nhận xét</p> <p>GV nhận xét, chốt lại kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS làm bài tập 160 SGK ? Gọi 1 HS đọc bài, nêu yêu cầu của bài toán. ? Nêu thứ tự thực hiện phép toán. - Y/câu 4 HS lên bảng thực hiện - Yêu cầu HS nói rõ thứ tự thực hiện phép tính qua bài 160 - HS khác nhận xét, sửa sai nếu có - Yêu cầu HS làm bài 161 - YC thực hiện theo nhóm bàn trong 3' <p>Dãy 1 : Phần a</p> <p>Dãy 2;3: Phần b</p> <ul style="list-style-type: none"> - 2 HS lên bảng trình bày - GV theo dõi uốn nắn những hs còn vướng mắc. - YC một vài hs khác nhận xét - GV nhận xét, sửa sai 	<p>HSTb-K trả lời</p> <p>HSTb lên làm</p> <p>HS khác nhận xét</p> <p>- 1 HSY đọc bài, trả lời</p> <p>- HSY nêu thứ tự thực hiện phép tính.</p> <p>2 HSY làm a) d) 2HSTb-K làm b),c)</p> <p>- HS khác nhận xét.</p> <p>HS làm bài tập ra nháp</p> <p>HS cả lớp làm bài</p> <p>HS kha lên bảng làm</p> <p>HS kha nhận xét</p>	<p>4) $a = b \cdot q$ $a = b \cdot q + r$ $r = 0 \quad a : b$ $r \neq 0; 0 < r < b$ a không chia hết cho b</p> <p>II. BÀI TẬP</p> <p>Bài tập 159 (SGK - 63)</p> <p>a) $n - n = 0$ b) $n : n = 1 (n \neq 0)$ c) $n + 0 = n$ d) $n - 0 = n$ e) $n \cdot 0 = 0$ g, h) $n \cdot 1 = n; h) n : 1 = n$</p> <p>Bài tập 160 (SGK – 63)</p> <p>a) $204 - 84 : 12 = 197$ b) $15 \cdot 2^3 + 4 \cdot 3^2 - 5 \cdot 7 = 121$ c) $5^6 : 5^3 + 2^3 \cdot 2^2 = 125 + 32 = 157$ d) $164 \cdot 100 = 16400$</p> <p>Bài 161:(SGK- 63)</p> <p>a) $219 - 7(x + 1) = 100$ $7(x + 1) = 219 - 100$ $x = 16$ b) $(3x - 6) \cdot 3 = 3^4$ $3x = 33$ $x = 11$</p>
--	---	---

4. Củng cố

GV nhấn mạnh lại các kiến thức trọng tâm của bài

5. Hướng dẫn về nhà:

- Ôn tập lý thuyết từ câu 6 đến câu 10. Ôn tập kỹ các dấu hiệu chia hết.
- Bài tập 164; 165; 166; 167 (SGK - 63), Bài 203; 204 (SBT).
- Giờ sau ôn tập tiếp.

Ngày giảng: 6A: 02/11/2016 6B: 03/11/2016

Tiết 39: ÔN TẬP CHƯƠNG I

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Ôn tập củng cố, khắc sâu các kiến thức đã học về các dấu hiệu chia hết cho 2 cho 5; cho 3 cho 9. Số nguyên tố, hợp số.

2. Kỹ năng:

* HS Tb – Yếu:

- Hs vận dụng các kiến thức đã học vào giải các bài tập đơn giản về thực hiện các phép tính về tính chất chia hết của một tổng, các dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9, số nguyên tố, hợp số, ước chung và bội chung, UCLN và BCNN .

* HS Khá – Giỏi:

- Hs vận dụng các kiến thức trên vào giải các bài tập phức tạp, bài toán thực tế

3. Thái độ: Cẩn thận, chính xác khi giải toán.

II. CHUẨN BỊ.

1. Giáo viên: Bài soạn, bảng phụ bảng 2(SGK- 62)

2. Học sinh: Ôn tập kiến thức các câu 6 đến câu 8 và làm bài tập GV đã cho về nhà.

III. TIÊN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ôn định tổ chức

2. Bài mới

HĐ của thầy	HĐ của trò	Ghi bảng
G/V nêu hệ thống câu hỏi, lần lượt yêu cầu HS trả lời. Câu 6: Nhắc lại dấu hiệu chia hết cho 2; cho 3; cho 5; cho 9 ?		<i>I. Lý thuyết</i>
- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi	HSY trả lời HSTb-Y trả lời	6) Dấu hiệu chia hết cho 2; cho 3; cho 5; cho 9 7) Số nguyên tố. Hợp số

<p>7- 8</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cho HS làm bài tập 1. <p>Bài tập 1:</p> <p>Cho các số: 123, 652, 850, 1546, 785, 108, 158, 102, 72.</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Số nào chia hết cho 2 b) Số nào chia hết cho 5 c) Số nào chia hết cho 3 d) Số nào chia hết cho 9 e) Số nào chia hết cho cả 2 và 5. - Gọi HS đọc đầu bài, nêu yêu cầu của bài toán. - Yêu cầu học sinh làm bài ra nháp - Gọi 2 HS lên bảng làm. - Gọi HS khác nhận xét, sửa chữa. <p>Cho HS làm bài tập 2, 3</p> <ul style="list-style-type: none"> ? Xét xem tổng, hiệu sau có chia hết cho 8, cho 6 hay không. ? Nêu tính chất chia hết của một tổng - Gọi 2 HS lên bảng làm - Gọi HS nhận xét, sửa chữa. <p>Cho HS làm bài 4:</p> <p>Thay * bởi chữ số nào thì được số <u>157*</u> : 3</p> <ul style="list-style-type: none"> - HD học sinh cùng làm ? Số <u>157*</u> là số có mấy chữ số ? Viết tổng các chữ số của <u>157*</u> ? Nêu Đk của * là gì ? <u>157*</u> : 3 hay $1+5+7+*$: 3 thì * nhận các giá trị nào. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nghiên cứu đầu bài. - 1HSY đọc bài - HS làm bài ra nháp. - 2 HSY-Tb lên bảng làm - HS khác nhận xét, sửa chữa. - HS nghiên cứu đầu bài - HSY trả lời - 2 HSTb lên làm - HS khác nhận xét. - HSK-G trả lời - HS K-G - HS: 0 * 9 - HS trả lời: *= 2; 5; 8 	<p>Bài tập 1:</p> <p>Cho các số: 123, 652, 850, 1546, 785, 108, 158, 102, 72.</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Số chia hết cho 2 là: 652; 850; 1546. b) Số chia hết cho 5 là: 850; 785. c) Số chia hết cho 3 là: 123; 108; 102; 72. d) Số chia hết cho 9 là: 108; 72. e) Số chia hết cho cả 2 và 5 là: 850 <p>Bài 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) $48 + 56 : 8$ vì $48 : 8$ và $56 : 8$ b) $80 + 17 \% 8$ vì $80 : 8$ và $17 \% 8$ <p>Bài 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) $54 - 36 : 6$ vì $54 : 6$ và $36 : 6$ b) $60 - 14 \% 6$ vì $60 : 6$ và $14 \% 6$ <p>Bài 4:</p> <p><u>157*</u> : 3</p> <p style="text-align: center;">$1+5+7+*$: 3 $13+*$: 3 $*$ { 2; 5; 8 }</p>
---	--	--

4. Củng cố:

- Giáo viên hé thống kiến thức cơ bản về các dấu hiệu chia hết.

5. Hướng dẫn về`nha:

- Ôn tập kiến thức cơ bản của chương 1. Ôn tập cách tìm UCLN, BCNN.
- Làm bài tập: 207, 208; 209 ; 210 ; 211 (SBT)
- Tiết ôn tập tiếp.

Ngày giảng: 6A,B: 07/11/2016

Tiết 40: ÔN TẬP CHƯƠNG I

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Ôn tập củng cố, khắc sâu các kiến thức đã học về ước và bội, ước chung, bội chung, UCLN, BCNN.

2. Kỹ năng:

* HS Tb – Yếu:

- Tìm được ước, bội, ƯC, BC, UCLN, BCNN của hai hay nhều số tự nhiên đơn giản.

* HS Khá – Giỏi:

- Thành thạo tìm ước, bội, ƯC, BC, UCLN, BCNN của hai hay nhều số tự nhiên.

3. Thái độ: Cẩn thận, chính xác khi giải toán.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bài soạn, bảng phụ bảng 3 (SGK- 62)

2. Học sinh: Ôn tập kiến thức các câu 9, 10.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ôn định tổ chức

2. Bài mới

HĐ của thầy	HĐ của trò	Ghi bảng
<p>? So sánh 2 quy tắc tìm UCN; $BCNN$ của 2 hay nhiều số ?</p> <p>- GV treo bảng 3 thống nhất ý kiến</p> <p>- GV đưa ra bài tập 166</p> <p>? Muốn viết tập hợp A ta cần tìm gì</p> <p>? x quan hệ với 84, 180 như thế nào ?</p> <p>? Tìm $UC(84, 180)$?</p> <p>- Gọi HS trình bày</p> <p>- Gọi HS nhận xét</p> <p>- GV nhận xét và chốt lại ý kiến đúng.</p> <p>- Lưu ý HS tránh nhầm lẫn UC; BC; UCN với $BCNN$</p> <p>- YC 1 HS đọc bài tập 167</p> <p>Phân tích bài toán:</p> <p>BT cho biết ?, yêu cầu gì ?.</p> <p>? Số sách xếp thành từng bó 10 quyển, 12 quyển, 15 quyển đều vừa. Vậy số sách và 12;15;18 có mối quan hệ với nhau như thế nào?</p> <p>? Để tìm $BC(10, 12, 15)$ trước tiên ta làm gì</p> <p>HS lên bảng làm.</p> <p>- Gọi học sinh khác nhận xét</p> <p>- Gv nhận xét sửa sai, chốt lại kiến thức trọng tâm</p>	<p>HSK-G trả lời miệng</p> <p>- Cá nhân HS tìm hiểu nội dung bài toán.</p> <p>- 1 HSK-G: Tìm x thuộc $UC(84, 180)$</p> <p>- HS làm độc lập</p> <p>- 2 HSK-G lên trình bày</p> <p>- HS khác nhận xét</p> <p>- HSY đọc bài</p> <p>- HSTB trả lời</p> <p>HSK-G trả lời</p> <p>HSTB-K trả lời</p> <p>HSTb lên làm</p> <p>HS khác nhận xét</p>	<p>8) $UC - UCLN$ $BC - BCNN$</p> <p>Bài tập 166(SGK 63)</p> <p>a) $A = \{ x \mid N/84 : x; 180 : x \}$ $x \in N; 84 : x; 180 : x$ Nên $x \in UC(84; 180)$ $UC(84; 180) = U(12)$ $= \{1; 2; 3; 4; 6; 12\}$ Với $x > 6$ nên $A = \{12\}$</p> <p>b) $B = \{ x \mid N/x : 12; x : 15; x : 18 \text{ và } 0 < x < 300 \}$ Nên $B = \{ 180 \}$</p> <p>Bài 167. (Sgk - 63)</p> <p>Gọi số sách là a thì $a : 12; a : 15; a : 10$ $100 \leq a \leq 150$ Do đó $a \in BC(10, 12, 15)$ $BC(10, 12, 15) = 60$ $BC(10, 12, 15) = \{0; 60; 120; 180; 240 \dots\}$ Vì $100 \leq a \leq 150$ Nên $a = 120$ Số sách là 120 quyển</p>

3. Củng cố:

- Giáo viên hé thống kiến thức cơ bản Chương 1.

4. Dặn do:

- Ôn tập kiến thức cơ bản của chương I.
- Xem lại các bài tập đã chia.
- Tiếp sau kiểm tra 1 tiết

Ngày giảng: 6A,B: 08/11/2016

Tiết 41: KIỂM TRA 45 PHÚT (CHƯƠNG I).

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Kiểm tra đánh giá khả năng tiếp thu kiến thức của học sinh về các kiến thức cơ bản của chương I.

- Dấu hiệu chia hết cho 2; 3; 5; 9.

- Phân tích ra thừa số nguyên tố, ƯC; BC; ƯCLN; BCNN.

- Vận dụng vào các bài toán thực tế.

2. Kỹ năng:

- H/s vận dụng được kiến thức vào giải bài tập.

- Trình bày lời giải ngắn gọn; khoa học.

3. Thái độ: Có ý thức tự giác làm bài, làm bài nghiêm túc.

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA.

- Tự luận

III. MÃ TRẬN ĐÊ KIỂM TRA

Cấp độ Chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Công
			Cấp độ thấp	Cấp độ cao	
1. Các phép toán trong tập hợp số tự nhiên		<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được phép nhân hai lũy thừa cùng cơ số. - Thực hiện được phép tính đơn giản. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được phép tính 		
Số bài		3	1		4
Số điểm		3	1		4
Tỉ lệ %		30%	10%		40%
2. Dấu hiệu chia hết cho 2, cho 3, cho 5, cho 9.	- Tìm được số				
Số bài	2				2
Số điểm	2				2
Tỉ lệ %	20%				20%
3. Ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất			<ul style="list-style-type: none"> - Tìm được ƯCLN, BCNN 		
Số bài			3		3
Số điểm			4		4
Tỉ lệ %			40%		40%
Tổng số bài	2	2	5		9
Tổng số điểm	2	3		5	10
Tỉ lệ %	20%	30%		50%	100%

IV. ĐÊ KIỂM TRA

Bài 1. (4 điểm) Tính:

a) $2^3 \cdot 2^5$

b) $5^7 : 5^2$

c) $40 + 5 - 12$

d) $23.5 - (3.5 + 42)$

Bài 2. (2 điểm) Cho các số: 36, 125, 350

a) Chỉ ra các số chia hết cho 2

b) Chỉ ra các số chia hết cho 5

Bài 3. (4 điểm)

a) Tìm $\text{UCLN}(6, 15)$

b) Tìm $\text{BCNN}(36, 40)$.

c) Tìm số tự nhiên x nhỏ nhất khác 0 chia hết cho 10 và chia hết cho 15 ?

----- Hết -----

Giáo viên ra đề

Ngày tháng 09 năm 2016

Người duyệt

Phạm Huy Thành

Tô Văn Hòa

V. HƯƠNG DÂN CHÂM

Bài	Nội dung	Điểm thành phần	Điểm toàn bài
1	<p>a) $2^3 \cdot 2^5$</p> $= 2^{3+5}$ $= 2^8$	0.5 0.5	4.0

	b) $5^7 : 5^2$ $= 5^{7-2}$ $= 5^5$ c) $40 + 5 - 12 = 45 - 12$ $= 33$ d) $23.5 - (3.5 + 42) = 8.5 - (15 + 16)$ $= 40 - 31$ $= 9$	0.5 0.5 0.5 0.5 0.5 0.25 0.25	
2	a) Các số chia hết cho 2: 36, 350 b) Các số chia hết cho 5: 125, 350	1.0 1.0	2.0
3	a) $6 = 2 \cdot 3$ $15 = 3 \cdot 5$ $\text{UCLN}(6, 15) = 3$ b) $36 = 2^2 \cdot 3^2$ $40 = 2^3 \cdot 5$ $\text{BCNN}(36, 40) = 2^3 \cdot 3^2 \cdot 5 = 360$ c) Ta có x số tự nhiên nhỏ nhất khác 0 nên x là BCNN(10,15) $\text{BCNN}(10,15) = 30$ Vậy x = 30	0.5 0.5 0.5 0.5 0.5 0.5 0.25 0.25 0.5	4.0

VI. XEM ĐỀ KIỂM TRA

- Vẽ nha`đọc trước bài moi (Làm quen với số nguyên âm).

Chương II: SỐ NGUYÊN**Tiết 42: LÀM QUEN VỚI SỐ NGUYÊN ÂM. TẬP HỢP CÁC SỐ NGUYÊN****I. MỤC TIÊU**

1. Kiến thức: Nhận biết và đọc đúng số nguyên âm thông qua các ví dụ thực tiễn. Biết được nhu cầu cần thiết phải mở rộng N. Bước đầu biết cách biểu diễn các số tự nhiên và các số nguyên âm trên trục số.

Biết được tập hợp các số nguyên, kí hiệu là Z. Biết số nguyên âm, số nguyên dương. Bước đầu lấy ví dụ đúng về số nguyên dương, số nguyên âm. Biết điểm biểu diễn số nguyên a trên trục số, số đối của một số nguyên.

2. Kỹ năng:

* HS Tb – Yêu:

- Biết cách bieâu dieän caùc soá töi nhieân vaø caùc soá nguyeân aâm treân truïc soá .

- Bước đầu hiểu được rằng có thể dùng số nguyên để nói về các đại lượng có 2 hướng ngược nhau.

- Biết được các số nguyên dương, các số nguyên âm và số 0.

- Phân biệt được các số nguyên dương, các số nguyên âm và số 0.

* HS Kha – Giỏi:

- Biết biểu diễn các số nguyên trên trục số.

- Hiểu được tập hợp số nguyên gồm số nguyên âm, số nguyên dương và số 0

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bài soạn, máy chiếu.

2. Học sinh: Ôn tập về tập hợp số tự nhiên.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

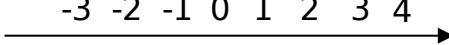
1. Ôn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới.

HĐ của thầy	HĐ của trò	Ghi bằng
<p>? Thực hiện các phép tính sau : $4 + 6$ $4 \cdot 6$ $4 - 6$</p> <p>- GV nêu VĐ và Giới thiệu sơ lược về chương “Số nguyên âm”</p> <p>- Giới thiệu các số âm thông qua các ví dụ</p>	<p>- HSY: $4 + 6 = 10$ $4 \cdot 6 = 24$ $4 - 6 =$ không có kết quả trong N</p>	<p>1. Các ví dụ</p>

<p>SGK</p> <ul style="list-style-type: none"> - YC HS đọc và suy nghĩ trả lời câu hỏi ở phần trong khung. - GV: Một số tự nhiên khác 0 mà đăng trước nó có thêm dấu trừ thì được gọi là một số nguyên âm - GV giới thiệu một vài số nguyên âm, cách nhận dạng số nguyên âm, cách đọc số nguyên âm . <p>Người ta dùng số nguyên âm và số tự nhiên để biểu thị các đại lượng có hướng ngược nhau .</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gv trình chiếu VD1 ? Với nhiệt độ, dấu “-” đăng trước có ý nghĩa gì - Sử dụng máy chiếu ?1 - Cho HS quan sát nhiệt kế có chia độ âm - GV giới thiệu ví dụ 2 và YC HS đọc ?2 - Yêu cầu đọc thông tin ?2 và cho biết số âm còn được sử dụng làm gì ? - Đọc thông tin trong ví dụ 3 và cho biết số âm còn được sử dụng như thế nào? ? Qua các ví dụ , ta dùng số nguyên âm để biểu thị những gì ? có 	<ul style="list-style-type: none"> - HSTB: Thủ trả lời câu hỏi ở phần trong khung. - HS: Tìm hiểu về số nguyên âm, viết và đọc số nguyên âm. <ul style="list-style-type: none"> - Quan sát nhiệt kế và tìm hiểu về nhiệt độ dưới 0°C - HSTb trả lời: Với nhiệt độ, dấu “-” đăng trước tương ứng với nhiệt độ dưới 0°C - 1HSY: Đọc nhiệt độ của các thành phố ?1 - HSTb-Y làm ?2 - HSTB trả lời: Biểu diễn các độ cao dưới mực nước biển - HSTb-Y trả lời: Nói tới số tiền nợ - 1HSY thực hiện ?3 - 1HS trả lời 	<ul style="list-style-type: none"> - Các số -1; -2; -3;.... là số nguyên âm. - Đọc là: trừ 1; trừ 2; trừ 3.... hoặc âm 1; âm 2; âm 3.... <p>*VD1: Dùng số nguyên âm để chỉ nhiệt độ dưới 0°C</p> <p>?1. SGK Hà Nội 18 độ C, Bắc Kinh âm 2 độ C</p> <p>*VD2: Dùng số nguyên âm để chỉ những độ cao thấp hơn mực nước biển. (dưới 0 m)</p> <p>?2. SGK</p> <p>*VD3: (Sgk- 67)</p> <p>?3. SGK</p>
--	--	--

<p>lợi ích gì</p> <ul style="list-style-type: none"> - Yêu要求 một HS lên bảng vẽ tia số (chú ý: tia số phải có gốc, chiều, đơn vị) - GV vẽ tia đối của tia số và ghi các số $-1; -2; -3 \dots$ từ đó giới thiệu gốc, chiều dương, chiều âm của trục số - Sử dụng máy chiếu yêu cầu HS tìm các số trên trục số. - GV giới thiệu thêm dạng trục số thẳng đứng trên máy chiếu - YC đọc chú ý 	<ul style="list-style-type: none"> - HSTb-K lên bảng vẽ tia số - Cả lớp vẽ tia số vào vở - HS vẽ tiếp tia đối của tia số và hoàn chỉnh trục số. - 1HSTb-Y trả lời - HSY đọc chú ý 	<p>2. Trục số</p>  <ul style="list-style-type: none"> - Điểm 0 là điểm gốc của trục số - Từ trái qua phải: chiều dương và từ phải qua trái: chiều âm <p>*Chú ý: SGK</p>
<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu số nguyên dương - Giới thiệu số nguyên âm - Giới thiệu tập số nguyên - Giới thiệu kí hiệu tập hợp Z ? Cho biết quan hệ giữa tập hợp N và Z - YC HS đọc chú ý ? Số 0 có phải là số nguyên âm? Có phải là số nguyên dương không? - Giới thiệu điểm biểu số nguyên a Lấy ví dụ minh họa - YC HS đọc nhận xét ? Số nguyên thường được sử dụng để biểu thị hai đại lượng như thế nào với nhau ? Lấy thêm VD các đại lượng có hướng ngược nhau 	<ul style="list-style-type: none"> - Theo dõi và ghi vào vở - HSTb-K: Vì mọi phần tử của N đều thuộc Z nên: $N \subset Z$ - HSY đọc chú ý - HSTb: Không - HSTb-K lấy ví dụ minh họa - HSY đọc nhận xét - HSTb: có hai hướng ngược nhau. - HS lấy VD cụ thể n^0, dưới $0^{\circ}C$ Độ cao; độ sâu Số tiền nợ; có 	<p>3. Số nguyên</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số nguyên dương: $1; 2; 3; \dots$ - Số nguyên âm: $-1; -2; -3; \dots$ - Số 0 - Tập hợp các số nguyên ký hiệu là Z <p>$Z = \{ \dots; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; \dots \}$</p> <p>* Chú ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số 0 không là số nguyên âm, cũng không phải là số nguyên dương. - Điểm biểu diễn số nguyên a trên trục số gọi là điểm a 

	<p>Thời gian trước, sau CN ...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện <ul style="list-style-type: none"> - YC HS làm bài tập ?2 và ?3 . Từ ?3 HS nêu nhận xét rằng có hai kết quả khác nhau nhưng cách trả lời giống nhau - GV vẽ trực số nằm ngang - YC HS lên bảng biểu diễn số 1 và -1; 2 và -2 ; 3 và -3 .. ? Các số -1 và 1; -2 và 2 có tính chất gì đặc biệt - Giới thiệu khái niệm về số đối nhau. -1 là số đối của 1 hay 1 là số đối của -1 - YC HS lấy VD về 2 số đối nhau ? Không có trực số, ta biết được hai số đối nhau bằng cách nào? cho VD ? Cho biết vị trí các điểm 2005 và - 2005 đối với điểm 0 trên trực số . ? Số 0 có số đối là số nào ? Có số nào không có số đối - YC HS làm ?4 cá nhân - Gọi 1 HS trả lời ?4 	
	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm ?2, ?3 vào vở. - 1 HSTb-K trả lời ?2 - 1 HSTb-K trả lời ?3 - Đọc thông tin phần số đối - HSTb-Y: Cách đều điểm 0 và nằm về 2 phía của điểm 0 - HSY lấy VD - 1HSTb-K trả lời - HSTb-K trả lời - HSTb-Y số 0 - HSTb-K: Không - Làm ?4 SGK - 1HSY trả lời 	<p>?2: a) Chú Sên cách điểm A 1m về phía trên (+1) b) Cách điểm A 1m về phía dưới (-1)</p> <p>?3: Có hai kết quả khác nhau nhưng cách trả lời giống nhau là: chú sên cùng cách điểm A 1m</p> <p>4. Số đối</p> <p>VD: Các số -1 và 1, -2 và 2, ... gọi là các số đối nhau</p> <p>?4. SGK Số đối của 7 là -7 Số đối của -3 là 3 Số đối của 0 là 0</p>

4. Hướng dẫn về nhà.

- Học bài theo SGK
- Làm các bài tập 1, 2, 3, 7, 8, 9 (SGK - 70)
- HD Bài 9: Lần lượt là: -2; -5; 1; 18.
- Xem trước nội dung bài học mới: " Thứ tự trong tập hợp các số nguyên".

Ngày giảng: 6A: 12/11/2016 6B: 11/11/2016

Tiết 43: THỨ TỰ TRONG TẬP HỢP SỐ NGUYÊN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Bước đầu biết so sánh hai số nguyên, biết cách tìm giá trị tuyệt đối của một số nguyên, sắp xếp một dãy các số nguyên theo thứ tự tăng hoặc giảm.

- Biết các tìm số đối, số liền trước, số liền sau của một số nguyên.

2. Kỹ năng:

* HS Tb – Yêu:

- Phân biệt được các số nguyên dương, các số nguyên âm và số 0.

* HS Kha – Giỏi:

- Phân biệt chính xác các số nguyên dương, các số nguyên âm và số 0.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bài soạn.

2. Học sinh: Ôn kiến thức bài trước, đọc trước bài mới.

III. TIÊN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

Tập hợp các số nguyên gồm các số nào ? Viết kí hiệu tập hợp số nguyên.

3. Bài mới.

HĐ của thày	HĐ của trò`	Ghi bảng
<ul style="list-style-type: none"> - YC HS vẽ trực số ? Biểu diễn 3 và 5 trực số ? So sánh 3 và 5 ? Nhận xét về vị trí của 3 so với 5 - GV: việc ta vừa làm là so sánh hai số nguyên ? Nhận xét gì về vị trí và quan hệ các số <p>*Cùng cố làm ?1. SGK</p> <ul style="list-style-type: none"> - YC đọc chú ý SGK ? Tìm số liền trước 9 và -7 ? Tìm số liền sau 4 và -3 - YC HS làm ?2 SGK ? So sánh số nguyên dương, số nguyên âm với số 0 ? Từ đó so sánh các số nguyên âm với số nguyên dương - YC HS làm Bài 11 và Bài 12 - YC một số HS lên bảng làm <ul style="list-style-type: none"> ? Nhận xét gì về khoảng cách từ các cặp số đối nhau đến số 0 ? Điểm (-3) và 3 cách 	<ul style="list-style-type: none"> - HS vẽ trực số vào vở - Biểu diễn 5 và 3 trên trực số - HSY: 3 ở bên trái 5 và $3 < 5$ - HSTb-Y: Trên trực số số nằm ở vị trí bên trái nhỏ hơn số ở vị trí bên phải. - Làm cá nhân ?1 - 1HSY đọc chú ý - HSY trả lời: Số liền trước 9 là 8, liền trước -7 là -8. - HSY: Số liền sau 4 là 5, liền sau -3 là -2 - Đọc và làm ?2 - 1HSY-Tb trả lời - HS nhận xét - Làm cá nhân bài tập 11. SGK-73 - 1HSY trình bày bài - Làm cá nhân bài tập 12. SGK-73 - 1HSY trình bày ý a, - 1HSTb trình bày ý b, - HSTb trả lời: Bằng nhau - HSTB-K trả lời: 	<p>1. So sánh hai số nguyên</p> <p>* Nhận xét: Khi biểu diễn trên trực số nằm ngang, điểm a nằm bên trái điểm b thì ta nói số nguyên a bé hơn số nguyên b. Ký hiệu $a < b$</p> <p>?1</p> <p>a) $-5 < -3$ b) $2 > -3$ c) $-2 < 0$ * Chú ý: SGK</p> <p>?2</p> <p>a) $2 < 7$ b) $-2 > -7$ c) $-4 < 2$ d) $-6 < 0$ e) $4 > -2$ g) $0 < 3$ * Nhận xét: SGK</p> <p>Bài 11. SGK - 73. $3 < 5 ; -3 > -5$ $4 > -6 ; 10 > -10$</p> <p>Bài 12. SGK-73. a) $-17 ; -2 ; 0 ; 1 ; 25$ b) $2001 ; 15 ; 7 ; 0 ; -8 ; -107$</p> <p>2. Giá trị tuyệt đối của một số nguyên</p>

<p>điểm 0 bao nhiêu đơn vị</p> <ul style="list-style-type: none"> - YC HS làm tương tự ? <p>3</p> <p>- Giới thiệu khái niệm giá trị tuyệt đối của số nguyên a (SGK) và kí hiệu, cách đọc.</p> <p>- GV lấy VD: $13 =13$ $13 =13; -20 =20$ $0 =0$</p> <p>- YC HS làm ?4</p> <p>? Giá trị tuyệt đối của số 0 là số nào ? Giá trị tuyệt đối của một số nguyên dương là số như thế nào ? Giá trị của một số nguyên âm là số như thế nào ? Trong hai số nguyên âm, số có giá trị tuyệt đối nhỏ hơn thì lớn hơn hay nhỏ hơn ? Hai số đối nhau có giá trị tuyệt đối như thế nào</p> <ul style="list-style-type: none"> - YC HS làm Bài 14 cá nhân - YC HS lên bảng làm. - Nhận xét và hoàn thiện vào vở 	<p>Điểm (-3) và 3 cách điểm 0 là 3 đơn vị.</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS làm ?3 - HSTb trả lời 3 ý - HSTb trả lời 4 ý - Nắm khái niệm, cách kí hiệu và cách đọc giá trị tuyệt đối của a - Thực hiện ?4 - HSY thực hiện - 1HSY trả lời - 1HSY trả lời -1 HSTb-Y trả lời -1 HSTb-K trả lời -1 HSTb-Y trả lời - Đọc và tìm hiểu bài 14 - HSTb-Y lên làm 	<p>?3</p> <p>* KN: gttđ của 1 số nguyên a là khoảng cách từ điểm a đến điểm 0 trên trực số.</p> <p>* Ký hiệu gttđ của a là a VD: $13 =13$ $13 =13; -20 =20$ $0 =0$</p> <p>?4</p> <p>$1 =1; -1 =1$ $-5 =5; 5 =5$ $-3 =3; 2 =2$</p> <p>Nhận xét: SGK - 72.</p> <p>Bài tập 14. SGK- 73.</p> <p>$2000 =2000; -3011 =3011$ $-10 =10$</p>
--	---	--

4. Củng cố:

? Giá trị tuyệt đối của một số nguyên a là gì ? Giá trị tuyệt đối của số nguyên là một âm, số 0 hay số dương ?

? Với hai số nguyên dương nào có GTTĐ lớn hơn thì lớn hơn. Còn hai số nguyên âm thì sao ?

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài theo SGK
- Làm Bài 13, 15, 16, 17, 20, 21 SGK- 73.
- Chuẩn bị cho tiết luyện tập

Ngày giảng: 14/11/2016

Tiết 44: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Học sinh được củng cố khái niệm về tập hợp Z, tập N, củng cố vững cách so sánh hai số nguyên, cách tìm giá trị tuyệt đối của hai số nguyên, cách tìm số đối, số liền trước, số liền sau của một số nguyên.

2. Kỹ năng:

- * HS TB – Yêu:
- Vận dụng kiến thức làm được bài tập.
- * HS Khá – Giỏi:

- Vận dụng thành thạo kiến thức làm bài tập.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bài soạn, bảng phụ bài 16.

2. Học sinh: Ôn tập về tập hợp Z, số đối, giá trị tuyệt đối của a.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ôn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

- Nêu những nhận xét về cách so sánh hai số nguyên

Giá trị tuyệt đối của một số nguyên là gì ?

Làm bài tập điền dấu $<$, $=$, $>$ thích hợp vào chỗ ...

- a) $3 \dots 7$ c) $-3 \dots -5$ g) $-3 \dots 0$
 b) $-8 \dots 5$ d) $-8 \dots 8$ e) $0 \dots 4$

- Giá trị tuyệt đối của một số nguyên là gì ?

Tìm giá trị tuyệt đối của: 2 , -3 , -14 , 0 .

3. Bài mới.

HĐ của thầy	HĐ của trò	Ghi bảng																
<ul style="list-style-type: none"> - Treo bảng phụ ND bài 16 - Yêu cầu HS làm cá nhân vào vở - Một HS lên bảng trình bày Gọi HS nhận xét, sửa chữa - YC HS đọc và tìm hiểu Bài 13 SGK - 73. - GV HD mẫu ý a - YC HS làm tương tự GV nx và chốt lại 	<ul style="list-style-type: none"> - 1 HSY lên làm - Nhận xét và hoàn thiện vào vở - Đọc và tìm hiểu đề bài - HS theo dõi GV HD mẫu - 1HSTb-Y lên bảng làm 	<p>Bài 16. (SGK - 73).</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 33%;">7</td> <td style="width: 33%;">N (Đ)</td> <td style="width: 33%;">- 9</td> <td style="width: 33%;">Z (Đ)</td> </tr> <tr> <td>7</td> <td>Z (Đ)</td> <td>- 9</td> <td>N (S)</td> </tr> <tr> <td>0</td> <td>N (Đ)</td> <td>11,2</td> <td>Z (S)</td> </tr> <tr> <td>0</td> <td>Z (Đ)</td> <td></td> <td></td> </tr> </table> <p>Bài 13. (SGK -73).</p> <p>Tìm x Z biết:</p> <p>a) $-5 < x < 0$ $x = -4, -3, -2, -1$</p> <p>b) $-3 < x < 3$ $x = -2, -1, 0, 1, 2.$</p>	7	N (Đ)	- 9	Z (Đ)	7	Z (Đ)	- 9	N (S)	0	N (Đ)	11,2	Z (S)	0	Z (Đ)		
7	N (Đ)	- 9	Z (Đ)															
7	Z (Đ)	- 9	N (S)															
0	N (Đ)	11,2	Z (S)															
0	Z (Đ)																	
<ul style="list-style-type: none"> - YC HS đọc và tìm hiểu Bài 20 SGK-73. - GV HD mẫu ý a - YC HS làm tương tự GV nx và chốt lại 	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc và tìm hiểu đề bài - HS theo dõi GV HD mẫu - 3 HSTb-Y lần lượt lên bảng làm. 	<p>Bài 20. (SGK - 73).</p> <p>a) $-8 - -4 = 8 - 4 = 4$</p> <p>b) $-7 \cdot -3 = 7 \cdot 3 = 21$</p> <p>c) $18 : -6 = 18 : 6 = 3$</p> <p>d) $153 + -53 = 153 + 53 = 206$</p>																
<ul style="list-style-type: none"> - YC HS đọc và tìm hiểu Bài 21 SGK ? Thế nào là hai số đối nhau ? Bài toán YC ta tìm số đối của những số nào 	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc và tìm hiểu đề bài -1 HSY trả lời - 1HSY trả lời - 1HSY trả lời 	<p>Bài 21. (SGK - 73).</p> <p>Số đối của -4 là 4</p> <p>Số đối của 6 là -6</p> <p>Số đối của -5 là -5</p> <p>Số đối của 3 là -3</p> <p>Số đối của 4 là -4</p>																

? $|-5| = ?$; $|3| = ?$

- Yêu cầu HS trả lời miêng
YC của bài toán.

- HSY-Tb trả lời

4. Củng cố:

- GV chốt lại các kiến thức cơ bản cần ghi nhớ

5. Hướng dẫn về nhà.

- Học bài theo SGK.
- Làm Bài 17,18, 22 (SGK - 73, 74)
- HD Bài 17: Không. Vì còn số 0

- HD Bài 22. SGK - 74.

- a) Số liền sau số 2 là 3; - 8 là -7 ; 0 là 1; -1 là 0
 - b) Số liền trước số -4 là -5; 0 là -1; 1 là 0;-25 là -26
- Xem trước nội dung bài học tối

Tiết 45: CỘNG HAI SỐ NGUYÊN CÙNG DẤU

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Bước đầu biết cộng hai số nguyên cùng dấu. trọng tâm là hai số nguyên âm

2. Kỹ năng:

* HS TB – Yêu:

- Vận dụng được quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu vào giải bài tập.
- Bước đầu có ý thức liên hệ những điều đã học với thực tế

* HS Kha – Giới:

- Vận dụng tốt quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu vào giải bài tập.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bài soạn.

2. Học sinh: Ôn lại kiến thức về giá trị tuyệt đối của số nguyên a.

III. TIÊN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ổn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

? Nêu các nhận xét về so sánh 2 số nguyên âm ?

? Giá trị tuyệt đối của số nguyên a là gì ?

3. Bài mới.

HĐ của thầy	HĐ của trò	Ghi bảng
<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu HS đọc thông tin SGK về cách cộng hai số nguyên dương. ? Những số nguyên nào được gọi là cùng dấu với nhau ? Có thể xem số nguyên dương là số tự nhiên khác 0 - GV: thực chất cộng hai số nguyên dương là cộng hai số tự nhiên khác 0 đã học - GV lấy VD: $(+4) + (+2) = 4 + 2 = 6$ - Hướng dẫn HS về nhà đọc phần minh họa trên trục số SGK-T74 ? Thế nào là hướng dương, hướng âm trên trục số 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm việc cá nhân đọc thông tin phần cộng hai số nguyên dương. - 1HSTB trả lời - 1HSY-Tb trả lời: - Theo dõi nắm bắt cách cộng 2 số nguyên dương 	<p>1. Cộng hai số nguyên dương <i>Cộng hai số nguyên dương là cộng hai số tự nhiên khác 0 .</i></p> <p>Chẳng hạn: $(+2) + (+4) = 4 + 2 = 6$</p> <p>2. Cộng hai số nguyên âm Ví dụ: SGK</p>

<p>- YC HS đọc thông tin SGK và tìm hiểu VD</p> <p>? Nếu coi giảm 2°C là tăng -2°C thì ta tính nhiệt độ buổi chiều bằng phép tính gì</p> <p>? Kết quả của phép cộng hai số nguyên âm là một số gì</p> <p>- YC HS làm ? 1 SGK</p> <p>? Nhận xét gì về hai kết quả</p> <p>- 9 và 9 trong hai phép tính trên.</p> <p>? Muốn cộng hai số nguyên âm ta làm thế nào</p> <p>- YC HS làm ?2</p> <p>- Yêu cầu hai HS lên bảng trình bày.</p> <p>GV nx và chốt lại kiến thức cơ bản của bài</p>	<p>- HSTb-K: lấy $(-3) + (-2)$</p> <p>- 1HSY-Tb trả lời</p> <p>- HS trình bày ?1</p> <p>- HSY-Tb trả lời: Là hai số đối nhau</p> <p>-1HSY trả lời:</p> <p>- Làm cá nhân ?2 và hoàn thiện vào vở</p> <p>- 1HSY-Tb trình bày ý a, 1HSTb-K trình bày ý b</p> <p>- Nhận xét bài làm của bạn</p>	<p>Giải: $(-3) + (-2) = -5$ Nhiệt độ của buổi chiều cùng ngày là -5°C.</p> <p>?1: $(-4) + (-5) = -9$ $-4 + -5 = 4 + 5 = 9$</p> <p>* Quy tắc: (SGK - 75)</p> <p>- Ví dụ: $(-17) + (-54) = - (17 + 54) = -71$</p> <p>?2: a) $(+37) + (+81) = 37 + 81 = 118$ b) $(-23) + (-17) = - (23 + 17) = -40$</p>
---	--	---

4. Cung cống.

- Nhắc lại quy tắc cộng hai số nguyên dương, nguyên âm.
- Yêu cầu học sinh làm vào vở các Bài 23, 24 SGK - 75

Bài 23:

- a) $2763 + 152 = 2915$
- b) $(-7) + (-14) = - (7 + 14) = -21$
- c) $(-35) + (-9) = - (35 + 9) = -44$

Bài 24:

- a) $(-5) + (-248) = - (5 + 248) = -253$
- b) $17 + |-33| = 17 + 33 = 50$
- c) $|-37| + |+15| = 37 + 15 = 52$
- Một số HS lên bảng chữa bài.

5. Hướng dẫn về nhà.

- Xem lại các ví dụ và bài tập đã làm, học thuộc quy tắc cộng hai số nguyên âm.
- Học bài theo SGK
- Làm các bài tập 25, 26 (SGK - 75)

- Đọc trước bài mới: Cộng hai số nguyên khác dấu.

Ngày giảng: 6A:16/11/2016 6B: 17/11/2016

Tiết 46: CỘNG HAI SỐ NGUYÊN KHÁC DẤU.

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Biết cộng hai số nguyên khác dấu.

2. Kỹ năng:

* HS Tb – Yêu :

- Vận dụng quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu vào giải bài tập đơn giản..

- Bước đầu biết cách diễn đạt 1 tình huống thực tế bằng ngôn ngữ toán học

* HS Kha’ – Giỏi:

- Vận dụng đúng quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu vào giải bài tập.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức liên hệ vào thực tế.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bài soạn.

2. Học sinh: Ôn lại kiến thức về biểu diễn các đại lượng bằng số nguyên

âm

III. TIÊN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ôn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

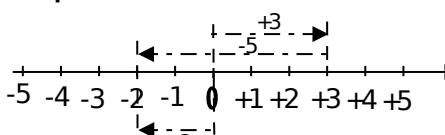
Muốn cộng hai số nguyên âm ta làm thế nào ?

Tính: a) $(-17) + (-32) =$

b) $(-50) + (-312) =$

c) $17 + |-43| =$

3. Bài mới.

HĐ của thày	HĐ của trò	Ghi bảng
- YC HS tìm hiểu ví dụ SGK	- Đọc và tìm hiểu VD	1. Ví dụ Ví dụ: SGK - 75
? Nếu coi giảm 5°C là tăng -5°C thì ta tính nhiệt độ buổi chiều trong phòng lạnh bằng phép tính gì	- HSTb-K: lấy $(+3) + (-5)$	 Giải:

<p>? Nhiệt độ trong phòng buổ̄i chiều hôm nay là bao nhiêu độ C</p> <p>- GV giới thiệu bằng hình ảnh thông qua trực số để minh họa cách cộng hai số nguyên trái dấu.</p> <p>- GV giới thiệu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu...gồm 3 bước</p> <p>B1: Tìm giá trị tuyêt đối của mỗi số</p> <p>B2: Lấy số lớn trừ đi số nhỏ (trong hai số vừa tìm được)</p> <p>B3: Đặt dấu của số có giá trị tuyêt đối lớn hơn trước kết quả tìm được.</p> <p>- YC HS làm Làm ?1 $(-3) + (+3) = ?$ $(+3) + (-3) = ?$</p> <p>- YC HS làm làm ?2 a) $3 + (-6) = ?$ $6 \quad 3 \quad ?$ So sánh kết quả</p> <p>b) $(-2) + (+4) = ?$ $+4 - -2 = ?$ So sánh kết quả</p>	<p>- HS: -2°C</p> <p>- Theo dõi GV minh họa tìm kết quả phép cộng trên trực số.</p> <p>HS quan sát lắng nghe.</p> <p>- HS áp dụng quy tắc.</p> <p>- Đọc và tìm hiểu đề bài</p> <p>- 1HSTb-K thực hiện</p> <p>-1 HSY trả lời</p>	<p>$(+3) + (-5) = -2$</p> <p>Nhiệt độ của buổ̄i chiều cùng ngày trong phòng lạnh là -2°C.</p> <p>2. Quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu:</p> <p>*Quy tắc: Cộng hai số nguyên khác dấu không đổi nhau ta thực hiện ba bước sau:</p> <p>B1: Tìm giá trị tuyêt đối của mỗi số</p> <p>B2: Lấy số lớn trừ đi số nhỏ (trong hai số vừa tìm được)</p> <p>B3: Đặt dấu của số có giá trị tuyêt đối lớn hơn trước kết quả tìm được.</p> <p>?1: $(-3) + (+3) = 0$ $(+3) + (-3) = 0$</p> <p>?2: a) $3 + (-6) = -3$ $-6 - 3 = 6 - 3 = 3$ Kết quả hai số đối nhau</p> <p>b) $(-2) + (+4) = 2$ $4 - -2 = 4 - 2 = 2$ Kết quả hai số bằng nhau.</p>
--	--	---

<ul style="list-style-type: none"> - Cho HS làm bài tập trên giấy nháp - Yêu要求 hai HS lên bảng trình bày.?3 - Gọi HS khác nhận xét. 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm việc cá nhân và hoàn thiện vào vở - 2 HSTB-K lên bảng làm. - HS khác nhận xét bài làm của bạn 	<p>Ví dụ:</p> $(-273) + 55 = - (273 - 55)$ $= -218$ <p>(vì $273 > 55$)</p> <p>?3</p> <p>a) $(-38) + 27 = - (38 - 27)$</p> $= -10$ <p>b) $273 + (-123) = (273 - 123)$</p> $= 50$
--	---	---

4. Cứng cộ.

- Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu ?
- Yêu cầu học sinh làm vào vở các Bài 27, 28 SGK

Bài 27: a) $26 + (-6) = 20$ b) $(-75) + 50 = - 25$ c) $80 + (-220) = - 140$

Bài 28: a) $(-73) + 0 = - 73$ b) $| -18 | + (-12) = 18 + (-12) = 6$ c) $102 + (-120) = - 18$

5. Hướng dẫn về nhà.

- Học thuộc quy tắc, làm các bài tập 29,30, 31, 32, 33 SGK tiếp sau luyện tập.

Tiết 47: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: HS được củng cố quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu, cộng hai số nguyên khác dấu.

2. Kỹ năng:

* HS Tb – Yêu :

- Vận dụng được quy tắc cộng hai số nguyên để làm bài.

* HS Kha – Giới:

- Vận dụng thành thạo quy tắc cộng hai số nguyên vào giải bài tập

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bài soạn.

2. Học sinh: Ôn quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu, cộng hai số nguyên khác dấu.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ôn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

Gọi 3 HS lên bảng làm bài tập sau:

Tính:

a) $(-4) + (-3)$

b) $(+7) + (+5)$

c) $(-5) + 3$

d) $(-7) + 4$

e) $| -2 | + (-6)$

3. Bài mới.

HĐ của thầy	HĐ của trò	Ghi bảng
<ul style="list-style-type: none"> - YC HS đọc và tìm hiểu Bài 31 SGK - YC HS áp dụng quy tắc cộng hai số nguyên âm làm bài tập - Nhận xét, sửa sai, cho điểm - YC HS đọc và tìm hiểu Bài 32 SGK - YC HS áp dụng quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu làm bài tập - Nhận xét, sửa sai, cho 	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc và tìm hiểu để bài - 3 HSTb-K : - HS nhận xét, bổ sung - Đọc và tìm hiểu để bài - 3 HSY-Tb - HS nhận xét, bổ 	<p>Bài 31. SGK – 77</p> <p>a) $(-30) + (-5) = - (30 + 5) = -35$</p> <p>b) $(-7) + (-13) = - (7 + 13) = -20$</p> <p>c) $(-15) + (-235) = -(15 + 235) = -250$</p> <p>Bài 32. SGK - 77</p> <p>a) $16 + (-6) = (16 - 6) = 10$</p> <p>b) $14 + (-6) = 14 - 6 = 8$</p> <p>c) $(-8) + 12 = 12 - 8 = 4$</p>

diễn	sung	
- YC HS đọc và tìm hiểu Bài 34 SGK ? Muốn tính giá trị biểu thức ta làm thế nào	- Đọc và tìm hiểu đề bài - HSK-G: Thay giá trị đã cho của x, y vào biểu thức rồi thực hiện phép cộng các số nguyên	Bài 34. SGK - 77 a) $x + (-16)$ Với $x = -4$ ta có: $(-4) + (-16) = -20$
- GV HD mẫu ý a, - YC HS thực hiện ý b, - Gv nhận xét	- 1HSTb thực hiện - HS nhận xét, bổ sung	b) VỚI $y = 2$ ta có: $(-102) + 2 = -100$

4. Cứng cộ

- GV nhắc lại các quy tắc đã áp dụng trong tiết làm bài tập

? Muốn cộng hai số nguyên âm ta làm thế nào ?

Thực hiện phép tính: a) $(-7) + (-328)$ b) $17 + (-3)$

? Muốn cộng hai số nguyên khác dấu ta làm thế nào ?

Thực hiện phép tính: a) $(-5) + (-11)$ b) $(-96) + 64$

5. Hướng dẫn về`nha`

- Học bài và làm bài tập 33, 35 SGK- 77.

- HD Bài 35:

? Tăng thêm 5 triệu có nghĩa là gì

? Giảm đi 2 triệu có nghĩa là gì

a) $x = + 5$ triệu

b) $x = - 2$ triệu

Tiết 48: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: HS được củng cố quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu, cộng hai số nguyên khác dấu.

2. Kỹ năng:

* HS Tb – Yêu :

- Vận dụng được quy tắc cộng hai số nguyên để làm bài.

* HS Kha – Giới:

- Vận dụng thành thạo quy tắc cộng hai số nguyên vào giải bài tập

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bài soạn.

2. Học sinh: Ôn quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu, cộng hai số nguyên khác dấu.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ôn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

Gọi 3 HS lên bảng làm bài tập sau:

Tính:

- a) $(-14) + (-30)$
- b) $(+75) + (+25)$
- c) $(-56) + 36$
- d) $(-37) + 40$
- e) $| -12 | + (-20)$

Đáp số:

- | |
|--|
| a) $(-14) + (-30) = - (14 + 30) = - 44$ |
| b) $(+75) + (+25) = 75 + 25 = 100$ |
| c) $(-56) + (+36) = - (56 - 36) = - 20$ |
| d) $(-37) + 40 = 40 - 37 = 3$ |
| e) $ -12 + (-20) = 12 + (-20) = - 8$ |

3. Bài mới.

HĐ của thầy	HĐ của trò	Ghi bảng
<ul style="list-style-type: none"> - YC HS đọc và tìm hiểu Bài 1 - YC HS áp dụng quy tắc cộng hai số nguyên âm làm bài tập - Nhận xét, sửa sai, cho điểm - YC HS đọc và tìm hiểu Bài 2 - YC HS áp dụng quy tắc cộng hai số nguyên khác dấu làm bài tập - Nhận xét, sửa sai, cho 	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc và tìm hiểu để bài - 3 HSTb-K : - HS nhận xét, bổ sung - Đọc và tìm hiểu để bài - 3 HSY-Tb - HS nhận xét, bổ 	<p>Bài 1. SGK</p> <p>a) $(-13) + (-5) = - (13 + 5) = - 18$</p> <p>b) $(-7) + (-3) = - (7 + 3) = - 10$</p> <p>c) $(-15) + (-35) = -(15 + 35) = - 50$</p> <p>Bài 2.</p> <p>a) $10 + (-6) = (10 - 6) = 4$</p> <p>b) $4 + (-6) = 4 - 6 = -2$</p> <p>c) $(-8) + 12 = 12 - 8 = 4$</p>

diễn	sung	
- YC HS đọc và tìm hiểu Bài 3 ? Muốn tính giá trị biểu thức ta làm thế nào	- Đọc và tìm hiểu đề bài - HSK-G: Thay giá trị đã cho của x, y vào biểu thức rồi thực hiện phép cộng các số nguyên	Bài 3. a) $x + (-16)$ Với $x = -10$ ta có: $(-10) + (-16) = -26$
- GV HD mẫu ý a, - YC HS thực hiện ý b, - Gv nhận xét	- 1HSTb thực hiện - HS nhận xét, bổ sung	b) VỚI $y = 2$ ta có: $(-102) + 2 = -100$

4. Củng cố

- GV nhắc lại các quy tắc đã áp dụng trong tiết làm bài tập

? Muốn cộng hai số nguyên âm ta làm thế nào ?

Thực hiện phép tính: a) $(-7) + (-28)$ b) $7 + (-12)$

? Muốn cộng hai số nguyên khác dấu ta làm thế nào ?

Thực hiện phép tính: a) $(-5) + (-1)$ b) $(-36) + 24$

5. Hướng dẫn về`nha`

- Học bài và làm bài tập

- Đọc trước bài 49.

Tiết 49: TÍNH CHẤT CỦA PHÉP CỘNG CÁC SỐ NGUYÊN.

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Biết được 4 tính chất cơ bản của phép cộng các số nguyên: giao hoán, kết hợp, cộng với số 0, cộng với số đối.

2. Kỹ năng:

* HS Tb – Yêu:

- Bước đầu hiểu và có ý thức vận dụng các tính chất cơ bản của phép cộng để tính nhanh và tính toán hợp lý.

* HS Kha – Giới:

- Vận dụng được các tính chất cơ bản của phép cộng để tính nhanh và tính toán hợp lý.

3. Thái độ:

Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Phấn màu, bảng phụ ?1

2. Học sinh: Ôn về số đối, các tính chất của phép cộng các số tự nhiên.

III. TIÊN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ôn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

- HS1: Muốn cộng hai số nguyên âm ta làm thế nào ?

Tính $(-5) + (-7)$

- HS2: Muốn cộng hai số nguyên khác dấu ta làm thế nào ?

Tính $(-5) + 7$

3. Bài mới.

HĐ của thầy	HĐ của trò	Ghi bảng
- YC HS làm ?1 ? Nhận xét kết quả của các phép cộng khi hoán đổi vị trí các số hạng trong tổng ? Phép cộng các số nguyên có tính chất giao hoán không ? Nêu tính chất giao hoán, viết dạng tổng quát.	- Làm ?1 theo cá nhân - HSY-Tb trả lời - HSY trả lời - HSTb-K trả lời - HSY-Tb nêu TQ.	1. Tính chất giao hoán ?1: a, $(-2) + (-3) = -5$ $(-3) + (-2) = -5$ Vậy $(-2) + (-3) = (-3) + (-2)$ b, $(-5) + (+7) = +2$ $(+7) + (-5) = +2$ Vậy $(-5) + (+7) = (+7) + (-5)$ c, $(-8) + (+4) = -4$ $(+4) + (-8) = -4$ Vậy $(-8) + (+4) = (+4) + (-8)$ Tổng quát: $a + b = b + a$

<p>? Phép cộng các số nguyên có tính chất kết hợp không</p> <p>- YC HS làm ?2</p> <p>? Em có nhận xét về kết quả phép tính thu được?</p> <p>? Nếu tính chất cơ bản của phép cộng các số nguyên</p> <p>- GV: Kết quả trên cũng đúng với trường hợp cộng nhiều số nguyên.</p> <p>Đây cũng là nhẫn mạnh của chú ý trong SGK</p> <p>- Gọi 1 HS đọc chú ý.</p>	<p>- HSTb-K dự đoán</p> <p>- Làm ?2</p> <p>- 1HSTb-K thực hiện</p> <p>- 1HSTb trả lời</p> <p>- 1HSTb trả lời</p> <p>- HSY đọc chú ý SGK</p>	<p>2. Tính chất kết hợp</p> <p>?2 :</p> <p>$(-3) + 4 + 2 = 3$</p> <p>$(-3) + (4 + 2) = 3$</p> <p>Tổng quát $(a + b) + c = a + (b + c)$</p> <p>* Chú ý: SGK</p>
<p>? Tính tổng sau : $(+2) + 0; (-4) + 0$</p> <p>? Tổng của một số nguyên với 0 là số nào</p> <p>? Vậy ta nói phép cộng các số nguyên có tính chất gì</p> <p>- GV khẳng định: Phép cộng các số nguyên có tính chất cộng với số 0, tính chất này có dạng tổng quát như sau</p> <p>- YC HS đọc thông tin về số đối SGK</p> <p>- Giới thiệu ký hiệu số đối của một số</p> <p>? Hai số đối nhau có tổng bằng bao nhiêu</p> <p>- GV: Vậy phép cộng các số nguyên có tính chất cộng với số đối, tính chất này viết dưới dạng tổng quát như sau</p> <p>$a + (-a) = 0$</p> <p>- GV: Ngược lại, nếu tổng của hai số nguyên bằng 0 thì chúng là hai số</p>	<p>- HSY tính</p> <p>- HSY trả lời</p> <p>- HSY nêu tính chất cộng với số 0</p> <p>- HS chú ý theo dõi và ghi vào vở.</p> <p>- Đọc thông tin phần số đối của một số</p> <p>- HSY-Tb: Bằng 0</p> <p>- HSTB-K: Viết dạng tổng quát</p> <p>- HS nắm bắt và ghi vở</p>	<p>3. Cộng với số 0</p> <p>$(+2) + 0 = 2$</p> <p>$(-4) + 0 = -4$</p> <p>Tổng quát: $a + 0 = 0 + a = a$</p> <p>4. Cộng với số đối</p> <p>Số đối của số nguyên a kí hiệu là $-a$. Vậy $-(-a) = a$</p> <p>Tổng quát: $a + (-a) = 0$</p> <p>Nếu $a + b = 0$ thì $b = -a$ và $a = -b$</p>

<p>đối nhau: Nếu $a + b = 0$ thì $b = -a$ và $a = -b$</p> <p>- YC HS làm ?3 theo nhóm</p>	<p>- HS làm theo nhóm - HS đại diện trình bày - Hoàn thiện vào vở</p>	<p>?3: Các số nguyên x thoả mãn điều kiện $-3 < x < 3$ là: $-2; -1; 0; 1; 2$</p> <p>Tổng của chúng là:</p> $\begin{aligned} & (-2) + (-1) + 0 + 1 + 2 \\ &= [(-2) + 2] + [(-1) + 1] + 0 \\ &= 0 + 0 + 0 \\ &= 0 \end{aligned}$
--	--	--

4. Củng cố

- Giáo viên chốt lại các kiến thức cơ bản của tiết học.
- Yêu cầu học sinh làm vào vở các Bài 36, 37a SGK

Bài 36: SGK -78.

- $126 + (-20) + 2004 + (-106) = \{[(-20) + (-106)] + 126\} + 2004 = 2004$
- $(-199) + (-200) + (-201) = [(-199) + (-201)] + (-200) = (-400) + (-200) = -600$

5. Hướng dẫn về nhà.

- Học bài theo SGK
- Làm các bài tập 37b, 38, 39, 40 SGK- 78, 79
- HD Bài 39: $1 + (-3) + 5 + (-7) + 9 + (-11) = [1 + (-3)] + [5 + (-7)] + [9 + (-11)]$
 $= (-2) + (-2) + (-2) = -6$
- Làm bài và tìm thêm các cách kết hợp khác.
- Về nhà ôn tập các kiến thức cơ bản của chương I để tiếp sau ôn tập học kì I.

Tiết 50: ÔN TẬP HỌC KÌ I (Tiết 1)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Ôn tập củng cố khắc sâu các kiến thức cơ bản về tập hợp, mối quan hệ giữa các tập hợp số N ; N^* ; Z ; nhận chia hai lũy thừa cùng cơ số. Dấu hiệu chia hết, UCLN; BCNN.

2. Kỹ năng:

* HSTb-Y:

- Sử dụng được các kí hiệu toán học, tính số phần tử của tập hợp.

- Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số tự nhiên, nâng lên lũy thừa chính xác.

- Tìm được UCLN; BCNN.

* HSK-G:

- Sử dụng chính xác các kí hiệu toán học, tính số phần tử của tập hợp.

- Thực hiện thành thạo các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số tự nhiên, nâng lên lũy thừa chính xác.

- Thành thạo tìm UCLN; BCNN.

3. Thái độ:

Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên: Bài soạn, bảng phụ, phần màu, thước có chia độ dài.

2. Học sinh: HS ôn tập theo các câu hỏi:

1. Để viết một tập hợp người ta có những cách nào? Cho VD

2. Tập N ; N^* ; Z là gì? Biểu diễn các tập hợp đó? Nêu mối quan hệ giữa 3 tập hợp trên?

III. TIỀN TRINH LÊN LỚP:

1. Ôn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

- Kiểm tra phần chuẩn bị của học sinh.

3. Bài mới.

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
<p>? Các cách viết một tập hợp</p> <p>? Cho VD</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chú ý: Mỗi phần tử được liệt kê một lần, thứ tự tùy ý. ? Khái niệm tập hợp con ? Tập hợp bằng nhau. 	<ul style="list-style-type: none"> - HSY: có 2 cách viết tập hợp - HSTb trả lời - HSTb trả lời 	<p>1. Ôn tập chung về tập hợp.</p> <p>a) Cách viết một tập hợp. $A=\{1; 2; 3; 4\}$ hoặc $A=\{x \mid N/x = 4\}$</p> <p>b) Số phần tử của tập hợp</p> <p>c) Tập hợp con, tập hợp bằng nhau.</p>

<p>? ThẾ nào tập hợp số TN ? Tập số TN khác 0 ? Tập hợp số nguyên ? Nêu mối quan hệ của 3 tập hợp đó. ? Khi $a < b$ thì vị trí của a, b trên trục số.</p>	<p>- HSY-Tb trả lời và nêu cách ký hiệu các tập N, N*, Z và mối quan hệ giữa chúng.</p>	<p>2. Tập N, Z Tập N = {0; 1; 2; 3;} Tập N* = {1; 2; 3;} Tập Z = {....-2; -1; 0; 1; 2;.....} N* N Z Trên trục số nằm ngang. Nếu $a < b$ thì điểm a nằm bên trái điểm b.</p>
<p>? Phát biểu và viết hai tính chất chia hết của một tổng ? Phát biểu các dấu hiệu chia hết cho 2; cho 5; cho 3; cho 9</p>	<p>- HSY-Tb trả lời - HSY-Tb phát biểu</p>	<p>Tính chất chia hết của một tổng. Dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 3; 9 a : m và b : m thì $(a + b) : m$ a : m và b : m thì $(a + b) : m$ b) Dấu hiệu chia hết 2; cho 5; cho 3; cho 9</p>
<p>? UCLN của hai hay nhiều số là gì? Nêu cách tìm ? BCNN của hai hay nhiều số là gì? Nêu cách tìm - Cho HS làm bài tập 1 Tìm B(4), B(6), BC(4, 6) - Gọi 1 HS lên bảng làm</p> <p>- Cho HS làm bài tập 2 Tìm UCLN (12; 30) Tìm BCNN (12; 30) - Gọi 1 HS lên bảng làm</p> <p>- Cho HS làm bài tập 3 Tìm BCNN(8; 18; 30) - Gọi 1 HS lên bảng làm</p>	<p>- HSTb trả lời miêng - 1 HSTb trả lời miêng - 1 HSY lên làm - 2 HSTb-K lên làm</p>	<p>3. UC, BC, UCLN, BCNN Cách tìm UC, BC, UCLN, BCNN 4. Luyện tập Bài 1: Tìm $B(4)=\{0 ;4 ;8 ;12 ;20 ;24 ;...\}$ $B(6) = \{0 ;6 ;12 ;18 ;24 ; ... \}$ $BC(4; 6) = \{0 ;12 ;24 ... \}$ Bài 2: Tìm Tìm UC (12; 30) Tìm UCLN (12; 30) = 6 $U(6) = \{ 1; 2; 3; 6 \}$ $UC(12; 30) = \{1; 2; 3; 6 \}$</p>
<p>Gv nhận xét - Cho HS làm bài tập 30. SBT -10. ? Viết tập hợp sau và cho biết mỗi tập hợp sau có bao nhiêu phần tử a) Tập hợp các số tự</p>	<p>Hs nhận xét - Đọc và tìm hiểu bài</p>	<p>Bài 3: Tìm Tìm BCNN(8; 18; 30) $8 = 2^3$ $18 = 2 . 3^2$ $30 = 2 . 3 . 5$ $BCNN(8; 18; 30) = 2^3 . 3^2 . 5$</p> <p>Bài tập 30. SBT -10.</p> <p>a) $A = \{ 0; 1; 2; ...50 \}$ tập hợp A có $50 - 0 + 1 = 51$ phần tử.</p>

<p>nhiên không vượt quá 50</p> <p>b) Tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 8 và nhỏ hơn 9.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi 1 HS lên bảng làm - GV nhận xét, sửa chữa - Cho HS làm bài tập 34. SBT -10. <p>? Nêu cách tính số phần tử của một tập hợp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi 3 HS lên bảng làm - GV nhận xét, sửa chữa - Cho HS làm bài tập 104. SBT -18 - YC HS đọc và tìm hiểu bài <p>? Nêu cách tính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi 3 HS lên bảng làm - Gọi HS khác nhận xét. 	<ul style="list-style-type: none"> - 1 HSY-Tb lên làm - HS khác nhận xét. - HSY đọc bài - HSY nêu cách tính - 3 HSY-Tb lên làm. - HS khác nhận xét - HS đọc bài, nêu cách làm - 3 HSK-G lên làm - HS khác nhận xét. 	<p>b) A =</p> <p>Bài tập 34. SBT -10.</p> <p>a) A = {40; 41; 42; ...;100} tập hợp A có $100 - 40 + 1 = 61$ phần tử.</p> <p>b) B = {10; 12; 14; ...; 98} tập hợp B có $(98 - 10): 2 + 1 = 45$ phần tử.</p> <p>c) C = {35; 37; 39; ...;105} tập hợp C có $(105 - 35) : 2 + 1 = 36$ phần tử.</p> <p>Bài tập 104. SBT -18</p> <p>a) $3.5^2 - 16: 2^2 = 3.25 - 16: 4 = 75 - 4 = 71$</p> <p>b) $2^3 .17 - 2^3 . 14 = 8(17 - 14) = 8.3 = 24$</p> <p>c) $15.141 + 59.15 = 15(141 - 59) = 15. 200 = 3000.$</p>
--	---	---

4. Củng cõi:

- GV chốt lại các kiến thức cơ bản đã được ôn tập.
- Cho HS làm bài tập 201. SBT- 31.

5. Hướng dẫn về nhà.

- Học bài theo SGK các quy tắc, tính chất và làm lại các bài tập.
- Ôn tập các phép tính về số nguyên.
- Làm bài tập sau:

Bài 1: Cho các số: 160; 534; 2511; 48309; 3825. Hỏi trong các số đã cho:

- a) Số nào chia hết cho 2.
- b) Số nào chia hết cho 3.
- c) Số nào chia hết cho 5.
- d) Số nào chia hết cho 9.
- e) Số nào vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 5.
- f) Số nào vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 3.
- g) Số nào vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 5, vừa chia hết cho 9.

Tiết 51: ÔN TẬP HỌC KÌ I (Tiết 2)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Ôn tập củng cố khắc sâu các kiến thức cơ bản về quy tắc lấy giá trị tuyệt đối của một số nguyên, quy tắc cộng số nguyên, các tính chất của phép cộng trong \mathbb{Z} .

2. Kỹ năng:

* HS Tb – Yêu:

- Thực hiện được các phép tính cộng số số nguyên. Vận dụng được các tính chất của phép cộng các số nguyên để làm bài tập.

* HS Kha – Giới:

- Thực hiện thành thạo các phép tính cộng số số nguyên. Vận dụng thành thạo các tính chất của phép cộng các số nguyên để làm bài tập.

3. Thái độ :

Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giaó viên: Bài soạn, bảng phụ, phẩn màu.

2. Học sinh:

III. TIÊN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ôn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

- Kiểm tra phần chuẩn bị của học sinh.

3. Bài mới.

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
<p>? GTTĐ của số nguyên là gì ? Cho VD</p> <p>? Nêu quy tắc cộng 2 số nguyên cùng dấu và khác dấu</p> <p>? Nêu các tính chất của phép cộng trong tập hợp số nguyên.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HSTB trả lời và cho VD - HSY nêu quy tắc cộng 2 số nguyên cùng dấu và khác dấu - HSY-Tb nêu các tính chất 	<p>*Quy tắc cộng trừ số nguyên</p> <p>a) GTTĐ của số nguyên</p> <p>b) Phép cộng trong \mathbb{Z}</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cộng 2 số nguyên cùng dấu - Cộng 2 số nguyên dấu. <p>* Tính chất của phép cộng trong \mathbb{Z}</p>
GV gọi 3 lên bảng chưa bài tập 31.SGK	- 3 HSTb-Y lên làm	<p>Luyện tập</p> <p>Bài 31. SGK - 77</p> <p>a) $(-30) + (-5) = - (30 + 5)$ $= - 35$</p> <p>b) $(-7) + (-13) = - (7 + 13)$</p>

<ul style="list-style-type: none"> - Gv nhận xét, sửa chữa. GV gọi 3 lên bảng chia bài tập 31.SGK - Gv nhận xét, sửa chữa. Cho HS làm bài tập 1 - Gọi 2 HS lên bảng làm - Gọi HS khác nhận xét. - Y/C HS đọc và tìm hiểu bài 111.SGK - Yêu cầu học sinh làm việc nhóm bàn - Một số HS trình bày - Nhận xét và hoàn thiện cách trình bày - Y/C đọc và tìm hiểu đề bài 114.SGK - Làm mẫu ý a, - Yêu cầu HS làm việc cá nhân ý b,c, - Một số HS đại diện lên trình bày trên bảng - Nhận xét chéo giữa các cá nhân. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS nhận xét - 3 HSTb-Y lên làm - HS nhận xét - HSTb-y lên làm - HS khác nhận xét - Đọc và tìm hiểu để bài - HS thảo luận nhóm. - HS đại diện trình bày - Nhận xét bài làm của các bạn - Đọc và tìm hiểu để bài - HS làm bài. - Làm vào nháp kết quả bài làm - Thông nhất và hoàn thiện vào vở 	<p style="text-align: right;">$= -20$ $c) (-15) + (-235) = -(15 + 235)$ $= -250$</p> <p>Bài 27:</p> <p>a) $26 + (-6) = 20$ b) $(-75) + 50 = -25$ c) $80 + (-220) = -140$</p> <p>Bài 1 .Tính :</p> <p>$-6 : -2 = 6 : 2 = 3$ $-5 \cdot -4 = 5 \cdot 4 = 20$ $20 : -5 = 20 : 5 = 4$ $247 + -47 = 247 + 47$ $= 294$</p> <p>Bài 111. SGK - 99.</p> <p>a) $[-(-13) + (-15)] + (-8)$ $= -(13 + 15 + 8) = -36$</p> <p>b) $500 - (-200) - 210 - 100$ $= 500 + 200 - 210 - 100$ $= 390$</p> <p>c) $-(-129) + (-119) - 301 + 12$ $= 129 - 119 - 301 + 12$ $= -279$</p> <p>d) $777 - (-111) - (-222) + 20$ $= 777 + 111 + 222 + 20$ $= 1130$</p> <p>Bài 114. SGK -99</p> <p>a) $-7 + (-6) + \dots + (-1) + 0 + 1 + 2 + \dots + 6 + 7 = 0$</p> <p>b) $-5 + (-4) + \dots + 0 + 1 + 2 + 3 = -9$</p> <p>c) $-19 + (-18) + \dots + 0 + \dots + 20 = 20$</p>
--	---	--

4. Củng cố:

- GV chốt lại các kiến thức cơ bản đã được ôn tập.

5. Hướng dẫn về nhà.

- Học bài theo SGK các quy tắc, tính chất và làm lại các bài tập.

Tiết 52. ÔN TẬP HỌC KÌ I

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Ôn tập các kiến thức đã học số nguyên.

2. Kỹ năng:

* HS Tb – Yêu:

- Thực hiện được các phép tính.

* HS Kha – Giới:

- Thực hiện thành thạo các phép tính.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

I. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bài soạn, bảng phụ, phấn màu.

2. Học sinh: Ôn tập các kiến thức liên quan.

II. TIÊN TRINH LÊN LỚP:

1. Ôn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ (Kết hợp trong ôn tập)

3. Bài mới.

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
<ul style="list-style-type: none"> - Cho học sinh làm bài tập 1. - GV gọi HS lên bảng chưa bài tập - Gọi HS khác nhận xét 	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm bài tập ra nháp - 2 HSY lên bảng làm - HS khác nhận xét. 	<p>Bài 1: Thực hiện phép tính:</p> <p>a) $(-15) + 5 + 10 + 15 = [(-15) + 15] + (5 + 10) = 0 + 15 = 15$</p> <p>b) $17 + 12 + (-37) + (-12) = [12 + (-12)] + [17 + (-37)] = 0 + (-20) = -20.$</p>
<p>Cho học sinh làm bài tập 2.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi 1 HS đọc đầu bài và nêu cách làm. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS đọc đầu bài và nêu cách làm. - HS làm bài tập ra nháp 	<p>Bài 2: Thực hiện phép tính:</p> <p>a) $(-17) + 67 = 50$</p> <p>b) $72 : 3^2 + 4 \cdot 2^3 = 72 : 9 + 4 \cdot 8 = 8 + 32 = 40.$</p> <p>c) $36 \cdot 27 + 36 \cdot 73 = 36(27 + 73) = 36 \cdot 100 = 3600$</p>
<p>Cho học sinh làm bài tập 3.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS làm bài tập ra nháp. - 2 HSK-G 	<p>Bài 3: Tìm x biết:</p> <p>a) $2x - 13 = 45$ $2x = 45 + 13$</p>

bài tập	lên bảng làm.	$2x = 58$ $x = 29$
- Gọi HS khác nhận xét	- HS khác nhận xét.	b) $78 - 4(x + 2) = 22$ $4(x + 2) = 78 - 22$ $4(x + 2) = 56$ $x + 2 = 14$ $x = 12.$
- Cho học sinh làm bài tập 4. - GV gọi HS lên bảng chưa bài tập.	- HS làm bài tập ra nháp - 6 HSTb-Y lần lượt lên bảng lên bảng làm	Bài 4: Thực hiện phép tính (tính nhanh nếu có thể) a) $ -8 + 12 $ $= 8 + 12 = 20$ b) $[(-19) + 56] + (-42)$ $= 37 + (-42) = -5$
- Gọi 1 HS nhận xét. GV nhận xét, sửa chữa.	- HS khác nhận xét.	c) $(-12) + (-9) = -21$ d) $[(-18) + (-25)] + 23 + (-58)$ $= (-43) + (-35) = -78$ e) $(-30) + 26 = -4$ f) $[(-43) + 62] + [24 + (-35)]$ $= 18 + (-11) = 7$

4. Củng cố'

- GV chốt lại các kiến thức cơ bản đã được ôn tập.

5. Dẫn dò

- Xem lại lí thuyết và các bài tập đã làm ở trên lớp, chuẩn bị cho tiết kiểm tra học kì I.

Ngày giang: 10/12/2015

TIẾT 53, 54. KIỂM TRA HỌC KÌ I (CẢ SỐ VÀ HÌNH)
(Thi theo đề Phòng GD&ĐT Than Uyên)

Tiết 55: PHÉP TRỪ HAI SỐ NGUYÊN**I. MỤC TIÊU**

1. Kiến thức: Biết được phép trừ trong tập hợp Z, biết cách tính hiệu hai số nguyên.

2. Kỹ năng:

* HS Tb – Yêu:

- Biết vận dụng quy tắc phép trừ hai số nguyên để giải bài tập đơn giản.

* HS Kha – Giỏi:

- Vận dụng được quy tắc phép trừ hai số nguyên để giải bài tập đơn giản.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.**II. CHUẨN BỊ****1. Giáo viên:** Bài soạn, phấn màu.

2. Học sinh: Ôn về số đối của số nguyên, quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu, cộng hai số nguyên khác dấu.

III. TIÊN TRINH LÊN LỚP:**1. Ổn định tổ chức lớp.****2. Kiểm tra bài cũ.**

HS1: - Nêu quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu, khác dấu ?

- Tính: a, $(-57) + 47$ b, $269 + (-119)$ c, $85 + (-200) + 15$

HS2: - Nêu các tính chất của phép cộng các số nguyên?

- Số đối của số nguyên a được ký hiệu như thế nào ?

- Khi nào ta thực hiện được phép trừ 2 số tự nhiên ?

3. Bài mới.

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
<ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên giới thiệu quy tắc phép trừ hai số nguyên. - Gọi HS đọc quy tắc - HD HS về nhà làm ? - Giới thiệu dạng tổng quát - HD HS áp dụng quy tắc thông qua VD (SGK) - YC HS đọc và nắm nhận xét - Nhắc lại phần nhận xét cho HS nhớ lại VD hôm trước: $2 + (-3) = 2 - 3$ - YC HS đọc và tìm hiểu VD (SGK) ? Bài toán cho biết gì, YC ta 	<ul style="list-style-type: none"> - HS chú ý theo dõi - HSY đọc quy tắc - HS lắng nghe - Ghi vở - Thực hiện làm VD theo HD - HSY đọc phần nhận xét - Nắm chắc nhận xét thông qua VD - GV đưa ra - Đọc và tìm hiểu VD - HSTb-Y trả lời 	<p>1. Hiệu của hai số nguyên Qui tắc: SGK - 81 $a - b = a + (-b)$ * VD: a) $5 - 7 = 5 + (-7) = -2$ b) $(-5) - (-7) = -5 + (+7) = 2$</p> <p>*Nhận xét: SGK - 81</p> <p>2. Ví dụ. (SGK- 81)</p>

<p>tìm gì</p> <p>? Nhiệt độ hôm qua bằng bao nhiêu</p> <p>? Nhịt độ giảm 4°C, muốn tìm nhiệt độ hôm nay ta thực hiện phép tính gì</p> <ul style="list-style-type: none"> - YC HS nêu và thực hiện phép tính. - YC HS trả lời bài toán <p>? Khi nào ta thực hiện được phép tính trừ 2 số nguyên.</p> <ul style="list-style-type: none"> - GV thông báo nhận xét và YC HS đọc để nắm bắt nhận xét 	<ul style="list-style-type: none"> - HSTb trả lời - HSTb-K: thực hiện phép tính trừ - HS thực hiện phép tính: $3 - 4 = 3 + (-4) = -1$ - HSTb-K trả lời - HSTb-K luôn thực hiện được. - HSY đọc đọc bài 	<p>* Nhận xét: Phép trừ trong \mathbb{Z} luôn thực hiện được.</p>
---	--	--

4. Củng cố

- Nêu quy tắc trừ hai số nguyên ?
- Yêu cầu học sinh làm vào vở các Bài 47, 48 SGK- 82

Bài 47: Tính:

- | | |
|----------------------------------|------------------------------------|
| a) $2 - 7 = 2 + (-7) = -5$ | b) $1 - (-2) = 1 + 2 = 3$ |
| c) $(-3) - 4 = (-3) + (-4) = -7$ | d) $(-3) - (-4) = (-3) + (+4) = 1$ |

Bài 49:

a	15	-2	0	-3
-a	-15	2	0	-(-3)

- Một số HS lên bảng chữa bài

5. Hướng dẫn về nhà.

- Học bài theo SGK
- Làm các bài tập 48, 50, 54 SGK-82. Bài 86 SBT- 80.
- HD Bài 48:

Bài 48:

- | | |
|----------------|-----------------|
| a) $0 - 7 = 7$ | b) $7 - 0 = 7$ |
| c) $a - 0 = a$ | d) $0 - a = -a$ |
- Chuẩn bị MTBT.

Ngày giảng: 6B: 30/11/2016

6A: 01/12/2016

Tiết 56: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: HS được củng và khắc sâu các quy tắc trừ các số nguyên, cộng các số nguyên

2. Kỹ năng:

* HS Tb – Yêu:

- Vận dụng được quy tắc phép trừ hai số nguyên để giải bài tập.

* HS Kha – Giỏi:

- Vận dụng thành thạo quy tắc phép trừ hai số nguyên để giải bài tập.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bài soạn, bảng phụ Bài 53, MTBT

2. Học sinh: Nắm chắc quy tắc trừ 2 số nguyên, MTBT

III. TIÊN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ôn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

Phát biểu quy tắc trừ hai số nguyên ?

Phát biểu quy tắc cộng hai số nguyên âm, cộng hai số nguyên khác dấu?

3. Bài mới.

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
<ul style="list-style-type: none">- YC HS đọc và tìm hiểu Bài 41 SGK- YC HS lên bảng thực hiện- Lưu ý việc chuyển phép trừ thành phép cộng cần chú ý dấu của số trừ trước đó- YC HS đọc và tìm hiểu Bài 52 SGK? Để xác định được tuổi thọ nhà bác học Ác-si-mét, ta làm như thế nào- YC HS lên bảng thực hiện	<ul style="list-style-type: none">- Đọc và tìm hiểu đề bài- 2HSTb-K- HS khác nhau xét- Đọc và tìm hiểu đề bài- HS: Thực hiện phép toán trừ lấy năm mất trừ năm sinh- 1HSTb-Y thực hiện	<p>Bài 51. SGK - 82</p> <p>a) $5 - (7 - 9) = 5 - [7 + (-9)]$ $= 5 - (-2) = 5 + 2 = 7$</p> <p>b) $(-3) - (4 - 6) = -3 - [4 + (-6)]$ $= -3 - (-2) = -3 + 2 = -1$</p> <p>Bài 52. SGK- 82</p> <p>Tuổi thọ nhà bác học Ác-si-mét là: $-212 - (-287) = 75$ (tuổi)</p>

<ul style="list-style-type: none"> - Treo bảng phụ ND bài 53 SGK - YC HS đọc và tìm hiểu bài - YC HS lên bảng điền <p>Cho HS làm bài tập 54. SGK</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi 1 HS đọc đầu bài, nêu cách làm - Gọi 3 HS lên bảng làm <ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS khác nhận xét 	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc và tìm hiểu đề bài - HSTb-Y - HS khác nhận xét <ul style="list-style-type: none"> - Đọc và tìm hiểu đề bài, nêu cách làm - 3 HSK-G lên bảng làm <ul style="list-style-type: none"> - HS khác nhận xét 	<p>Bài 53. SGK- 82</p> <table border="1"> <tr> <td>x</td> <td>-2</td> <td>-9</td> <td>3</td> <td>0</td> </tr> <tr> <td>y</td> <td>7</td> <td>-1</td> <td>8</td> <td>15</td> </tr> <tr> <td>x - y</td> <td>-9</td> <td>-8</td> <td>-5</td> <td>-15</td> </tr> </table> <p>Bài 54. SGK- 82.</p> <p>Tìm số nguyên x biết:</p> <p>a) $2 + x = 3$ $x = 3 - 2$ $x = 1$</p> <p>b) $x + 6 = 0$ $x = -6$</p> <p>c) $x + 7 = 1$ $x = -6$</p>	x	-2	-9	3	0	y	7	-1	8	15	x - y	-9	-8	-5	-15
x	-2	-9	3	0													
y	7	-1	8	15													
x - y	-9	-8	-5	-15													

4. Cứng cối

- Yêu cầu HS Phát biểu lại quy tắc trừ hai số nguyên ?
- Yêu cầu HS Phát biểu lại quy tắc cộng hai số nguyên âm, cộng hai số nguyên khác dấu?

5. Hướng dẫn về nhà.

- Học bài theo SGK. Xem lại các bài tập đã chữa ở trên lớp
- Làm các bài tập 55 SGK - HD Bài 55 : + Hồng: đúng
VD: $-2 - (-7) = 5 > -2$
+ Hoa: sai; + Lan: đúng

Ngày giảng: 6B: 30/11/2016 6A: 01/12/2016

Tiết 57: QUY TẮC DẤU NGOẶC

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Biết được quy tắc dấu ngoặc (bỏ dấu ngoặc hoặc đặt dấu ngoặc)

2. Kỹ năng:

* HS Tb – Yêu:

- Biết vận dụng quy tắc dấu ngoặc.

- Biết khái niệm tổng đại số, viết gọn và các phép biến đổi trong tổng đại số.

* HS Kha' – Giới:

- Vận dụng được quy tắc dấu ngoặc.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bài soạn, bảng phụ quy tắc, phấn màu.

2. Học sinh: Ôn quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu, khác dấu, trừ hai số nguyên ?

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ôn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

HS1: Nêu quy tắc cộng hai số nguyên cùng dấu, khác dấu, trừ hai số nguyên ?

HS2: Tính $5 + (42 - 15 + 17) - (42 + 17)$

3. Bài mới.

Hoạt động của thày	Hoạt động của trò	Ghi bảng
- YC HS đọc và làm ?1 ? Hãy phát biểu nhận xét	- HS làm ?1 - 1HSY trả lời a, - 1HSY trả lời b, - HST-Tb: Số đối	1. Quy tắc dấu ngoặc ?1: a) Số đối của 2 là -2 Số đối của -5 là 5

<p>của mình về tổng các số đối và số đối của một tổng</p> <p>? Tương tự so sánh số đối của $(-3 + 5 + 4)$ với tổng các số đối của các số $-3; 5; 4$.</p> <p>- GV chốt lại</p> <p>- YC HS đọc và làm ?2</p> <p>? Qua bài tập ?2, ta thấy dấu đứng trước dấu ngoặc và cách bỏ dấu ngoặc trong từng trường hợp cụ thể như thế nào</p> <p>? Khi bỏ dấu ngoặc đằng trước ngoặc có dấu "+" hoặc dấu "-" ta làm như thế nào</p> <ul style="list-style-type: none"> - Treo bảng phụ VD (SGK) - YC HS đọc và làm ?3 - YC HS thảo luận nhóm bàn làm bài - YC HS nghiên SGK ? Có thể viết phép trừ thành phép cộng không? Vì sao ? Thế nào là một tổng đại số - HD HS thực hiện cách viết gọn tổng đại số như VD SGK ? Khi viết tổng đại ta chú ý điều gì 	<p>của một tổng bằng tổng các số đối</p> <ul style="list-style-type: none"> - HSY-Tb trả lời - HSTb-Y thực hiện ?2 - HSTb-K trả lời: - HSY nêu quy tắc - Nghiên cứu VD - Đọc và tìm hiểu đề bài - 1 HS đại diện trình bày bài ý a - Nghiên cứu Sgk - HSTb-K: Có thể viết phép trừ thành phép cộng vì phép trừ có thể diễn tả thành phép cộng(cộng với số đối của số trừ). - HSTb-K nêu - Nghiên cứu VD trong SGK - HSK: Khi viết một tổng đại số, để cho đơn giản, sau khi chuyển phép trừ thành phép cộng(với số đối), ta 	<p>Vì $2 + (-5) = -3$ nên số đối của $2 + (-5)$ là 3.</p> <p>b) Vì $-2 + 5 = 3$ nên số đối của tổng $2 + (-5)$ bằng tổng các số đối của 2 và -5</p> <p>Vậy số đối của 1 tổng bằng tổng các số đối của các số hạng.</p> <p>?2: Tính và so sánh kết quả.</p> <p>a) $7 + (5 - 13) = 7 + (-8) = -1$ $7 + 5 - 13 = 12 - 13 = -1$</p> <p>b) $12 - (4 - 6) = 12 - (-2) = 14$ $12 - 4 + 6 = 8 + 6 = 14$</p> <p>* Quy tắc dấu ngoặc: (SGK - 84)</p> <p>* VD (SGK - 84)</p> <p>?3:</p> <p>a) $768 - 39 - 768 = -39$</p> <p>b) $(-1579) - 18 + 1579 = -18$</p> <h2>2. Tổng đại số</h2> <p>* Một dãy các phép tính cộng, trừ các số nguyên gọi là một tổng đại số.</p>
--	--	---

<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo kết luận SGK và lấy VD minh họa - GV nêu chú ý. 	<ul style="list-style-type: none"> có thể bỏ dấu của phép cộng và dấu ngoặc - 1HSY đọc kết luận - 1HSY đọc chú ý 	<ul style="list-style-type: none"> * Kết luận: SGK- 84 * Chú ý: SGK
--	---	---

4. Củng cố

- Yêu cầu học sinh làm vào vở các Bài 57 SGK

Bài 57: a) $-17 + 5 + 8 + 17 = -17 + 17 + 5 + 8 = 13$

b) $12 + 30 + (-12) + (-20) = 12 - 12 + 30 - 20 = 10$

c) $(-4) + (-440) + (-6) + 440 = -440 + 440 - 4 - 6 = -10$

d) $(-5) + (-10) + 16 + (-1) = -5 - 1 - 10 + 16 = 0$

- Một số HS lên bảng chữa bài.

5. Hướng dẫn về nhà.

- Học bài theo SGK

- Làm các bài tập 58, 59, 60 (SGK - 85); bài 89 SBT - 80

- HD Bài 59: Phá ngoặc để nhóm tính nhanh.

Kết quả : a) - 75 ; b) - 57

Bài 60: Lưu ý dấu các số hạng khi bỏ ngoặc.

Ngày giảng: 6B: 30/11/2016 6A: 02/12/2016

Tiết 58: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Củng cố và khắc sâu các quy tắc dấu ngoặc, khái niệm tổng đại số.

2. Kỹ năng:

* HS Tb – Yêu:

- Vận dụng được quy tắc dấu ngoặc.

- Thực hiện được các phép biến đổi trong tổng đại số.

* HS Kha – Giỏi:

- Vận dụng thành thạo quy tắc dấu ngoặc.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bài soạn, bảng phụ, phấn màu

2. Học sinh: Ôn tập các quy tắc dấu ngoặc, cộng, trừ các số nguyên.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ôn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

Phát biểu quy tắc dấu ngoặc ?

Thế nào là tổng đại số ?

3. Bài mới.

Hoạt động của thày	Hoạt động của trò	Ghi bảng
- YC HS đọc và tìm hiểu Bài 57 SGK ? Khi tính tổng bằng cách hợp lý, ta thường căn cứ các đặc điểm gì của các số hạng - GV chốt lại: Trong từng bài cụ thể với các đặc điểm ta sẽ căn cứ vào đó để có thể áp dụng các tính chất, các quy tắc cộng, trừ các số nguyên. - HD HS làm ý a, - YC làm các ý còn lại - YC HS đọc và tìm hiểu Bài 59 SGK ? Muốn tính nhanh các tổng ta làm gì ? Khi bỏ ngoặc ta cần chú ý điều gì - YC HS đọc và tìm hiểu Bài 89 SBT - 80 ? Khi tính tổng bằng cách hợp lý, ta thường căn cứ các đặc điểm gì của các số hạng - GV: Tương tự bài 57. - Gọi 4 HS lên bảng làm.	- Đọc và tìm hiểu đề bài - 1HSTb-K nêu - Theo dõi HD của GV ý a, - HSTB-Y làm ý b,c - HSTb-K làm ý d HS dưới lớp nx - Đọc và tìm hiểu đề bài - HSTb-K: bỏ ngoặc để có thể nhóm được các số đối nhau - 1HSTb-Y trả lời - Đọc và tìm hiểu đề bài - HSY nêu - HSTb-Y làm	Bài 57. SGK - 85 a) $(-17) + 5 + 8 + 17$ = $[-17 + 17] + (5 + 8)$ = $0 + 13 = 13$ b) $30 + 12 + (-20) + (-12)$ = $[30 + (-20)] + [(-12) + 12]$ = $10 + 0 = 10$ c) $(-4) + (-440) + (-6) + 440$ = $[-440 + 440] - (4 + 6)$ = -10 d) $(-5) + (-10) + 16 + (-1)$ = $16 - (5 + 10 + 1)$ = $16 - 16 = 0$ Bài 59. SGK - 85 a) $(2736 - 75) - 2736$ = $2736 - 75 - 2736$ = $(2736 - 2736) - 75 = -75$ b) $(-2002) - (57 - 2002)$ = $(-2002) - 57 + 2002$ = $[-(2002) + 2002] - 57$ = -57 Bài 89. SGK - 80 a) $(-24) + 6 + 10 + 24$ = $[-24 + 24] + (6 + 10)$ = $0 + 16 = 16$ b) $15 + 23 + (-25) + (-23)$ = $[15 + (-25)] + [(-23) + 23]$ = $-10 + 0 = -10$ c) $(-3) + (-350) + (-7) + 350$ = $[-350 + 350] - (3 + 7)$ = -10 d) $(-9) + (-11) + 21 + (-1)$ = $21 - (9 + 11 + 1)$ = $21 - 21 = 0$
- Gọi HS khác nhận xét, sửa chữa.	HS dưới lớp khác nhận xét	

4. củng cố

? Phát biểu quy tắc dấu ngoặc ?

? Thế nào là tổng đại số ?

5. Hướng dẫn về nhà.

- Học quy tắc dấu ngoặc.

- Yêu cầu học sinh về nhà làm các bài tập còn lại trong SGK - 85.

- HD bài 60. SGK

Bài 60. SGK - 85

$$\text{a) } (27 + 65) + (346 - 27 - 65)$$

$$= 27 + 65 + 346 - 27 - 65$$

$$= (27 - 27) + (65 - 65) + 346$$

$$= 0 + 0 + 346 = 346$$

$$\text{b) } (42 - 69 + 17) - (42 + 17)$$

$$= 42 - 69 + 17 - 42 - 17$$

$$= (42 - 42) + (17 - 17) - 69$$

$$= 0 + 0 - 69 = - 69$$

Tiết 59: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Củng cố và khắc sâu các quy tắc dấu ngoặc, khái niệm tổng đại số.

2. Kỹ năng:

* HS Tb – Yêu:

- Vận dụng được quy tắc dấu ngoặc.
- Thực hiện được các phép biến đổi trong tổng đại số.

* HS Kha’ – Giỏi:

- Vận dụng thành thạo quy tắc dấu ngoặc.

3. Thái độ:

Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên:

Bài soạn, bảng phụ, phấn màu

2. Học sinh:

Ôn tập các quy tắc dấu ngoặc, cộng, trừ các số nguyên.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ôn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

Phát biểu quy tắc dấu ngoặc ?

Thế nào là tổng đại số ?

3. Bài mới.

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
<ul style="list-style-type: none"> - Gv nêu để bài ? Khi tính tổng bằng cách hợp lý, ta thường căn cứ các đặc điểm gì của các số hạng - GV chốt lại: Trong từng bài cụ thể với các đặc điểm ta sẽ căn cứ vào đó để có thể áp dụng các tính chất, các quy tắc cộng, trừ các số nguyên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc và tìm hiểu để bài - 1HSTb-K nêu - HSTB-Y làm y b,c - HSTb-K làm ý d HS dưới lớp nx 	<p>Bài 1.</p> <p>a) $(-72) + 15 + 8 + 72$ $= [(-72 + 72)] + (15 + 8)$ $= 0 + 23 = 23$</p> <p>b) $-40 + 32 + (-32) + 12$ $= [(-40) + 12] + [(-32) + 32]$ $= 28 + 0 = 28$</p> <p>c) $(-14) + (-44) + (-6) + 44$ $= [(-44) + 44] - (14 + 6)$ $= -20$</p> <p>d) $(-3) + (-7) + 15 + (-5)$ $= 15 - (3 + 7 + 5)$ $= 15 - 15 = 0$</p> <p>Bài 2.</p> <p>a) $(236 - 715) - 236$ $= 236 - 715 - 236$ $= (236 - 236) - 715 = -715$</p> <p>b) $(-1200) - (575 - 1200)$</p>
<ul style="list-style-type: none"> ? Muốn tính nhanh các tổng ta làm gì ? Khi bỏ ngoặc ta cần 	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc và tìm hiểu để bài - HSTb-K: bỏ ngoặc để có thể nhóm được các số đối nhau 	

chú ý điều gì	- 1HSTb-Y trả lời	$= (-1200) - 575 + 1200$ $= [(-1200) + 1200] - 575$ $= -575$
<ul style="list-style-type: none"> - Gv nêu đề bài ? Khi tính tổng bằng cách hợp lý, ta thường căn cứ các đặc điểm gì của các số hạng - GV: Tương tự bài 1 - Gọi 4 HS lên bảng làm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc và tìm hiểu đề bài - HSY nêu - HSTb-Y làm 	<p>Bài 3</p> <p>a) $(-82) + 16 + 10 + 82$ $= [(-82 + 82)] + (16 + 10)$ $= 0 + 26 = 26$</p> <p>b) $15 + 23 + (-25) + (-23)$ $= [15 + (-25)] + [(-23) + 23]$ $= -10 + 0 = -10$</p> <p>c) $(-3) + (-350) + (-7) + 350$ $= [(-350) + 350] - (3 + 7)$ $= -10$</p> <p>d) $(-9) + (-1) + 13 + (-3)$ $= 13 - (9 + 1 + 3)$ $= 13 - 13 = 0$</p>
<ul style="list-style-type: none"> - Gọi HS khác nhận xét, sửa chữa. 	HS dưới lớp khác nhận xét	

4. củng cố

? Phát biểu quy tắc dấu ngoặc ?

? Thế nào là tổng đại số ?

5. Hướng dẫn về nhà.

- Học quy tắc dấu ngoặc.

- Yêu cầu học sinh về nhà làm các bài tập còn lại trong SGK và SBT

Ngày soạn: 04/12/2013

Ngày giảng: 06/12/2013 – Lớp 6A₅.

ÔN TẬP HỌC KÌ I (ÔN TẬP NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Ôn tập củng cố khắc sâu các kiến thức cơ bản của chương 1

2. Kỹ năng: HS thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số tự nhiên, nâng lên lũy thừa chính xác. Hệ thống hoá kiến thức, khả năng tính nhanh, tìm x, rèn kỹ năng giải toán một cách thành thạo.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giaó viên: Bài soạn, bảng phụ, phấn màu.

2. Học sinh: HS ôn tập các kiến thức cơ bản đã học.

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ổn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

- Kiểm tra phần chuẩn bị của học sinh.

3. Bài mới.

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
Cho HS ôn tập lý thuyết, yêu cầu nhắc lại các kiến thức cơ bản cần ghi nhớ.	- HS lân lượt trả lời theo câu hỏi của giáo viên.	<p>I. Lý thuyết</p> <p>1. <i>Thứ tự thực hiện các phép tính:</i></p> <ul style="list-style-type: none">- Đối với biểu thức không chứa dấu ngoặc: Lũy thừa => Nhân và chia => Cộng và trừ- Đối với biểu thức có chứa dấu ngoặc: $() \Rightarrow [] \Rightarrow \{ \}$ <p>2. <i>Các tính chất cơ bản của phép toán:</i></p> $\begin{aligned} a + 0 &= 0 + a = a \\ a + b &= b + a \\ a + b + c &= (a + b) + c \\ &\quad = a + (b + c) \\ a.b + a.c &= a.(b + c) \\ a.1 &= a \\ a.b &= b.a \\ a.b.c &= a.(b.c) = (a.b).c \end{aligned}$ <p>3. <i>Các công thức tính lũy thừa:</i></p>

		$a^n = a.a.a.a.....a$ ($a, n \geq 0$) $a^1 = a$ $a^0 = 1(a \geq 0)$ $a^m.a^n = a^{m+n}$ $a^m : a^n = a^{m-n}$ ($a > 0, m > n$) 4. Các dấu hiệu chia hết cho 2, cho 3, cho 5, cho 9 5. Tìm $UC, BC, UCLN, BCNN$
GV gọi HS lên bảng chưa bài tập 1, 2.	- HS lên bảng làm	Bài 1: Thực hiện phép tính (tính nhanh nếu có thể) a) $36 \cdot 27 + 36 \cdot 73$ $= 36.(27 + 73)$ $= 36.100 = 3600$ b) $29.57 + 29.43 - 75$ $= 29.(57 + 43) - 75$ $= 29 \cdot 100 - 75$ $= 2900 - 75 = 2825$ c) $3^2 \cdot 24 + 3^2 \cdot 76$ $= 9.(24 + 76) = 9 \cdot 100 = 900$ d) $9^5 : 9^3 - 3^2 \cdot 3$ $= 9^2 - 3^3 = 81 - 27 = 54$ e) $15 \cdot 2^3 + 4 \cdot 3^2 - 5 \cdot 7$ $= 15.8 + 4.9 - 5.7$ $= 120 + 36 - 35 = 121$ f) $5^7 : 5^5 + 2 \cdot 2^2$ $= 5^2 + 2^3 = 25 + 8 = 33$ g) $98 \cdot 25 + 98 \cdot 16 + 41 \cdot 902$ $= 98.(25 + 16) + 41.902$ $= 98 \cdot 41 + 41.902$ $= 41.(98 + 902) = 41.1000$ $= 41000$
- Gọi HS khác nhận xét, sửa chữa	- HS khác nhận xét	Dạng 2: Tìm x Bài 2: Tìm x a) $2x - 18 = 20$ $2x = 20 + 18$ $2x = 38$ $x = 38 : 2 = 19$ b) $42x = 39.42 - 37.42$ $x = 39 - 37$ $x = 2$ c) $x - 12 = 28$ $x = 28 + 12$
Cho học sinh làm bài tập 2 - YC HS lên bảng làm bài GV kiểm tra HD HS dưới lớp làm bài Gọi 3 HS lên bảng làm	- Đọc và tìm hiểu bài - Theo dõi HD - HS lên bảng làm bài	

<p>GV nx chốt lại kiến thức cơ bản của bài</p> <p>Bài 6.</p> <p>Một số học sinh khối 6 của một trường được cử đi mít tinh. Nếu xếp thành 6 hàng, 9 hàng và 12 hàng đều vừa đủ. Tính số học sinh khối 6 đã được cử đi. Biết số học sinh trong khoảng từ 100 đến 125 học sinh.</p> <p>? Bài toán cho biết gì và yêu cầu ta tìm gì</p> <p>? Nếu ta gọi số học sinh khối 6 của một trường cần tìm là a thì a có quan hệ gì với 6, 9, 12</p> <p>? Điều kiện của a là gì</p> <p>? Muốn tìm a ta làm như thế nào</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi 1 HS lên bảng giải - Gọi HS khác nhận xét 	<ul style="list-style-type: none"> - HS dưới lớp nx kết quả - Đọc và tìm hiểu đề bài - HS tóm tắt bài toán - HS trả lời: - HS trả lời: - HS đứng tại chỗ nêu - HS lên bảng trình bày - HS dưới lớp nx kết quả bài của các bạn. 	$x = 40$ <p>e) $20 + 8.(x + 3) = 5^2 \cdot 4$ $8.(x + 3) = 100 - 20$ $x + 3 = 80 : 8$ $x = 10 - 3 = 7$</p> <p>f) $134 - 5(x + 4) = 34$ $5(x + 4) = 134 - 34$ $5(x + 4) = 100$ $x + 4 = 100 : 5$ $x = 20 - 4$ $x = 16$</p> <p>Bài tập 6:</p> <p>Gọi số học sinh khối 6 của một trường cần tìm là a. Ta có $a : 6$, $a : 9$, $a : 12$ và $100 < a < 125$. Do đó: $a \in BC(6,9,12)$ và $a \in 100 < a < 125$.</p> <p>Ta có: $12 = 2^2 \cdot 3$ $9 = 3^2$ $6 = 2 \cdot 3$</p> $BCNN(6, 9, 12) = 2^2 \cdot 3^2 = 36$ $BC(6, 9, 12) = \{0; 36; 72; 108; 144, \dots\}$ <p>Do số học sinh nằm trong khoảng từ 100 đến 125 nên số học sinh cần tìm là 108 em</p>
---	--	---

4. Củng cố:

- GV chốt lại các kiến thức cơ bản đã được ôn tập.

5. Dẫn dò:

- Học bài theo SGK các quy tắc, tính chất và làm lại các bài tập
- Làm các bài tập SGK về dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 3; 9; ƯC, BC, ƯCLN, BCNN.

- Công hai số nguyên cùng dấu và cộng hai số nguyên khác dấu.

Ngày soạn: 08/12/2013
Ngày giảng: 10/12/2013 – Lớp 6A5,6.

ÔN TẬP HỌC KÌ I (ÔN TẬP NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH)

I. MỤC TIÊU:

- 1. Kiến thức:** Ôn tập củng cố khắc sâu các kiến thức cơ bản về tập hợp, mối quan hệ giữa các tập hợp. UCLN; BCNN.
- 2. Kỹ năng:** Viết tập hợp. Thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số tự nhiên, nâng lên luỹ thừa chính xác. Tìm UCLN; BCNN.
- 3. Thái độ:** Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giaó viên: Bài soạn, bảng phụ, phấn màu.

2. Học sinh: HS ôn tập lý thuyết đã học:

III. TIÊN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ôn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

Cho HS làm bài tập tính:

$$a) 41 + (-1) = 40$$

$$b) (-75) + (-25) = -100$$

c) Thay * bằng chữ số thích hợp:

$$(-*4) + (-36) = -100$$

$$* = 6.$$

3. Bài mới.

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
<p>? Các cách viết một tập hợp ? VD viết tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 5 theo 2 cách. - Chú ý: Mỗi phần tử được liệt kê một lần, thứ tự tùy ý. ? Khái niệm tập hợp con ? Tập hợp bằng nhau.</p> <p>- Cho HS làm bài tập sau: Viết tập hợp A các số tự nhiên nhỏ hơn 8, tập hợp B các số tự nhiên nhỏ hơn 10, rồi dùng kí hiệu để thể hiện mối quan hệ giữa hai tập hợp trên.</p> <p>- Gọi 1 HS lên bảng làm - Gọi HS khác nhận xét. GV nx chốt lại kiến thức cơ bản của bài</p> <p>- Cho HS làm bài tập 2: - Gọi HS đọc bài và nêu cách làm</p>	<p>- HS: có 2 cách viết tập hợp - HS lên bảng viết.</p> <p>- HS trả lời - HS trả lời</p> <p>- Đọc và tìm hiểu bài</p> <p>- HS làm bài tập ra nháp.</p> <p>- 1 HS lên bảng làm</p> <p>- HS khác nhận xét.</p> <p>- HS đọc đầu bài và trả lời</p>	<p>1. Ôn tập chung về tập hợp.</p> <p>a) Cách viết một tập hợp. $A = \{1; 2; 3; 4\}$ hoặc $A = \{x \mid N/x < 4\}$</p> <p>b) Số phần tử của tập hợp c) Tập hợp con, tập hợp bằng nhau.</p> <p>Bài tập 1: Viết tập hợp A các số tự nhiên nhỏ hơn 8, tập hợp B các số tự nhiên nhỏ hơn 10, rồi dùng kí hiệu để thể hiện mối quan hệ giữa hai tập hợp trên. Bài giải: a) $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$ $B = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9\}$ b) $A \subset B$.</p> <p>Bài 2: Cho 2 Tập hợp: $A = \{x \mid N/3 < x < 7\}$ $B = \{x \mid N*/x < 4\}$</p>

<ul style="list-style-type: none"> - Gọi 1 HS lên bảng làm - Gọi HS khác nhận xét. GV nx chốt lại kiến thức cơ bản của bài ? UCLN của hai hay nhiều số là gì? Nêu cách tìm ? BCNN của hai hay nhiều số là gì? Nêu cách tìm - Cho HS làm bài tập 3: a) Tìm UC (12; 30) Tim UCLN (12; 30) - Gọi 1 HS lên bảng làm a) - Gọi 2 HS lên bảng làm b) - Gọi HS khác nhận xét. 	<ul style="list-style-type: none"> - 1 HS lên bảng làm - HS khác nhận xét - HS trả lời miệng - 1 HS trả lời miệng - HS làm bài tập ra nháp - 1 HS lên bảng làm a) - 2 HS lên bảng làm b) - HS khác nhận xét. 	<p>a) Viết các tập hợp A và B bằng cách liệt kê các phần tử. b) Tìm giao của hai tập hợp.</p> <p>Bài giải:</p> <p>a) $A = \{3; 4; 5; 6\}$ $B = \{1; 2; 3; 4\}$</p> <p>b) $A \cap B = \{3; 4\}$.</p> <p>2. UC, BC, UCLN, BCNN</p> <p>Cách tìm UC, BC, UCLN, BCNN</p> <p>Bài 3: Tìm</p> <p>a) Tìm $\text{UCLN}(12; 30)$ $\text{U}(6) = \{1; 2; 3; 6\}$ $\text{U}(30) = \{1; 2; 3; 5; 10; 15; 30\}$ $+ \text{UC}(12; 30) = \{1; 2; 3; 6\}$ $+ \text{UCLN}(12, 30) = 6$</p> <p>b) Cho $a = 24$; $b = 48$; $c = 144$ + Tìm $\text{UCLN}(a, b, c)$ + Tìm $\text{BCNN}(a, b, c)$</p> <p>Bài giải:</p> <p>Ta có: $24 = 2^3 \cdot 3$ $48 = 2^4 \cdot 3$ $144 = 2^4 \cdot 3^2$</p> <p>$\text{UCLN}(a, b, c) = 2^3 \cdot 3 = 24$ $\text{BCNN}(a, b, c) = 2^4 \cdot 3^2 = 144$</p>
---	--	--

4. Củng cố:

- GV chốt lại các kiến thức cơ bản đã được ôn tập.

5. Đánh dò:

- Học bài theo SGK và làm lại các bài tập đã chưa. Ôn tập kỹ để chuẩn bị cho kiểm tra cuối học kì I.

Ngày soạn: 10/12/2013

Ngày giảng: 12/12/2013 – Lớp 6A_{5,6}

ÔN TẬP HỌC KÌ I (ÔN TẬP NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Ôn tập củng cố khắc sâu các kiến thức cơ bản của chương 1: Về dạng toán đố.

2. Kỹ năng: HS phân tích một số ra thừa số nguyên tố, tìm ƯC, ƯCLN, BC, BCNN của hai, ba số tự nhiên.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên: Bài soạn, bảng phụ, phấn màu.

2. Học sinh: HS ôn tập các kiến thức cơ bản đã học.

III. TIÊN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ôn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

- Kiểm tra phần chuẩn bị của học sinh.

3. Bài mới.

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
<p>Bài 1.</p> <p>Một số học sinh khối 6 của một trường được cử đi đồng diễn. Nếu xếp thành 6 hàng, 9 hàng và 12 hàng đều vừa đủ. Tính số học sinh khối 6 đã được cử đi. Biết số học sinh trong khoảng từ 100 đến 120 học sinh.</p> <p>? Bài toán cho biết gì và yêu cầu ta tìm gì</p> <p>? Nếu ta gọi số học sinh khối 6 của một trường cần tìm là a thì a có quan hệ gì với 6, 9, 12</p> <p>? Điều kiện của a là gì</p> <p>? Muốn tìm a ta làm như thế nào</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi 1 HS lên bảng giải - Gọi HS khác nhận xét - Cho HS làm bài tập 2: 	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc và tìm hiểu bài - HS tóm tắt bài toán - HS trả lời: - HS trả lời: - HS đứng tại chỗ nêu. - HS lên bảng trình bày - HS dưới lớp nx kết quả bài của các bạn. 	<p>Bài tập 1:</p> <p>Gọi số học sinh khối 6 của một trường cần tìm là a. Ta có $a \vdots 6$, $a \vdash 9$, $a \vdash 12$ và $100 \leq a \leq 120$.</p> <p>Do đó: $a \in BC(6,9,12)$ và $a \in [100; 120]$.</p> <p>Ta có: $12 = 2^2 \cdot 3$ $9 = 3^2$ $6 = 2 \cdot 3$</p> <p>$BCNN(6, 9, 12) = 2^2 \cdot 3^2 = 36$ $BC(6,9,12) = \{0; 36; 72; 108; 144, \dots\}$</p> <p>Do số học sinh nằm trong khoảng từ 100 đến 120 nên số học sinh cần tìm là 108 em.</p>

<ul style="list-style-type: none"> - Gọi 1 HS đọc bài ? Bài toán cho biết gì và yêu cầu ta tìm gì ? Nếu ta gọi số học sinh của lớp 6A là a thì a có quan hệ gì với 2, 3, 7 ? Điều kiện của a là gì ? Muốn tìm a ta làm như thế nào. <p>- Gọi 1 HS lên bảng giải</p> <p>Cho HS làm bài tập 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> ? Bài toán cho biết gì và yêu cầu ta tìm gì ? Nếu ta gọi số tổ là a thì a có quan hệ gì với 36, 48. ? Điều kiện của a là gì ? Muốn tìm a ta làm như thế nào <p>- Gọi 1 HS lên bảng giải</p> <p>- Gọi HS khác nhận xét</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc và tìm hiểu bài - HS tóm tắt bài toán - HS trả lời: - HS trả lời: - HS đứng tại chỗ nêu. - HS lên bảng trình bày. <ul style="list-style-type: none"> - HS dưới lớp nx kết quả bài của các bạn. 	<p>Bài 2:</p> <p>Học sinh lớp 6A khi xếp hàng 2, hàng 3, hàng 7 đều vừa đủ hàng. Biết số học sinh lớp đó trong khoảng từ 30 đến 50. Tính số học sinh của lớp 6A.</p> <p>Bài giải:</p> <p>Gọi số học sinh của lớp 6A là: x (học sinh) thì $30 < x < 50$.</p> <p>Vì học sinh lớp 6A xếp hàng 2, hàng 3, hàng 7 đều vừa đủ nên:</p> $x \vdots 2; x \vdots 3; x \vdots 7 \Rightarrow x \in BC(2,3,7)$ $BCNN(2, 3, 7) = 2 \cdot 3 \cdot 7 = 42$ $BC(2, 3, 7) = B(42)$ $= \{0; 42; 84; 126; \dots\}$ <p>Vậy số học sinh lớp 6A là: 42 học sinh.</p> <p>Bài 3:</p> <p>Đội văn nghệ có 36 nam và 48 nữ về một huyện để biểu diễn. Muốn phục vụ đồng thời tại nhiều địa điểm, đội dự định chia thành các tổ gồm cả nam và nữ. Số nam được chia đều vào các tổ, và số nữ cũng vậy.</p> <p>a) Có thể chia được nhiều nhất thành bao nhiêu tổ ?</p> <p>b) Khi đó mỗi tổ có bao nhiêu nam, bao nhiêu nữ ?</p> <p>Bài giải:</p> <p>Số tổ nhiều nhất có thể chia là $UCLN(36, 48)$</p> $36 = 2^2 \cdot 3^2$ $48 = 2^4 \cdot 3$ $UCLN(36, 48) = 2^2 \cdot 3 = 12$ <p>Vậy số tổ nhiều nhất có thể chia là 12 tổ</p> <p>a) Số nam ở mỗi tổ là $36:12 = 3$</p> <p>b) Số nữ ở mỗi tổ là $48:12 = 4$</p>
--	---	--

	<p>- HS dưới lớp nx kết quả bài của các bạn</p>	
--	---	--

4. Củng cố:

- GV chốt lại các kiến thức cơ bản đã được ôn tập.

5. Dẫn dò:

- Học bài theo SGK các quy tắc, tính chất và làm lại các bài tập.
 - Làm các bài tập SGK về ƯC, BC, ƯCLN, BCNN.
 - Cộng hai số nguyên cùng dấu và cộng hai số nguyên khác dấu.
-

Ngày soạn: 14/12/2013

Ngày giảng: 16/12/2013 – Lớp 6A5,6.

ÔN TẬP HỌC KÌ I (ÔN TẬP NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH)

I. MỤC TIÊU:

1. Kiến thức: Ôn tập củng cố khắc sâu các kiến thức cơ bản về tập hợp, mối quan hệ giữa các tập hợp. ƯCLN; BCNN.

2. Kỹ năng: Viết tập hợp. Thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số tự nhiên, nâng lên luỹ thừa chính xác. Tìm ƯCLN; BCNN.

3. Thái độ: Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên: Bài soạn, phấn màu.

2. Học sinh: HS ôn tập lý thuyết đã học;

III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ôn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ.

Cho HS làm bài tập tính:

$$a) 31 + (-1) = 30$$

$$b) (-75) + (-25) = -100$$

c) Thay * bằng chữ số thích hợp:

$$(-*4) + (46) = -100$$

$$* = 5.$$

3. Bài mới.

Hoạt động của thầy	Hoạt động của trò	Ghi bảng
? Các cách viết một tập hợp ? VD viết tập hợp các số tự nhiên không vượt quá 6	- HS: có 2 cách viết tập hợp - HS lên bảng viết.	1. Ôn tập chung về tập hợp. a) Cách viết một tập hợp. $A=\{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$ hoặc $A=\{x \mid N/x \leq 6\}$

<p>theo 2 cách.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chú ý: Mỗi phần tử được liệt kê một lần, thứ tự tùy ý. ? Khái niệm tập hợp con ? Tập hợp bằng nhau. <p>- Cho HS làm bài tập sau: Viết tập hợp A các số tự nhiên nhỏ hơn 10, tập hợp B các số tự nhiên nhỏ hơn 12, rồi dùng kí hiệu để thể hiện mối quan hệ giữa hai tập hợp trên.</p> <p>- Gọi 1 HS lên bảng làm</p> <p>- Gọi HS khác nhận xét. GV nx chốt lại kiến thức cơ bản của bài</p> <p>- Cho HS làm bài tập 2: - Gọi HS đọc bài và nêu cách làm</p> <p>- Gọi 1 HS lên bảng làm</p> <p>- Gọi HS khác nhận xét. GV nx chốt lại kiến thức cơ bản của bài</p> <p>? UCLN của hai hay nhiều số là gì? Nêu cách tìm ? BCNN của hai hay nhiều số là gì? Nêu cách tìm</p> <p>- Cho HS làm bài tập 3: a) Tìm $\text{U}C(12; 30)$ Tìm $\text{UCLN}(12; 30)$ - Gọi 1 HS lên bảng làm a)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HS trả lời - HS trả lời <p>- Đọc và tìm hiểu bài</p> <p>- HS làm bài tập ra nháp.</p> <p>- 1 HS lên bảng làm</p> <p>- HS khác nhận xét.</p> <p>- HS đọc đầu bài và trả lời</p> <p>- 1 HS lên bảng làm</p> <p>- HS khác nhận xét</p> <p>- HS trả lời miêng</p> <p>- 1 HS trả lời miêng</p> <p>- HS làm bài tập ra nháp</p> <p>- 1 HS lên bảng làm a)</p>	<p>b) Số phần tử của tập hợp c) Tập hợp con, tập hợp bằng nhau.</p> <p>Bài tập 1: Viết tập hợp A các số tự nhiên nhỏ hơn 10, tập hợp B các số tự nhiên nhỏ hơn 12, rồi dùng kí hiệu để thể hiện mối quan hệ giữa hai tập hợp trên.</p> <p>Bài giải:</p> <p>a) $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9\}$ $B = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11\}$</p> <p>b) A B.</p> <p>Bài 2: Cho 2 Tập hợp: $A = \{x \in \mathbb{N}/3 \leq x < 8\}$ $B = \{x \in \mathbb{N}^*/x \geq 5\}$</p> <p>a) Viết các tập hợp A và B bằng cách liệt kê các phần tử. b) Tìm giao của hai tập hợp.</p> <p>Bài giải:</p> <p>a) $A = \{3; 4; 5; 6; 7\}$ $B = \{1; 2; 3; 4; 5\}$</p> <p>b) $A \cap B = \{3; 4; 5\}$.</p> <p>2. $\text{U}C$, BC, UCLN, BCNN Cách tìm $\text{U}C$, BC, UCLN, BCNN</p> <p>Bài 3: Tìm</p> <p>a) Tìm $\text{UCLN}(12; 30)$ $\text{U}(6) = \{1; 2; 3; 6\}$ $\text{U}(30) = \{1; 2; 3; 5; 10; 15; 30\}$ $+ \text{U}C(12; 30) = \{1; 2; 3; 6\}$</p>
---	--	---

<ul style="list-style-type: none"> - Gọi 2 HS lên bảng làm b) - Gọi HS khác nhau xét. - Gọi 1 HS lên bảng làm c) - GV nhận xét, sửa chữa. 	<ul style="list-style-type: none"> - 2 HS lên bảng làm b) - HS khác nhau xét. - 1 HS lên bảng làm c) - HS khác nhau xét. 	<ul style="list-style-type: none"> + $\text{UCLN}(12,30) = 6$ b) Cho $a = 12$; $b = 16$; $c = 48$ + Tìm $\text{UCLN}(a,b,c)$ + Tìm BCNN (a,b,c) Bài giải: $\text{UCLN}(a,b,c) = 4$ $\text{BCNN}(a,b,c) = 48$ c) $\text{UCLN}(24,16,8) = 8$ $\text{BCNN}(24,16,8) = 48$
---	--	---

4. Củng cố:

- GV chốt lại các kiến thức cơ bản đã được ôn tập.

5. Đánh dò:

- Học bài theo SGK và làm lại các bài tập đã chưa. Ôn tập kỹ để chuẩn bị cho kiểm tra cuối học kì I.

- GV yêu cầu học sinh về nhà làm 2 bài tập sau:

Bài 1: Tính

a) $(-40) + (-5)$ b) $(-17) + (-13)$ c) $(-15) + (-235)$

Bài 2: Tính

a) $26 + (-16)$ b) $(-75) + 40$ c) $80 + (-220)$

Tiết 50: LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Củng cố được 4 tính chất cơ bản của phép cộng các số nguyên: giao hoán, kết hợp, cộng với số 0, cộng với số đối.

2. Kỹ năng:

* HS Tb – Yêu:

- Vận dụng được các tính chất cơ bản của phép cộng để tính nhanh và tính toán hợp lý.

* HS Kha – Giỏi:

- Vận dụng thành thạo các tính chất cơ bản của phép cộng để tính nhanh và tính toán hợp lý.

3. Thái độ:

Cẩn thận, trung thực, có ý thức xây dựng bài học.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên: Bài soạn, bảng phụ Bài 40.

2. Học sinh: Ôn tập về các tính chất của phép cộng các số nguyên, làm bài tập về nhà.

III. TIÊN TRÌNH LÊN LỚP:

1. Ôn định tổ chức lớp.

2. Kiểm tra bài cũ:

- Yêu cầu 2 học sinh lên bảng tính:

Bài 37: Các số nguyên x thoả mãn điều kiện:

a) $-4 < x < 3$ là: -3; -2; -1; 0; 1; 2

$$\begin{aligned} \text{Tổng của chúng là: } (-3) + (-2) + (-1) + 0 + 1 + 2 &= [(-2) + 2] + [(-1) + 1] + 0 + (-3) \\ &= 0 + 0 + 0 + (-3) = -3 \end{aligned}$$

b) $-5 < x < 5$ là: -4; -3; -2; -1; 0; 1; 2; 3; 4

$$\text{Tổng của chúng là: } (-4) + (-3) + (-2) + (-1) + 0 + 1 + 2 + 3 + 4 = 0$$

3. Bài mới.

HĐ của thầy	HĐ của trò	Ghi bảng															
<ul style="list-style-type: none"> - YC HS đọc và tìm hiểu Bài 38 SGK ? Nêu cách làm Gọi 1 HS lên bảng làm - Treo bảng phụ - YC HS đọc và tìm hiểu Bài 40 SGK ? Thế nào là 2 số đối nhau 	<ul style="list-style-type: none"> - Đọc và tìm hiểu đề bài - HS trả lời miệng - 1 HSTB-K lên bảng làm. - Đọc và tìm hiểu đề bài - HSTB điền 2 ý 	<p>Bài 38. SGK - 79</p> <p>- Chiếc diều ở độ cao là: $15m + 2m - 3m = 14m$.</p> <p>Bài 40. SGK - 79</p> <table border="1"> <tr> <td>a</td><td>3</td><td>-15</td><td>-2</td><td>0</td></tr> <tr> <td>-a</td><td>-3</td><td>15</td><td>2</td><td>0</td></tr> <tr> <td> a </td><td>3</td><td>15</td><td>2</td><td>0</td></tr> </table>	a	3	-15	-2	0	-a	-3	15	2	0	a	3	15	2	0
a	3	-15	-2	0													
-a	-3	15	2	0													
a	3	15	2	0													

<p>? Giá trị tuyệt đối của 2 số đối nhau có đặc điểm gì</p> <ul style="list-style-type: none"> - YC HS lên bảng điền - YC HS đọc và tìm hiểu Bài 41 SGK - YC HS lên bảng thực hiện - GV nhận xét, sửa chữa - YC HS đọc và tìm hiểu Bài 42 SGK - YC HS thảo luận nhóm bàn và YC đại diện HS trả lời <p>GV nx kết quả và chốt lại kiến thức cơ bản</p>	<ul style="list-style-type: none"> - HSY điền 2 ý - HSK nhận xét - Đọc và tìm hiểu đề bài - HSY-Tb - HSK-G ý c - HS dưới lớp nhận xét - Đọc và tìm hiểu đề bài - Thảo luận nhóm bàn - HS đại diện trả lời - HS chú ý theo dõi 	<p>Bài tập 41. SGK - 79</p> <p>a) $(-38) + 28 = (-10)$</p> <p>b) $273 + (-123) = 150$</p> <p>c) $99 + (-100) + 101 = 100$</p> <p>Bài tập 42. SGK - 79</p> <p>a) $217 + [43 + (-217) + (-23)] = [217 + (-217)] + [43 + (-23)] = 0 + 20 = 20$</p> <p>b) $(-9) + (-8) + \dots + (-1) + 0 + 1 + \dots + 8 + 9 = [(-9) + 9] + [(-8) + 8] + \dots + [(-1) + 1] + 0 = 0 + 0 + \dots + 0 + 0 = 0$</p>
--	---	--

4. Củng cố:

- Yêu cầu học sinh nhắc lại các kiến thức cơ bản cần ghi nhớ'

5. Hướng dẫn về nhà.

- Học bài theo SGK
- Làm các bài tập 43, 44, 46 (SGK - 80)